



**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÔNG ĐÔ**

KỶ YẾU HỘI THẢO

**NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO
TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÔNG ĐÔ TRONG BỐI CẢNH
HỘI NHẬP QUỐC TẾ VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ HIỆN NAY**



Hà Nội, tháng 12 năm 2022

MỤC LỤC

TIÊU ĐỀ	TÊN ĐỀ MỤC	TRANG
<u>Bài 1</u>	PGS.TS Ngô Quang Sơn <i>Chuyển đổi số trong dạy học và quản trị các trường đại học ngoài công lập: thách thức, thời cơ và giải pháp trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0 hiện nay</i>	Trang 2
<u>Bài 2</u>	TS Đoàn Anh Tuấn TS Vũ Thị Thanh Minh <i>Một số vấn đề về nâng cao chất lượng giáo dục đại học trong bối cảnh hội nhập quốc tế hiện nay</i>	Trang 21
<u>Bài 3</u>	PGS.TS Lê Ngọc Tòng ThS Tạ Trần Phương Nhung <i>Một số giải pháp và kiến nghị đối với các trường đại học trong cơ chế tự chủ hiện nay</i>	Trang 29
<u>Bài 4</u>	PGS.TS Lê Khắc Đức <i>Nâng cao chất lượng đào tạo đi đôi với nghiên cứu khoa học phát triển sâu rộng trong đội ngũ giảng viên và sinh viên trường đại học đồng đô trong bối cảnh hội nhập quốc tế và chuyển đổi số hiện nay</i>	Trang 36
<u>Bài 5</u>	GS.TS Nguyễn Đức Tồn <i>Phương pháp dạy ngoại ngữ về phương diện Từ ngữ cho người việt</i>	Trang 39
<u>Bài 6</u>	TS Nguyễn Minh Tuấn <i>Một số đặc thù và đề xuất nâng cao chất lượng đào tạo dược sĩ đại học tại trường đại học đồng đô</i>	Trang 53

<u>Bài 7</u>	ThS Nguyễn Thị Vượng..... <i>Áp dụng các phương pháp giảng dạy tích cực– Từ góc nhìn của marketing</i>	Trang 56
<u>Bài 8</u>	ThS Trần Thị Thanh Liêm <i>Dịch thơ từ</i> <i>Từ tiếng hán ra tiếng việt</i> <i>Và dịch thơ từ tiếng việt ra tiếng hán</i> <i>汉越诗词互译</i>	Trang 65
<u>Bài 9</u>	Đinh Thúy Lan <i>Một số giải pháp ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy và học ngoại ngữ thời kì 4.0</i>	Trang 83
<u>Bài 10</u>	TS Đặng Thúy Quỳnh..... <i>Nâng cao chất lượng đào tạo tại khoa luật kinh tế của trường đại học đông đô, trong bối cảnh hội nhập quốc tế và chuyển đổi số hiện nay</i>	Trang 91
<u>Bài 11</u>	TS Vũ Xuân Xiển <i>Báo cáo tại hội nghị khoa học</i> <i>Những biện pháp nhằm nâng cao chất lượng đào tạo tại trường đại học đông đô trong giai đoạn số hóa</i>	Trang 96

CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG DẠY HỌC VÀ QUẢN TRỊ CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOÀI CÔNG LẬP: THÁCH THỨC, THỜI CƠ VÀ GIẢI PHÁP TRONG BỐI CẢNH CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0 HIỆN NAY

PGS.TS Ngô Quang Sơn
Hiệu trưởng trường Đại học Đông Đô

Tóm tắt

Chuyển đổi số trong giáo dục đại học ngoài công lập đã được thực hiện từng bước có hiệu quả từ nhiều năm qua và đặc biệt sôi nổi trong vài năm gần đây. Đây là xu thế tất yếu không thể đảo ngược và giáo dục đại học ngoài công lập cần có những chính sách, kế hoạch cụ thể và phù hợp để đảm bảo chất lượng giáo dục, đảm bảo sự bình đẳng trong tiếp cận giáo dục đối với các đối tượng người học khác nhau. Bài viết tập trung nghiên cứu những thách thức, thời cơ về chuyển đổi số trong giáo dục đại học ngoài công lập, dần dần hình thành đội ngũ các giảng viên số và sinh viên số. Từ đó, nhóm tác giả đề xuất hệ thống giải pháp để phát triển chuyển đổi số hiệu quả trong giáo dục đại học ngoài công lập trước bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0 hiện nay.

***Từ khóa:** Chuyển đổi số; Dạy học và quản trị; Các trường đại học ngoài công lập; Thách thức, thời cơ và giải pháp; Bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0 hiện nay.*

Digital transformation in teaching and administration of non-public universities: Challenges, Opportunities and Solutions in the context of the current Industrial Revolution 4.0

Abstract

Digital transformation in non-public higher education has been implemented step by step effectively for many years and is especially exciting in recent years, this is an inevitable and irreversible trend and non-public higher education institutions need to have specific and appropriate policies and plans to ensure the quality of education and ensure equality in access to education for different learners. This paper focuses on studying the challenges and opportunities of digital transformation in non-public higher education, gradually forming a team of digital lecturers and digital students. From there, the Authors propose a system of solutions to develop effective digital

transformation in non-public higher education in the context of the current Industrial Revolution 4.0.

Keywords: *Digital conversion; Teaching and administration; Non-public universities; Challenges, opportunities and solutions; The current context of Industry Revolution 4.0.*

1. Đặt vấn đề

Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, trong đó, chuyển đổi số đóng vai trò trung tâm, đang tác động sâu sắc đến mọi mặt của đời sống kinh tế - xã hội toàn nhân loại.

Vài năm trở lại đây, người ta đã nhắc ngày càng nhiều đến thuật ngữ “chuyển đổi số” (Digital Transformation), nhất là, ở các ngành kinh tế, kinh doanh, dịch vụ. Còn trong giáo dục đại học ngoài công lập, phải đến khi đại dịch Covid-19 bùng phát trên phạm vi toàn cầu làm đình trệ mọi hoạt động kinh tế - xã hội, sinh viên không thể đến trường, chuyển đổi số mới thực sự trở thành một quá trình sôi động mà kết quả của nó là một diện mạo giáo dục đại học ngoài công lập hoàn toàn mới, với phương thức, kĩ thuật, công cụ và phương tiện mới.

Đại dịch Covid-19 đã có tác động chưa từng có đối với giáo dục đại học ngoài công lập trên toàn thế giới trong hai năm qua. Khi các trường đại học buộc phải đóng cửa, việc dạy và học chuyển sang hình thức trực tuyến, giảng viên và sinh viên phải chuyển đổi và thích ứng với việc sử dụng công nghệ hơn bao giờ hết. Giáo dục đại học nói chung và giáo dục đại học ngoài công lập nói riêng phải thay đổi căn bản, toàn diện để đáp ứng yêu cầu của thời đại. Bài viết này sẽ nhận diện, phân tích những thách thức, thời cơ đối với giáo dục đại học ngoài công lập trong thời đại kỹ thuật số và đề xuất hệ thống giải pháp để phát triển chuyển đổi số ở các trường đại học ngoài công lập trong giai đoạn hiện nay. Nhận diện được thực trạng chuyển đổi số của giáo dục đại học ngoài công lập ở trong nước cũng như trên thế giới, đã cho những góc nhìn và những kết nối mới có giá trị, từ đó, hình thành những ý tưởng giúp các cơ sở đào tạo đại học ngoài công lập trong cả nước từng bước chuyển đổi số bền vững trong các nhà trường, tiến tới trở thành các trường đại học ngoài công lập thông minh.

Chuyển đổi số trong giáo dục đại học ngoài công lập tập trung vào 2 nội dung chính, đó là:

- Chuyển đổi số trong quản trị nhà trường: Bao gồm số hóa thông tin giáo dục đại học ngoài công lập, tạo nên hệ thống các cơ sở dữ liệu lớn liên thông, triển khai các dịch vụ công trực tuyến, ứng dụng các thiết bị công nghệ để quản lý, dự báo, điều hành và hỗ trợ ra quyết định một cách nhanh chóng, chính xác.

- Chuyển đổi số trong dạy, học, kiểm tra, đánh giá, nghiên cứu khoa học. Kiểm tra, đánh giá gồm: Thư viện số, hệ thống đào tạo trực tuyến, số hóa học liệu (bài giảng điện

tử, sách giáo khoa điện tử, kho bài giảng, ngân hàng các câu hỏi trắc nghiệm), phòng thí nghiệm ảo, xây dựng các trường đại học ảo...

2. Thách thức, thời cơ chuyển đổi số trong dạy học, quản trị các trường đại học ngoài công lập và chuyển đổi số trong giáo dục đại học ngoài công lập đang biến thách thức trở thành thời cơ

2.1. Giáo dục đại học ngoài công lập mở - Nguồn học liệu mở và đa dạng - Khoa học đại chúng mở

2.1.1. Chuyển đổi số trong bối cảnh đại dịch Covid-19 toàn cầu

Chuyển đổi số

Hiểu một cách đơn giản thì chuyển đổi số (CDS) cũng là một sự thay đổi về cách thức hoạt động của một tổ chức nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ bằng cách khai thác thế mạnh của ứng dụng công nghệ và dữ liệu. Đối với giáo dục đại học ngoài công lập, mục tiêu này chính là nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản trị, nâng cao chất lượng đào tạo, phục vụ cho sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Về bản chất, CDS đã không thay đổi giá trị cốt lõi hay mô hình của một tổ chức giáo dục đại học ngoài công lập, mà chỉ là sự chuyển đổi hoạt động cốt lõi thông qua công nghệ và nền tảng số mới, đồng thời, nắm bắt các thời cơ mà chúng mang lại.

Nói cách khác, CDS là sự giao thoa giữa công nghệ mới và chiến lược đào tạo. Chuyển đổi số hiện nay là một phần tất yếu trong quá trình phát triển của giáo dục đại học ngoài công lập. Sẽ là phiến diện nếu chỉ coi CDS đơn thuần là giảng dạy từ xa thông qua Webcam, mà cần phải coi CDS như là cả một hệ sinh thái đào tạo mới, hiện đại với nhiều thách thức mới, thời cơ mới.

Chuyển đổi số hẳn không phải là câu chuyện mới chỉ của ngày hôm qua. Từ hai thập kỷ qua khi công nghệ thông tin, mạng Internet được sử dụng rộng rãi trong đào tạo, giáo dục đại học ngoài công lập, chuyển đổi số đã được đặt ra, nhưng phần nào còn mơ hồ, bởi chưa thực sự có những lý do để bắt buộc phải thực hiện nó. Những tiến bộ về công nghệ thông tin và truyền thông (CNTT&TT) và sự thâm nhập của mạng Internet đã dẫn tới những sáng kiến về giáo dục đại học ngoài công lập mở với sự xuất hiện của các khóa học trên các nền tảng trực tuyến MOOCs như Coursera, Udemy, edX, về học liệu mở với sự ra đời của các chương trình ứng dụng học tập, kiểm tra thích ứng (Adaptive Learning and Assessment Apps) như Acellus, IXL, Mathletics và khoa học mở với các cơ sở dữ liệu nghiên cứu khoa học trực tuyến chia sẻ miễn phí (Open Access Databases). Sự ra đời và ngày càng phát triển về cả thị trường và công nghệ cho những nền tảng này cho thấy “*Giáo dục đại học ngoài công lập số*” có lý do để tồn tại và hoàn toàn có tiềm năng. Tuy nhiên, khi vẫn còn có lựa chọn khác, giáo dục theo phương thức truyền thống vẫn còn có thể thực hiện, thì vẫn còn có lý do để từ chối chuyển đổi số, giáo dục đại học

ngoài công lập trực tuyến vẫn chỉ là phụ thêm khi các trường đại học ngoài công lập có hoặc thiếu một số điều kiện.

Đại dịch Covid-19

Năm 2020 chứng kiến những diễn biến có thể nói là chưa từng có trong lịch sử thế giới hiện đại. Nhiều hoạt động xã hội bị đình trệ trên phạm vi cục bộ địa phương, quốc gia và toàn cầu do đại dịch Covid-19. Khi giáo dục đại học ngoài công lập đã từ lâu là nhu cầu đương nhiên được đáp ứng, chúng ta bỗng dưng phải đối mặt với câu hỏi: “*Làm thế nào để có được giáo dục đại học ngoài công lập?*”. Triển khai được hoạt động giáo dục đại học ngoài công lập không chỉ là vấn đề cá nhân, mà còn là sự sống còn đối với các nhà trường ngoài công lập và các cơ quan quản lý và sự vận hành xã hội. Khi giáo dục đại học ngoài công lập trực tiếp tại trường lớp là không thể, vấn đề chuyển đổi số trở thành giải pháp cứu cánh ở nhiều cấp từ vi mô đến vĩ mô. Đương nhiên trong hoàn cảnh này, chuyển đổi số không thể hời hợt, bề ngoài mà phải xem xét toàn diện, đầy đủ, chuẩn xác... để có thể đem lại kết quả mong muốn. Chuyển đổi số không đơn giản chỉ là số hóa các nguồn tài liệu, mà còn bao gồm việc chuyển đổi phân cứng, kéo theo việc quản trị các nguồn lực dành cho giáo dục, đào tạo cũng thay đổi.

2.1.2. Chuyển đổi số trong giáo dục đại học ngoài công lập sẽ cần chuyển đổi những gì?

Một câu hỏi lớn đặt ra là chuyển đổi số trong giáo dục đại học ngoài công lập bao gồm sự chuyển đổi ở lĩnh vực, khía cạnh nào và mức độ thực hiện ra sao? Câu trả lời không giống nhau đối với các cá nhân, các tổ chức và các quốc gia, bởi lẽ xuất phát điểm của chuyển đổi số là rất khác nhau. Có một điểm chung là chuyển đổi số phải cho phép giáo dục đại học ngoài công lập được thực hiện toàn diện và đầy đủ, mà không có gặp mặt, giao tiếp trực tiếp, có nghĩa là, phương thức chuyển tải giáo dục đại học ngoài công lập buộc phải thay đổi. Đào tạo trực tuyến rõ ràng không phải là điều mới mẻ, lạ lẫm, nhưng đào tạo trực tuyến trong hoàn cảnh hoàn toàn không có sự lựa chọn tiếp cận trực tiếp dẫn đến thay đổi ở nhiều khía cạnh khác, đòi hỏi nhiều điều kiện mới.

Thứ nhất, những thay đổi về các yếu tố đầu vào. Để giáo dục đại học ngoài công lập trực tuyến có thể, toàn bộ đầu vào cho quá trình giáo dục đại học ngoài công lập phải được số hóa, trong đó, quan trọng nhất là học liệu, tài liệu tham khảo, sách giáo khoa. Toàn bộ dữ liệu về người học cũng cần phải số hóa để thực hiện quy trình quản lý người học và thực hiện đánh giá quá trình cũng như kết quả học tập của họ. Một trong những vấn đề lớn nhất của đào tạo trực tuyến là tính xác thực của quá trình đào tạo. Làm thế nào để đảm bảo việc đào tạo, đánh giá, kiểm tra, công nhận kết quả và cấp bằng và chứng chỉ cho đúng đối tượng? Làm thế nào để xác thực danh tính của người học, người

thi? Những công nghệ mới nhất đã hỗ trợ việc này nhưng việc đảm bảo tính nghiêm ngặt của việc thi cử truyền thống vẫn còn bị đề ngỏ.

Hơn nữa, khi phương thức đào tạo thay đổi, thiết bị, cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và giáo dục cũng thay đổi. Chuyển đổi số trong giáo dục đại học ngoài công lập không đơn giản chỉ là số hoá các nguồn tài liệu mà còn bao gồm việc chuyển đổi phần cứng, kéo theo việc quản trị các nguồn lực dành cho giáo dục, đào tạo cũng thay đổi.

Thứ hai, quá trình giáo dục đại học ngoài công lập có những thay đổi căn bản. Phương thức thay đổi dẫn đến phương pháp, kỹ thuật sư phạm truyền thống không còn hiệu quả. Cách thức thực hiện, triển khai phương pháp bắt buộc phải thay đổi, đòi hỏi sự sáng tạo, linh hoạt trong vận dụng và sử dụng các thiết bị, tính năng của công nghệ sao cho việc giảng dạy đạt kết quả kỳ vọng như mong muốn. Chuyển đổi số không chỉ là số hóa bài giảng, hay ứng dụng các phần mềm vào soạn bài dạy, mà còn là sự chuyển đổi toàn bộ cách thức, phương pháp giảng dạy, kỹ thuật quản lý lớp học, tương tác sư phạm giữa người học với người dạy, giữa người học với người học... trong không gian số. Vấn đề cần khai thác công nghệ thông tin để tổ chức giảng dạy thành công. Công việc này đòi hỏi phải có sự nghiên cứu và ứng dụng khoa học Tâm lý học thần kinh (Neuroscience), trí tuệ nhân tạo AI vào thiết kế nội dung cũng như công cụ thực hiện giảng dạy, tận dụng thế mạnh của công nghệ để thực hiện cá nhân hoá chương trình giáo dục đại học ngoài công lập, điều không thể thực hiện được khi đào tạo trực tiếp truyền thống với sĩ số sinh viên quá đông (50-60 sinh viên/lớp). Bên cạnh đó, toàn bộ dữ liệu về quá trình học tập của sinh viên cũng sẽ được theo dõi và lưu trữ bằng công nghệ, chứ không phải thông qua hệ thống hồ sơ sổ sách thông thường.

Thứ ba, chuyển đổi số phải đảm bảo việc kiểm tra, đánh giá được thực hiện trong quá trình giáo dục đại học ngoài công lập, kể cả đánh giá kết quả đào tạo. Không chỉ kết quả đánh giá được số hoá, mà quá trình đánh giá cũng phải được triển khai, thực hiện bằng ứng dụng công nghệ trên máy tính. Giảng viên giảng dạy ở các trường đại học ngoài công lập cần tập trung vào công việc giảng dạy và cần được giải phóng khỏi các công việc hành chính, giấy tờ như làm sổ sách, quản lý hồ sơ học tập của người học.

Thứ tư, về môi trường giáo dục đại học ngoài công lập, cần có hệ thống chính sách cấp hệ thống và cấp cơ sở giáo dục đại học ngoài công lập phù hợp để đào tạo trực tuyến được công nhận là hợp pháp. Việc xây dựng và ban hành chính sách đòi hỏi sự nghiên cứu kỹ lưỡng và khoa học, nhưng về cơ bản, không phải là thách thức lớn. Thách thức chủ yếu nằm ở việc thực thi chính sách, bởi lẽ, để chính sách đi vào đời sống, cần phải có hệ thống các công cụ giám sát, quản lý và đảm bảo chất lượng giáo dục đại học ngoài công lập trực tuyến để đảm bảo tính giá trị của hình thức đào tạo này. Tức là, các thiết chế tạo điều kiện cho giáo dục đại học ngoài công lập cần phải được chuyển đổi sang số

hóa cả về cách thức thực hiện, từ khâu lấy dữ liệu đầu vào cho đến khâu trích xuất dữ liệu đầu ra. Tóm lại, chuyển đổi số trong giáo dục đại học ngoài công lập là một quá trình, mà sự thay đổi không nằm ở đối tượng tham gia vào quá trình giáo dục hay các bên liên quan, mà nằm ở phương thức thực hiện giáo dục đại học ngoài công lập. Sự thay đổi về phương thức tất yếu dẫn tới những thay đổi về phương pháp, cách thức, kỹ thuật thực hiện giảng dạy, đào tạo. Phần lớn các yếu tố đầu vào cũng thay đổi để phù hợp với phương thức và những phương pháp và kỹ thuật mới, sản phẩm đầu ra cũng vì thế mà có thể thay đổi tương ứng. Khi thực hiện chuyển đổi số, có thể nói toàn bộ quá trình cải cách giáo dục, đào tạo đại học ngoài công lập sẽ được tổ chức, thực hiện và quản lý thay đổi. Trải nghiệm giáo dục đại học ngoài công lập sẽ khác đi sẽ khiến cho một số năng lực, kỹ năng đầu ra của người học không còn, nhưng đồng thời một số năng lực, kỹ năng mới sẽ hình thành. Trọng tâm của chuyển đổi số là trải nghiệm của người học sẽ hoàn toàn thay đổi. Tư duy quản lý giáo dục cần phải chuyển đổi, mở hơn và linh hoạt hơn để có thể hình dung và nắm bắt được những yếu tố vô hình.

2.1.3. Chuyển đổi số ở các trường đại học ngoài công lập: cần những gì để thành công?

Có thể thấy rằng việc chuyển đổi số tác động tới nhiều bên liên quan khác nhau, trong đó, trực tiếp và chịu tác động lớn nhất là sinh viên và giảng viên, kế tiếp là đội ngũ hành chính văn phòng, đội ngũ quản lý, những người phải trực tiếp thao tác, vận hành hệ thống. Các nhà lãnh đạo và ra quyết sách cấp cao trong ngành giáo dục cũng cần phải thay đổi tư duy quản lý.

Thứ nhất, chuyển đổi số đòi hỏi hạ tầng công nghệ mới, thiết bị mới cho sinh viên, giảng viên, cơ sở giáo dục đại học ngoài công lập và cơ quan quản lý. Đi kèm thiết bị phần cứng là các ứng dụng phần mềm, các nền tảng (Platform) để toàn bộ mọi hoạt động giáo dục đại học ngoài công lập và quản lý của các cấp diễn ra trên đó. Nếu như ứng dụng CNTT&TT vào giáo dục đại học ngoài công lập chủ yếu là đề cập đến những chương trình, phần mềm riêng lẻ, tách biệt, thì chuyển đổi số yêu cầu tất cả những thứ riêng lẻ này phải được tương thích và kết nối lại với nhau, tích hợp và “có thể tiếp cận được” (Accessible) trên cùng một nền tảng. Nền tảng này cho phép các hoạt động giảng dạy, quản lý, học tập, kiểm tra, đánh giá, thi cử, quản lý người học và việc giảng dạy, cũng như toàn bộ việc tương tác giữa sinh viên với giảng viên và nhà trường cùng đồng thời diễn ra. Đường truyền Internet ổn định là yếu tố đương nhiên cần phải có để Platform này hoạt động thường xuyên, liên tục và hiệu quả. Để vận hành một hệ thống như vậy đương nhiên đòi hỏi tư duy và năng lực quản lý của lãnh đạo các trường đại học ngoài công lập cũng phải thay đổi. Họ phải tìm ra cách thức nắm bắt những gì có thể trên không gian ảo, khai thác hiệu quả công nghệ cho mục đích này. Họ cần trang bị hiểu biết và tư duy số để có thể làm chủ công nghệ và hiểu rõ giới hạn của công nghệ.

Chuyển đổi số cũng sẽ không thể thành công nếu những người trực tiếp thực hiện việc đào tạo không có đủ kỹ năng sử dụng công nghệ. Giảng viên cần phải hình dung được họ sẽ “nhìn thấy” sinh viên của mình học tập như thế nào nếu không trực tiếp gặp mặt và họ có thể nắm bắt và đánh giá được những gì từ phía người học. Tất nhiên, trong quá trình này, họ luôn phải có sự hỗ trợ, đồng hành của các nhân viên kỹ thuật và các chuyên gia công nghệ để đảm bảo việc giảng dạy diễn ra suôn sẻ, trôi chảy. Họ cũng cần có những kỹ năng mới để tổ chức hoạt động giảng dạy, “giữ” được sinh viên trong “các lớp học ảo”, duy trì sự chú ý, hứng thú của sinh viên vào các nhiệm vụ và hoạt động học tập. Sinh viên sẽ là yếu tố hàng đầu và quan trọng nhất quyết định sự thành công của đào tạo trực tuyến và quá trình chuyển đổi số hiện nay. Khi triển khai đào tạo trực tuyến diện rộng, một số vị trí hành chính không còn, thay vào đó là nhu cầu cần đội ngũ kỹ thuật viên. Tất nhiên, các nhà trường luôn có giải pháp thuê ngoài dịch vụ này nhưng phân bổ chi thường xuyên thay đổi, dẫn tới việc thực hành quản trị và quản lý tài chính nhà trường cũng thay đổi theo.

Thứ hai, yếu tố quan trọng quyết định ý nghĩa của chuyển đổi số là sự sẵn sàng tiếp nhận của người học. Khi năm học 2019-2020 bị gián đoạn do đại dịch Covid-19, chúng tôi đã thực hiện một khảo sát về “mức độ sẵn sàng đối với việc học tập trực tuyến” với giảng viên và sinh viên đại học ngoài công lập. Kết quả khảo sát đã cho thấy sinh viên có mức độ sẵn sàng để học trực tuyến thấp hơn rất nhiều so với giảng viên. Có tới trên 75% số sinh viên tham gia khảo sát (từ nhiều ngành và nhiều tỉnh, thành khác nhau) chưa sẵn sàng cho học tập trực tuyến, vì nhiều lý do. Bên cạnh những lý do kỹ thuật như thiết bị và hạ tầng viễn thông, có những vấn đề do phương pháp và kỹ thuật giảng dạy của giảng viên chưa thuyết phục được sinh viên. Sinh viên cần được chuẩn bị về tâm thế, tinh thần và kỹ năng và được hỗ trợ để đảm bảo điều kiện hạ tầng thiết bị đủ để thực hiện học tập trực tuyến. Sinh viên cũng cần được hướng dẫn về phương pháp học tập trực tuyến sao cho hiệu quả.

Thứ ba, môi trường giáo dục số - văn hóa giáo dục số, gồm các vấn đề thái độ học tập, hiểu biết đạo đức học thuật, tính tự giác, ý thức về học tập suốt đời (Lifelong Learning) cũng như cần được xây dựng phát triển trong cộng đồng người học và người dân nói chung. Đối với đào tạo trực tiếp, việc kiểm soát quá trình đào tạo phần lớn thuộc về cơ sở giáo dục đại học ngoài công lập và giảng viên, trong khi đối với đào tạo trực tuyến, người học cũng phải chia sẻ nhiệm vụ này. Về môi trường giáo dục, cần có hệ thống chính sách cấp hệ thống và cấp cơ sở giáo dục đại học ngoài công lập phù hợp để đào tạo trực tuyến được công nhận hợp pháp. Cuối cùng, về lâu dài, để giáo dục đại học ngoài công lập trực tuyến có thể phát triển bền vững, những nghiên cứu khoa học giáo dục và đào tạo sư phạm cần bổ sung các nội dung và trọng tâm nghiên cứu ứng dụng về

giáo dục đại học ngoài công lập trực tuyến để hỗ trợ cho các nhà quản lý và giảng viên phát triển chuyên môn và năng lực.

2.1.4. Những thách thức: Ai có thể bị bỏ lại phía sau khi thực hiện chuyển đổi số?

Thứ nhất, điều dễ thấy là chuyển đổi số trong giáo dục đại học ngoài công lập đòi hỏi hạ tầng viễn thông ở các trường đại học ngoài công lập phải phát triển ở một mức độ nhất định, mà yếu tố này liên quan nhiều đến mức độ phát triển kinh tế - xã hội của mỗi địa phương. Giáo dục đại học ngoài công lập không thể đi một mình mà phải đồng hành, phối hợp với các ngành khác. Việc này có thể là thách thức đáng kể bởi họ vốn quen hoạt động và vận hành độc lập.

Thứ hai, chuyển đổi số phụ thuộc rất lớn vào các yếu tố bối cảnh, nó là thời cơ cho nhóm đối tượng này, cho địa phương hay quốc gia này, nhưng lại là thách thức cho đối tượng khác, địa phương và quốc gia khác. Cách thức và quá trình chuyển đổi số không có một công thức chung, đòi hỏi lãnh đạo của các trường đại học ngoài công lập phải đề ra chiến lược, giải pháp và lộ trình chuyển đổi số riêng cho mình, mà không có nhiều sự tham khảo từ kinh nghiệm và thực tiễn từ các ngành khác, các quốc gia khác.

Thứ ba, chuyển đổi số trong giáo dục đại học ngoài công lập được kỳ vọng sẽ giúp tối đa hóa hiệu quả đào tạo. Nhưng nếu bài toán về hạ tầng mạng, thiết bị và giải pháp công nghệ không được đáp ứng đầy đủ, bài toán về chuyển đổi năng lực của giảng viên không được giải quyết, thì “trải nghiệm học tập số” đối với giảng viên và sinh viên có thể trở thành một thảm họa. Một loạt các nguy cơ sẽ nảy sinh như hành vi học tập có thể bị lệch lạc, hoạt động giáo dục sẽ không được kiểm soát; chất lượng giáo dục đại học ngoài công lập có thể bị thả lỏng. Sẽ rất nguy hiểm nếu như chúng ta “đánh rơi”, “để lạc mất người học” trong không gian ảo mê mông.

Thứ tư, chuyển đổi số sẽ liên hệ thế nào với câu chuyện bất bình đẳng trong giáo dục đại học ngoài công lập. Ta cứ nghĩ đơn giản là việc số hóa hoạt động giáo dục đại học ngoài công lập sẽ đem lại “sự bình đẳng số” (Digital Equity) nhờ ưu thế tiếp cận công nghệ sẽ không giới hạn về mặt không gian và thời gian. Song, việc này có thể sẽ đào sâu hơn nữa sự bất bình đẳng trong tiếp cận giáo dục đại học ngoài công lập giữa các vùng miền và các sinh viên có điều kiện kinh tế - xã hội rất khác nhau. Sinh viên không được tiếp cận hạ tầng viễn thông tốt ở miền núi hoặc vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn... sẽ có nguy cơ bị bỏ lại phía sau, không chỉ trong tiếp cận giáo dục đại học ngoài công lập chất lượng cao, mà còn cả giáo dục đại học ngoài công lập căn bản như sẽ thiếu các nguồn tài liệu, học liệu quan trọng cho việc học tập. Sinh viên xuất thân từ những gia đình còn khó khăn, không có những thiết bị tối thiểu hoặc không đủ khả năng chi trả chi phí dịch vụ viễn thông cũng sẽ là đối tượng có nguy cơ tụt hậu. Học sinh khuyết tật (khiếm thính, khiếm thị hoặc các khuyết tật vận động

cản trở thao tác, điều khiển thiết bị) cũng có nguy cơ lớn phải hứng chịu sự bất bình đẳng do những vấn đề liên quan tới các yếu tố đầu vào (sách vở, tài liệu, ngôn ngữ, thiết bị...) với quá trình giáo dục đại học ngoài công lập (thao tác điều khiển, giao tiếp với thiết bị, phần mềm, giảng viên...). Đơn cử việc số hóa tài liệu, học liệu cho nhóm đối tượng phải sử dụng hệ ngôn ngữ riêng như ngôn ngữ ký hiệu chắc chắn sẽ còn nhiều hạn chế, không được ưu tiên, gây nhiều bất lợi, thiệt thòi cho nhóm người học này. Cuối cùng, chuyển đổi số tạo điều kiện phát triển các cộng đồng học tập chuyên nghiệp cho giảng viên và cán bộ quản lý giáo dục trên quy mô rộng thông qua các diễn đàn trực tuyến. Ngoài ra, còn có rất nhiều công cụ hay hỗ trợ giảng viên thiết kế tài liệu, xây dựng bài dạy. Đây được xem là thời cơ phát triển nghề nghiệp chuyên môn rất tốt cho đội ngũ giảng viên, nhưng những công cụ công nghệ này cũng khiến cho việc sao chép, nhân bản hồ sơ, giáo án, bài soạn, thậm chí cả việc đánh giá, nhận xét người học trở nên đơn giản và dễ dàng. Điểm thách thức lớn nhất đối với chuyển đổi số có lẽ là làm thế nào để đảm bảo việc học tập và giảng dạy cũng như các hoạt động giáo dục đại học ngoài công lập là thực chất.

Chuyển đổi số là quá trình thay đổi tổng thể và toàn diện của cá nhân, tổ chức về cách sống, cách làm việc và phương thức sản xuất dựa trên các công nghệ số. Đây là bước phát triển tiếp theo của tin học hóa, có được nhờ sự tiến bộ vượt bậc của những công nghệ mới mang tính đột phá và đúng nghĩa sẽ là sự tác động để con người thay đổi tư duy làm việc, vận hành bộ máy, từ đó, sẽ tìm cách để ứng dụng nó vào từng hoạt động cụ thể của doanh nghiệp.

Trước bối cảnh xu hướng chuyển đổi số đang diễn ra mạnh mẽ trên thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng, các trường đại học ngoài công lập đã nhanh chóng chuyển mình, biến thách thức thành thời cơ để phát triển, xác định chuyển đổi số là tất yếu và là con đường đi đến tương lai của giáo dục đại học ngoài công lập. Tuy nhiên, quá trình này cần cân nhắc đến các điều kiện hiện hữu về hạ tầng công nghệ, kinh phí, sự đồng bộ. Một thực tế phải thừa nhận rằng, các nền tảng này còn rời rạc, chưa liên thông trong toàn hệ thống, chưa khai thác hết những tiến bộ của công nghệ để phục vụ đào tạo, chưa thực sự hỗ trợ được cho công tác quản trị, quản lý và chưa đáp ứng được yêu cầu ngày càng cao của người học,... Hiện nay, trước tác động của đại dịch Covid-19, vai trò của đào tạo từ xa, đào tạo trực tuyến để “không thể dừng việc học” được nhìn nhận rõ ràng hơn bao giờ hết.

Theo các chuyên gia, thúc đẩy chuyển đổi số trong các cơ sở giáo dục đại học ngoài công lập có ý nghĩa rất quan trọng không chỉ trong ngành giáo dục mà còn góp phần lan tỏa sang những lĩnh vực khác của nền kinh tế - xã hội Việt Nam.

Thứ nhất, chuyển đổi số mang lại hiệu quả cho chính các cơ sở giáo dục đại học ngoài công lập, sẽ khuyến khích nhà trường xem xét lại mọi quy trình, từ các ý tưởng về quản trị, vận hành phòng, ban giảng dạy, tăng cường năng lực đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý để gia tăng hiệu quả trong giảng dạy, nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế trong nhà trường. Như vậy, chuyển đổi số mang lại giá trị tích cực cho các bên liên quan, đặc biệt là sinh viên được hưởng lợi nhiều nhất.

Thứ hai, khi cơ sở giáo dục đại học ngoài công lập thay đổi từ phương thức giảng dạy truyền thống sang sử dụng các hệ thống công nghệ thông tin, phần mềm để cùng tạo dựng nên một cơ sở dữ liệu giáo dục đại học ngoài công lập đã được số hóa là một sự đóng góp rất lớn, hỗ trợ không chỉ công tác quản trị trong nhà trường, mà còn hỗ trợ cho cả quản lý nhà nước về giáo dục đại học ngoài công lập nói chung.

Thứ ba, khi hệ thống giáo dục đại học ngoài công lập gia tăng được mức độ chuyển đổi số thì cũng góp phần nâng cao được năng lực và chất lượng đào tạo đại học ngoài công lập, tạo ra những sản phẩm đóng góp vào những lĩnh vực khác nhau trong nền kinh tế quốc dân, đồng thời, góp phần thực hiện những mục tiêu kinh tế - xã hội trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn mới của Việt Nam.

Tóm lại, khi tiến hành chuyển đổi số trong giáo dục đại học ngoài công lập, chúng ta gặp phải những thách thức và có những thời cơ như sau:

- Những thách thức trong chuyển đổi số: Hạ tầng công nghệ; Tư duy và năng lực quản lý; Kỹ năng sử dụng công nghệ; Sự sẵn sàng tiếp nhận của người học; Bất bình đẳng trong giáo dục.

- Những thời cơ mà chuyển đổi số mang lại: Phát triển sự công bằng kỹ thuật số trong học tập; Có cơ hội trải nghiệm; Cơ hội học tập ở bất cứ đâu, bất cứ thời điểm nào; Xây dựng Mô-đun trong học tập; Đào tạo được thế hệ giảng viên chất lượng cao.

3. Hệ thống giải pháp chuyển đổi số hiệu quả trong giáo dục đại học ngoài công lập

Giải pháp 1: Duy trì tính liên tục và thích ứng của hoạt động đào tạo đại học ngoài công lập

Đại dịch Covid-19 đã phá vỡ mô hình lớp học truyền thống. Tất cả mọi hoạt động đào tạo đại học đều phải đưa lên mạng. Thực hiện CDS là để duy trì tính liên tục và thích ứng của hoạt động đào tạo đại học ngoài công lập.

Để thực hiện được mục tiêu này, CDS cần đáp ứng được các điều kiện sau:

- Tất cả các môn học cần được biên soạn với nội dung có thể triển khai giảng dạy được cho cả hai hình thức trực tuyến (Online) và trực tiếp (Onsite). Đề cương môn học và tài liệu phải được cập nhật đầy đủ trước khi khóa học mới bắt đầu.

- Bảo đảm đáp ứng tối thiểu các điều kiện về đường truyền, băng thông, thiết bị cần thiết. Có kế hoạch hỗ trợ tài chính hoặc vay mượn thiết bị cho sinh viên. Tổ chức các

khóa huấn luyện cơ sở cho đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý về cách thức vận hành, hoạt động trong môi trường đào tạo số.

- Bổ sung vào chương trình đào tạo một số môn học cơ bản bắt buộc về công nghệ nhằm cung cấp kiến thức tối thiểu giúp người học hòa nhập vào môi trường đào tạo số.

- Thành lập tổ công tác về CDS để xác định các tiêu chuẩn, tiêu chí; chọn lựa cách thức triển khai thực hiện; xây dựng và ban hành các quy chế, quy định.

Giải pháp 2: Xây dựng được đội ngũ giảng viên số có thể sử dụng công nghệ cao và đáp ứng môi trường tương tác sư phạm cao, từ đó, họ sẽ sử dụng phương pháp dạy học có sử dụng công nghệ cao và đáp ứng tương tác sư phạm cao với các sinh viên số

Đội ngũ giảng viên số cần được trang bị kỹ năng về công nghệ và phương pháp sư phạm để thực hiện CDS, bao gồm phương pháp giảng dạy theo tiếp cận mới, phương thức vận hành các công cụ số/môi trường đào tạo số, cách thức biên soạn tài liệu số, xây dựng bài giảng có tương tác sư phạm cao...

Đây là một chiến lược dài hơi, cần được chuẩn bị từng bước khi thực hiện CDS, thông qua các hoạt động:

- Tổ chức các khóa huấn luyện: giảng dạy với công nghệ, giảng dạy theo mô hình hỗn hợp, huấn luyện sử dụng công cụ và nền tảng số...

- Tổ chức thiết kế/biên soạn lại các môn học theo mô hình dạy học hỗn hợp, mô hình học liệu mở, bài học có tương tác sư phạm cao... Một số môn học có thể tham khảo hoặc sử dụng nguồn học liệu, tài liệu từ các trường đại học tiên tiến trên thế giới.

- Đẩy mạnh hình thức khen thưởng những giảng viên có thành tích giảng dạy xuất sắc, hình thành mạng lưới các giảng viên xuất sắc để họ hướng dẫn lại cho đồng nghiệp trong khoa/bộ môn của mình. Một thành phần quan trọng của quá trình CDS ở các trường đại học là mô hình dạy học hỗn hợp (Blended Learning). Mô hình này lấy sinh viên làm trung tâm, đề cao khả năng tự học, tự nghiên cứu, khả năng đặt câu hỏi thảo luận, giúp sinh viên phát triển được những kỹ năng cần thiết, đáp ứng được yêu cầu của nhà tuyển dụng, đáp ứng thiết thực với công nghiệp hiện đại. Tuy nhiên, để triển khai được mô hình dạy học hỗn hợp, cần phải có một kho học liệu mở đồ sộ (MOOC) với hệ thống bài giảng, bài tập, tài liệu có tính tương tác cao, được biên soạn sẵn. Đây là một thách thức không nhỏ trong bước đầu thực hiện CDS vì bên cạnh chi phí đầu tư để thực hiện, còn cần sự kiên trì, bền bỉ làm việc của giảng viên.

Để thực hiện tốt mô hình đào tạo hỗn hợp, cần đáp ứng hai yêu cầu sau:

- Tận dụng công cụ và nền tảng đào tạo số để cung cấp kiến thức liên tục, mọi lúc, mọi nơi cho sinh viên.

- Cung cấp cơ hội cho sinh viên tiếp cận với môi trường thực tế thông qua phương thức đồng đào tạo với doanh nghiệp. Với cách tiếp cận này, người học sẽ được trải nghiệm các mô hình học mới: Học theo trải nghiệm thực tiễn, học theo phương pháp giải quyết vấn đề, học cách hòa nhập với môi trường đào tạo và làm việc thực tế trong tương lai...

Giải pháp 3: Chuyển đổi số trong hoạt động nghiên cứu khoa học ở các trường đại học ngoài công lập

Hiện nay, các hoạt động nghiên cứu khoa học ở các trường đại học ngoài công lập đang chuyển dịch trọng tâm vào kho dữ liệu (Big Data). Thực hiện CDS trong nghiên cứu khoa học, cần tập trung xây dựng các trung tâm dữ liệu, các nền tảng kết nối để hình thành mạng lưới cho các nhà khoa học trong nước và quốc tế cùng giải quyết các vấn đề chuyên môn cụ thể.

Cụ thể như sau:

- Xây dựng được một trung tâm dữ liệu để thu thập, tích lũy dữ liệu mẫu, dữ liệu thực nghiệm ở tất cả các lĩnh vực. Thông qua việc cùng giải quyết các vấn đề sử dụng bộ dữ liệu dùng chung, các công trình nghiên cứu sẽ liên kết được với nhau, thúc đẩy hợp tác, chia sẻ kết quả, đồng kiểm nghiệm. Bên cạnh đó, trung tâm dữ liệu còn cung cấp năng lực tính toán, hỗ trợ cho các thực nghiệm trên dữ liệu lớn.

- Phát triển mạng lưới tư vấn khoa học: đây sẽ là nơi các đề xuất nghiên cứu được góp ý/đánh giá công khai, là nơi doanh nghiệp đặt đầu bài nghiên cứu, nơi đón nhận các đề xuất nghiên cứu và cấp kinh phí thực hiện.

- Hình thành các trung tâm khởi nghiệp là nơi ươm mầm kết quả nghiên cứu tiềm năng và triển lãm giao dịch, nơi giới thiệu các sản phẩm khởi nghiệp, gắn kết giữa các bên liên quan trong hệ sinh thái, sẵn sàng hợp tác đầu tư vào quy mô sản xuất lớn.

Giải pháp 4: Mở rộng đối tượng sinh viên số, mở rộng tiếp cận công nghệ cho sinh viên số

Trong tương lai, với sự sẵn sàng của lớp học số, tài liệu số, kho học liệu mở, đối tượng người học của các trường đại học ngoài công lập sẽ không còn bị bó buộc bởi độ tuổi. Bất kỳ ai, ở đâu, làm gì đều có thể tham gia học và nhận bằng tốt nghiệp. Các giới hạn về diện tích của trường hay khoảng cách địa lý sẽ không còn nữa. Từ đó, chỉ tiêu đào tạo và đóng góp cho phát triển kinh tế - xã hội cũng tăng lên. Để nâng cao năng lực tiếp cận công nghệ, các sinh viên số cần có điều kiện để tiếp cận, tương tác với môi trường đào tạo số trong học tập trực tuyến lẫn trực tiếp.

Để làm được điều đó, chúng ta cần:

- Thành lập các phòng thí nghiệm tương tác công nghệ với đầy đủ thiết bị, công cụ hỗ trợ cần thiết. Người học có thể hiện thực hóa các ý tưởng hay đề án của mình.

- Xây dựng các Câu lạc bộ ngoại khóa, phổ cập kiến thức công nghệ cơ bản, cần thiết cho sinh viên mới nhập trường.

- Tích hợp thực tế ảo, thực tế tăng cường và thực tế hỗn hợp vào môi trường dạy học. Đây là một trợ lý đắc lực cho người học để trải nghiệm công nghệ.

- Giảm thiểu phát hành sách/tài liệu truyền thống. Thay vào đó, cung cấp học liệu số, kho học liệu mở cho các sinh viên số.

- Mở địa chỉ Zalo giải đáp những thắc mắc chung và hỗ trợ kỹ thuật.

Giải pháp 5: Phân tích và lưu trữ dữ liệu về sinh viên

Một hoạt động hiệu quả trong quá trình thực hiện CDS là khả năng phân tích dữ liệu của sinh viên. Cụ thể, từ lộ trình, tiến độ, cũng như sự tiến bộ trong quá trình học tập của sinh viên được theo dõi và phân tích tự động. Đây là nền tảng quan trọng cho việc học tập cá nhân hóa. Từ kết quả phân loại này, sinh viên có thể tự điều chỉnh nhịp độ, cường độ học tập hoặc thay đổi môn/ngành/định hướng cho phù hợp với bản thân. Sinh viên trong nhóm yếu thế sẽ được tư vấn, hỗ trợ trực tiếp từ nhà trường. Hệ thống cũng phân tích được các yếu tố tác động tạo ra sự khác biệt trong kết quả học tập, làm cơ sở điều chỉnh hoạt động đào tạo về sau.

Một số điểm cần đặc biệt lưu ý:

- Quyền riêng tư dữ liệu: phải xác định loại dữ liệu của sinh viên hoặc giảng viên mà hệ thống được quyền thu thập, phân tích, đánh giá.

- Cần có sự hỗ trợ từ AI trong khai thác nguồn dữ liệu.

- Hiệu quả thực sự của phân tích học vụ: mức độ tin cậy của việc đánh giá, tác động tiêu cực khi kết quả đánh giá là sai

- Gia tăng chi phí cho lưu trữ, cài đặt, vận hành, bảo trì...

Giải pháp 6: Phát triển các ứng dụng phục vụ công tác điều hành, quản trị giáo dục đại học ngoài công lập

Trên nền tảng dữ liệu chung là các hệ thống ứng dụng hỗ trợ phục vụ công tác điều hành quản trị, các hệ thống này bao gồm ứng dụng quản trị số - chữ ký số, văn phòng điện tử, thống kê dữ liệu phục vụ xếp hạng đại học, phục vụ xây dựng báo cáo, phục vụ công tác quản lý như khen thưởng, phân tích xếp loại... Các ứng dụng này cần đảm bảo tính nhất quán và liên thông trong toàn hệ thống.

Giải pháp 7: Nhân rộng mô hình mẫu và lan tỏa chuyển đổi số

Khi đã hoàn thành thực hiện CDS, các trường đại học ngoài công lập có thể nhân rộng mô hình mẫu và hỗ trợ CDS cho các trường đại học ngoài công lập khác và các tổ chức có liên quan trong lĩnh vực giáo dục.

Các hoạt động hỗ trợ có thể bao gồm:

- Truyền tải phương thức và tiếp cận CDS.

- Chia sẻ tài nguyên số, công nghệ, nền tảng số, kho học liệu, trung tâm dữ liệu...
- Huấn luyện/đồng huấn luyện giảng viên/cán bộ.
- Mở giáo dục đào tạo liên thông: miễn tín chỉ cho học sinh phổ thông đạt điều kiện hoặc đã học qua những môn tương ứng trên hệ thống giáo dục số.

Giải pháp 8: Xây dựng hạ tầng chuyển đổi số

Khả năng thành công của CDS trong giáo dục đại học ngoài công lập cần có hạ tầng số. Hạ tầng số bao gồm hạ tầng logic và hạ tầng vật lý. Hạ tầng logic chính là kho dữ liệu. Hạ tầng vật lý bao gồm mạng lưới kết nối, băng thông mạnh, phương thức sư phạm hiện đại, nghiên cứu khoa học, trải nghiệm người học và quan trọng hơn hết là các công cụ/nền tảng hỗ trợ triển khai. Những công cụ này, dưới dạng hạ tầng kỹ thuật, phải đủ ổn định và tin cậy để vận hành được các yêu cầu, tính năng của giáo dục đại học ngoài công lập thế hệ mới. Vì vậy, thực hiện CDS cần có chính sách cụ thể, rõ ràng cho thành phần tiên quyết này. Hạ tầng dữ liệu hay còn gọi là trung tâm dữ liệu là thành phần quan trọng trong quá trình CDS.

Đối với giáo dục đại học ngoài công lập, cần hình thành một số trung tâm dữ liệu như:

- Trung tâm dữ liệu của sinh viên: là dữ liệu của tất cả sinh viên, kể từ khi đăng ký dự thi vào trường cho đến khi ra trường. Nó ghi nhận toàn bộ quá trình, kết quả học tập cũng như các hoạt động của sinh viên.
- Trung tâm dữ liệu của giảng viên: là dữ liệu của tất cả cán bộ quản lý, giảng viên, nghiên cứu viên trong trường. Nó ghi nhận toàn bộ quá trình công tác của giảng viên kể từ khi bắt đầu công tác cho đến khi không công tác ở trường nữa. Các dữ liệu này cần được cập nhật, lưu trữ đồng bộ, được phân quyền quản lý và truy cập theo từng nhóm đối tượng.

Cụm từ “chuyển đổi” mang nghĩa đen là thay đổi, trước tiên là thay đổi trong hạ tầng công nghệ thông tin của tổ chức như năng lực phần cứng, năng lực tính toán và mức độ làm chủ công nghệ:

- Sức mạnh phần cứng thể hiện qua khối lượng thiết bị thông minh, độ cao băng thông truyền, khả năng lưu trữ...
- Năng lực tính toán thể hiện ở các cụm máy chủ, khả năng đáp ứng tính toán trên khối lượng dữ liệu lớn trong thời gian tối thiểu.
- Mức độ làm chủ công nghệ: AI, IoT, Bigdata, an toàn thông tin là các chủ đề cần lưu tâm đặt ra. Phần lớn tiến trình và ứng dụng của CDS đều có liên quan đến 4 lĩnh vực này.
- Băng thông mạnh là một yêu cầu then chốt của hạ tầng số, tuy nhiên, không phải bất cứ ai hoặc từ vị trí nào cũng có được kết nối. Do đó, CDS cần phải quan tâm đến

mạng Mobile (là kết nối 4G/5G, là cung cấp trải nghiệm trên thiết bị di động) để bảo đảm việc dạy và học được xuyên suốt. Ngoài ra, các đối tượng đặc biệt ở vùng sâu, vùng xa hoặc người học khiếm thị/khiếm thính cũng rất cần được lưu tâm.

Giải pháp 9: Tăng cường huấn luyện và sử dụng công nghệ cao đáp ứng môi trường chuyển đổi số trong giáo dục đại học ngoài công lập

Một trong những trở ngại lớn nhất của tiến trình CDS là sự chậm trễ hoặc không thích ứng kịp thời với các thay đổi: giảng viên không sẵn sàng thay đổi phương pháp sư phạm, cán bộ không thích ứng với quy trình làm việc số... Sự thay đổi là vấn đề muôn thuở, thay đổi trong thời đại công nghệ lại càng đáng sợ hơn vì sự thiếu hụt kiến thức/kỹ năng công nghệ, thiếu tự tin với quy trình số. Chính vì vậy, thường xuyên huấn luyện cách vận hành, sử dụng và tiếp cận công nghệ số là chìa khóa tối quan trọng để vượt qua nỗi sợ đó. Các khóa huấn luyện cần đáp ứng riêng cho từng đối tượng, độ tuổi, cấp độ, nhóm tư duy; không nên gom chung tất cả vào cùng một khóa học, đặc biệt là với các trường đại học ngoài công lập không thuộc mảng công nghệ.

Trong giai đoạn đại dịch Covid-19, các giảng viên ít nhiều đã trải qua việc sử dụng các phần mềm Zoom, Google Meet, Microsoft Team, PowerPoint hay Email/Web để dạy học trực tuyến. Tuy nhiên, CDS ở giáo dục đại học ngoài công lập không đơn giản chỉ là dạy học trực tuyến. Đó là công nghệ hóa toàn bộ tiến trình dạy và học, là tự động hóa quy trình nghiệp vụ và quản lý, là mở rộng đối tượng, năng lực, phạm vi giảng dạy, là nâng cao chất lượng đào tạo và khả năng đáp ứng công nghiệp...

Một kỹ năng quan trọng nhất đối với tất cả các sinh viên đang học ở các trường đại học ngoài công lập là phải học cách để học nhằm phục vụ chuyển đổi số trong giáo dục đại học ngoài công lập.

Thời đại của chúng ta đã đi từ giai đoạn thiếu thôn thông tin đến thời đại bùng nổ thông tin, bùng nổ kỹ thuật số, đi từ việc ngồi hàng tuần đọc sách trong thư viện sang việc phân loại các kết quả tra cứu của Google. Trong bối cảnh đó, thực hiện CDS được xem là một hoạt động tất yếu để đáp ứng sự thay đổi, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản trị, nâng cao chất lượng giáo dục đại học ngoài công lập trong giai đoạn hiện nay. Chuyển đổi số sẽ giúp các trường đại học ngoài công lập thay đổi các hoạt động dạy - học, nghiên cứu và vận hành truyền thống với các cách thức đổi mới, sáng tạo và tiết kiệm chi phí hơn.

4. Kết luận

Với giáo dục đại học ngoài công lập, chuyển đổi số là chuyển đổi toàn bộ những gì cần để có thể triển khai giáo dục đại học ngoài công lập trực tuyến. Không có một công thức dành riêng cho quá trình này, nhưng hoàn toàn có thể vận dụng các khung đánh giá hiệu quả giáo dục đại học ngoài công lập cũng như các khung đảm bảo chất lượng giáo

dục đại học ngoài công lập để định hướng quá trình chuyển đổi. Vai trò lãnh đạo, tổ chức, điều phối, huy động nguồn lực cấp hệ thống sẽ là then chốt quyết định hình hài của giáo dục đại học ngoài công lập mới. Bên cạnh việc hướng đến đảm bảo hiệu quả giáo dục đại học ngoài công lập, cơ hội tiếp cận giáo dục đại học ngoài công lập bình đẳng cho mọi đối tượng người học, kể cả sinh viên nghèo và khuyết tật, để không ai bị bỏ lại phía sau là một mục tiêu quan trọng mà chuyển đổi số phải đạt được.

Trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0 hiện nay, chuyển đổi số trong các trường đại học ngoài công lập sẽ tập trung vào ba nội dung chính:

- (1) Chuyển đổi số trong quản trị nhà trường;
- (2) Chuyển đổi số trong giảng dạy, học, kiểm tra, đánh giá, nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế, in ấn, xuất bản giáo trình, tài liệu...;
- (3) Phát triển nguồn học liệu số.

Trong thời gian tới, các trường đại học ngoài công lập sẽ có các kế hoạch cụ thể trong việc tăng cường triển khai chuyển đổi số, cụ thể bao gồm thay đổi về cơ sở pháp lý; tập trung vào số hóa thông tin quản lý, tạo ra những bộ cơ sở dữ liệu lớn có tính đồng bộ, liên thông; xây dựng một số mô hình ứng dụng công nghệ số trong không gian giảng dạy, học tập; chuyển dịch các hội thảo quốc gia, quốc tế sang hình thức trực tuyến và vẫn đảm bảo đúng kế hoạch... Về bản chất, chuyển đổi số không thay đổi giá trị cốt lõi hay mô hình của một tổ chức giáo dục đại học ngoài công lập, mà chỉ là sự chuyển đổi hoạt động cốt lõi thông qua công nghệ và nền tảng số, đồng thời, nắm bắt các cơ hội mà chúng mang lại. Chuyển đổi số trong giáo dục đại học ngoài công lập phải bắt đầu từ công tác dạy và học, đó là sự thay đổi về mặt nhận thức, tạo lập nên môi trường học tập số, học liệu số. Thay đổi phương pháp dạy và học, qua đó, hình thành nên những sinh viên số và giảng viên số. Chuyển đổi số trong giáo dục đại học ngoài công lập là một quá trình thay đổi phương thức thực hiện giáo dục đại học truyền thống bằng phương pháp giáo dục đại học hiện đại, bao gồm cả cơ sở vật chất và các phương thức giáo dục, phương thức dạy học, phương thức quản lý giáo dục, tận dụng tối đa công nghệ hướng tới giáo dục đại học ngoài công lập chất lượng cao. Đối với giáo dục đại học ngoài công lập, chuyển đổi số sẽ mang lại cơ hội áp dụng công nghệ để tạo ra những thay đổi nhanh chóng về mô hình, cách thức tổ chức và phương pháp dạy - học. Chính vì vậy, hiểu đúng về chuyển đổi số, đánh giá đúng thực trạng để xây dựng lộ trình thực hiện chuyển đổi số hợp lý nhằm nhanh chóng nâng cao chất lượng, hiệu quả đào tạo có ý nghĩa rất quan trọng đối với các trường đại học ngoài công lập trong kỷ nguyên chuyển đổi số hiện nay.

Tài liệu tham khảo

Bộ Khoa học và Công nghệ (2017), *Báo cáo về cách mạng công nghiệp lần thứ tư*, tháng 3/2017.

Bộ Thông tin và Truyền thông (2020), *Cẩm nang chuyển đổi số*, H. NXB Thông tin và Truyền thông.

Bumann, Jimmy & Peter, Marc. (2019), *Action Fields of Digital Transformation - A Review and Comparative Analysis of Digital Transformation Maturity Models and Frameworks*.

Clark, E (2020), *Digital Transformation: What Is It? and Leading the digital-transformation of higher education*, ĐH Bang North Carolina, Hoa Kỳ.

Nhật Hồng (2022), *Chuyển đổi số trong giáo dục đại học: Nhiều trở ngại và thách thức*, Báo Điện tử đại biểu nhân dân.

Mark Raskino - Graham (2020), *Chuyển đổi số đến cốt lõi - Nâng tầm năng lực lãnh đạo cho ngành nghề, doanh nghiệp và chính bản thân bạn*, H. NXB Thông tin và Truyền thông.

Vũ Hải Quân (2021), *Chuyển đổi số trong giáo dục đại học*, Website của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

Thủ tướng Chính phủ, *Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”*.

Thủ tướng Chính phủ, *Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 15/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030*.

Nguyễn Thị Thu Vân (2021), *Chuyển đổi số trong các cơ sở giáo dục đại học*, Tạp chí Quản lý Nhà nước.

MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP QUỐC TẾ HIỆN NAY

TS. Đoàn Anh Tuấn

*Phó Chủ tịch phụ trách Hội đồng Trường, Phó Hiệu trưởng Trường Đại học
Đông Đô*

TS. Vũ Thị Thanh Minh

Phó Viện trưởng Viện Nghiên cứu, quản lý KHCN- Trường Đại học Đông Đô

Tóm tắt

Giáo dục đại học (GDDH) là một thành phần cấu thành vô cùng quan trọng của hệ thống giáo dục, bởi nói đến GDDH là nói đến nguồn nhân lực chất lượng cao, trình độ cao - chính là giá trị cốt lõi - là chìa khóa để đất nước chúng ta hội nhập và phát triển. **Bài viết này, tập trung nghiên cứu đánh giá thực trạng của giáo dục đại học ở Việt Nam, trên cơ sở đó nhận diện các vấn đề đặt ra của giáo dục đại học Việt Nam, bàn luận về những giải pháp để phát triển, trong bối cảnh hội nhập quốc tế, hiện nay.**

Từ khóa: Giáo dục đại học; Nâng cao chất giáo dục đại học; Hội nhập quốc tế

1. Đặt vấn đề

Là nơi đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho đất nước, các trường đại học luôn được cả xã hội quan tâm. Trong hơn 35 năm đổi mới, giáo dục đại học đã đạt được những thành tựu quan trọng. Đến nay, hầu hết tất cả các cơ sở GDDH của Việt Nam đều đã có đơn vị chuyên trách về đảm bảo chất lượng; đến nay đã có 5 trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục đã được thành lập và được cấp phép hoạt động. Cả nước đã có 149 cơ sở GDDH và 9 trường cao đẳng sư phạm đạt tiêu chuẩn kiểm định theo bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng GDDH của Việt Nam, chiếm khoảng 55% tổng số các trường đại học (ĐH), học viện trong cả nước. Có 7 trường ĐH được công nhận bởi tổ chức đánh giá/kiểm định quốc tế. Có 145 chương trình đào tạo của 43 trường ĐH được đánh giá và công nhận theo tiêu chuẩn trong nước; 195 chương trình đào tạo của 32 trường được đánh giá, công nhận theo tiêu chuẩn khu vực và quốc tế. Chất lượng đầu ra của người học về chuyên môn, ngoại ngữ, tin học đều yêu cầu cao hơn so với trước đây. Đặc biệt, về ngoại ngữ đã có những bước tiến quan trọng. Chuẩn đầu ra về ngoại ngữ bậc ĐH là B1, với các chương trình quốc tế, tài năng, chất lượng cao sinh viên còn đạt chuẩn đầu ra cao hơn, Chuẩn đầu vào với thạc sĩ là B1, B2 với nghiên cứu sinh. Bên

canh đó, các chương trình đào tạo còn chú trọng đổi mới sáng tạo, trang bị kiến thức về các kỹ năng mềm và khởi nghiệp cho người học. Đây là những chỉ đạo, định hướng đổi mới nâng cao chất lượng GDDH hết sức quan trọng, đúng đắn, kịp thời. *Những thành tựu đổi mới của GDDH tác động đến toàn bộ hoạt động của ngành giáo dục (GD) và sâu xa hơn, đến toàn thể xã hội, chi phối và làm đổi mới căn bản và toàn diện hệ thống GD của nước nhà. Thành quả lớn lao nhất là từ chính những đổi mới đó, chúng ta đã đào tạo được đội ngũ cán bộ kế cận và nguồn nhân lực có chất lượng, có trình độ cao, trẻ tuổi tài năng, đủ sức gánh vác sứ mệnh lớn lao, vẻ vang của đất nước trong giai đoạn mới. Bên cạnh những thành tựu nổi bật đó, giáo dục đại học ở Việt Nam cũng còn những hạn chế, tồn tại, chưa đáp ứng được yêu cầu đặt ra của công cuộc đổi mới của đất nước. Đặc biệt, trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 phát triển nhanh chưa từng có đã đặt ra yêu cầu lớn về nguồn nhân lực chất lượng cao, trình độ cao và đang tạo ra những cơ hội cũng như thách thức với GDDH. Giáo dục ĐH ở Việt Nam cần tích cực đổi mới sao cho phù hợp với xu thế hội nhập hiện nay của thế giới.*

2. Nội dung

2.1. Thực trạng chất lượng giáo dục đại học Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế hiện nay.

2.1.1. Những thành tựu đạt được của giáo dục đại học trong thời gian qua

Trong hai năm 2018 và 2019, *Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục Đại học* (năm 2018) và *Luật Giáo dục* (năm 2019) do Bộ Giáo dục và Đào tạo soạn thảo đã được Quốc hội thông qua và từng bước đi vào cuộc sống, tạo hành lang pháp lý cho các hoạt động đổi mới giáo dục đại học. Các cơ sở giáo dục đại học được trải rộng khắp các miền đất nước, tạo điều kiện nâng cao tính công bằng trong việc tiếp cận loại hình giáo dục đại học của người dân. Nhờ những chính sách đổi mới đó, giáo dục đại học nước ta đã đạt được những thành tựu quan trọng như:

Năm 2018, Việt Nam có 2 Đại học quốc gia có tên trong danh sách xếp hạng 1000 trường hàng đầu thế giới theo bảng xếp hạng QS. Đến nay, nước ta có 4 trường lọt vào top 1.000 thế giới; 11 trường đại học nằm trong bản xếp hạng Châu Á của QS; nhiều ngành, lĩnh vực đào tạo được đứng trong top 500 thế giới... Đó là những thành tựu lớn lao, kết quả của sự bứt phá vươn lên trong những năm gần đây của GDDH Việt Nam. Tính đến ngày 31/12/2020, cả nước đã có 149 cơ sở GDDH và 9 trường cao đẳng sư phạm đạt tiêu chuẩn kiểm định theo bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng GDDH của Việt Nam, chiếm khoảng 55% tổng số các trường ĐH, học viện trong cả nước. Có 7 trường ĐH được công nhận bởi tổ chức đánh giá/kiểm định quốc tế. Có 145 chương trình đào tạo của 43 trường đại học được đánh giá và công nhận theo tiêu chuẩn trong nước; 195

chương trình đào tạo của 32 trường được đánh giá, công nhận theo tiêu chuẩn khu vực và quốc tế. Có thể thấy, trong nhiều năm đổi mới, chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học trong các trường đại học của Việt Nam đã có chuyển biến tích cực. Vị thế các trường đại học Việt Nam trong bảng xếp hạng châu Á được nâng cao.

Chất lượng giáo dục đại học từng bước được nâng lên và tiếp cận các tiêu chuẩn quốc tế. Năm 2019, giáo dục đại học Việt Nam xếp thứ 68/196 quốc gia trên thế giới (tăng 12 bậc so với năm 2018). Công tác kiểm định và bảo đảm chất lượng ngày càng đi vào nền nếp. Tính đến ngày 31-12-2020, có 149 cơ sở giáo dục đại học và 9 trường cao đẳng sư phạm đạt tiêu chuẩn kiểm định theo bộ tiêu chí kiểm định chất lượng giáo dục đại học Việt Nam (chiếm khoảng 55% tổng số các trường đại học trong cả nước), trong đó có 7 trường đại học đã được công nhận bởi các tổ chức, kiểm định quốc tế. Năm 2020, lần đầu tiên Việt Nam có 3 trường đại học được xếp trong nhóm 1.000 trường đại học tốt nhất thế giới (Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh và Trường Đại học Bách khoa Hà Nội); 8 trường đại học của Việt Nam đã được đưa vào danh sách các trường đại học hàng đầu châu Á (Trần Thị Minh Thuyết, 2020) ...

Đội ngũ giảng viên được tăng cường về chất lượng theo chuẩn quốc tế. Theo Bộ Giáo dục và Đào tạo, trên cả nước ta hiện có 235 trường đại học. Tổng số giảng viên là 74.991, trong đó có 20.198 giảng viên có trình độ tiến sĩ, 44.634 giảng viên trình độ thạc sĩ. Quy mô sinh viên đại học là 1.707.025, quy mô đào tạo tiến sĩ, thạc sĩ là 121.253 (đào tạo tiến sĩ 14.686, đào tạo thạc sĩ 106.567). Không chỉ tăng về số lượng giảng viên có học hàm, đội ngũ giảng viên của các trường đại học cũng từng bước được chuẩn hóa, đáp ứng được yêu cầu đặt ra đối với công tác giảng dạy tại các trường đại học ở nước ta hiện nay.

Công tác nghiên cứu khoa học trong đào tạo được quan tâm. Năm 2019, tổng số bài báo khoa học của Việt Nam được công bố trên hệ thống ISI/ Scopus là 12.475 bài, đứng thứ 49 trên thế giới (tăng 2,7 lần so với năm 2015). Tính đến năm 2020, tỷ lệ giảng viên có chức danh giáo sư, phó giáo sư trong toàn bộ hệ thống giáo dục Việt Nam là 6%, tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ là 22,7%. Những năm gần đây, các trường đại học đã đặc biệt chú trọng xây dựng, phát triển các nhóm nghiên cứu mạnh để tăng cường hoạt động nghiên cứu khoa học, công bố quốc tế; cũng như thông qua môi trường nhóm nghiên cứu để nâng cao chất lượng đội ngũ, chất lượng đào tạo. Từ các nhóm nghiên cứu mạnh của các trường ĐH đã tiến tới thành lập một số phòng thí nghiệm, trung tâm nghiên cứu xuất sắc, có vai trò dẫn dắt trong hoạt động khoa học công nghệ của quốc gia. Ngoài 2 ĐHQG, nhiều trường đại học đã xác định mục tiêu phát triển thành các đại

học nghiên cứu tiên tiến. Theo Báo cáo Khoa học và Công nghệ Việt Nam năm 2016, khu vực các trường đại học đóng góp hơn 50% tổng số nhân lực khoa học công nghệ trong cả nước.

Việc áp dụng công nghệ thông tin trong các trường đại học được triển khai đồng bộ, việc ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số từng bước được triển khai phục vụ cho công tác dạy và học. Năm học 2020 - 2021, trong điều kiện dịch COVID-19 diễn biến phức tạp, khó lường, tất cả các trường đại học đã tiến hành dạy trực tuyến, nhờ đó, việc dạy và học vẫn được bảo đảm chất lượng và kết thúc đúng thời hạn.

2.1.2. Một số vấn đề đặt ra đối với việc nâng cao chất lượng đại học ở nước ta trong bối cảnh hội nhập quốc tế

Mặc dù những năm qua, Giáo dục nước ta đã đạt được những thành tựu quan trọng, nhưng nhìn chung so với một số nước trong khu vực và trên thế giới, nền giáo dục của nước ta vẫn còn lạc hậu, nhất là nội dung giáo dục ở bậc đại học. Đặc biệt trong bối cảnh đổi mới và hội nhập quốc tế hiện nay, nội dung chương trình giáo dục đại học nước ta đang bộc lộ rất nhiều vấn đề đặt ra.

Thứ nhất, chương trình giáo dục đại học nước ta còn nặng về lý thuyết, nhẹ về thực hành

Các trường đại học ở Việt Nam trong xây dựng các chương trình môn học, thường dành thời lượng rất ít cho nội dung thực hành. Nội dung kiến thức đào tạo còn nặng về lý thuyết, nhẹ về thực hành, chưa tạo được sự thống nhất gắn mục tiêu giáo dục với mục tiêu tìm kiếm việc làm đối với người học. Chưa tạo được sự liên thông giữa các chuẩn mực giáo dục đại học trong nước và quốc tế. Mặc dù được đặt dưới sự quản lý và giám sát chặt chẽ của Bộ Giáo dục và Đào tạo, nhưng trên thực tế, khả năng liên thông kiến thức giữa các cơ sở giáo dục đại học ở nước ta hiện nay còn rất hạn chế, ít thừa nhận và tiếp nhận các kết quả đào tạo của nhau, nên người học rất khó khăn khi chuyển trường, ngành học. Việc liên thông kiến thức giữa các cơ sở giáo dục đại học trong nước và ngoài nước lại càng khó khăn hơn do có sự khác biệt về mục tiêu, nội dung và phương pháp đào tạo giữa các cơ sở giáo dục đại học trong nước và quốc tế (trừ các chương trình liên kết đào tạo theo thỏa thuận). Điều này không những gây khó khăn cho người học khi muốn chuyển đến cơ sở giáo dục ngoài nước, mà ngay cả việc công nhận văn bằng, chứng chỉ của các cơ sở giáo dục trong nước tại các nước mà người học chuyển đến định cư hoặc công tác cũng không phải dễ dàng.

Chương trình học còn nặng với thời lượng lớn. Một thống kê và so sánh cho thấy, thời gian học 4 năm ở một lớp đại học tại Việt Nam là 2.138 giờ so với Mỹ là 1.380 giờ.

Như vậy chương trình học ở Việt Nam dài hơn 60% so với Mỹ. Thời gian học nhiều như vậy nên người học khó tránh khỏi việc rơi vào trạng thái luôn bị áp lực hoàn thành các chương trình môn học, ít có thời gian để tự học, tự nghiên cứu, hoặc tham gia các hoạt động xã hội khác. Nhìn chung, trong bối cảnh hội nhập quốc tế, chương trình giáo dục đại học tại Việt Nam hiện nay nặng về lý thuyết thì sẽ là bất cập và kém hiệu quả. Đây cũng được coi là nguyên nhân cơ bản khiến nền giáo dục đại học ở Việt Nam đang có xu hướng tụt hậu so với các nước khác trong cùng khu vực như Singgapo.

Thứ hai, chất lượng, hiệu quả giáo dục và đào tạo còn thấp so với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, thiếu sự gắn kết với thị trường lao động.

Hiện nay, nhiều trường đại học mới chỉ dừng lại ở việc đào tạo các nguồn nhân lực theo những gì mình có, chứ chưa phải những gì xã hội cần. Đó là một trong những lý do khiến năm 2020, Việt Nam có 225.000 cử nhân, kỹ sư, thạc sĩ tốt nghiệp ra trường nhưng chưa tìm được việc làm, hoặc chấp nhận làm không đúng nghề nghiệp được đào tạo, gây ra một sự lãng phí rất lớn. Theo kết quả khảo sát tại 60 doanh nghiệp trong lĩnh vực dịch vụ công nghiệp tại Thành phố Hồ Chí Minh về “Đánh giá mức độ hài lòng của doanh nghiệp về chất lượng của sinh viên được đào tạo trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp” (bộ tiêu chí để đánh giá là kiến thức lý thuyết, kỹ năng thực hành, trình độ ngoại ngữ, tác phong làm việc và kỹ năng nghề nghiệp), chỉ có 5% tổng số sinh viên tham gia khảo sát được đánh giá ở mức độ tốt, 15% ở mức khá, 30% ở mức độ trung bình và 40% ở mức độ không đạt (Trần Thị Minh Thuyết, 2022).

Thứ ba, về phương pháp và hình thức tổ chức dạy học đại học, các trường đại học ở nước ta hiện tiếp cận còn chậm đổi mới so với thế giới.

Nhằm mục tiêu “nhấn mạnh đến kỹ năng xử lý vấn đề đặt ra trong cuộc sống hơn là tập trung vào việc làm đầy kiến thức đã có sẵn”, việc áp dụng các phương pháp và hình thức tổ chức dạy học của các trường đại học trên thế giới thường rất linh hoạt, dựa trên tinh thần đề cao vai trò của người học, tạo điều kiện tối đa cho người học có thể tự học, tự nghiên cứu. Tuy nhiên, tại Việt Nam hiện nay, do quan niệm nền giáo dục cần trang bị cho người học một lượng kiến thức càng nhiều càng tốt để họ có thể có một nền tảng vững chãi khi ra trường nên vai trò, vị trí của người học chưa thực sự được quan tâm. Các phương pháp và hình thức tổ chức dạy học còn khá lạc hậu.

Nhìn chung, phương pháp giảng dạy không hiệu quả, quá phụ thuộc vào các bài thuyết trình và ít sử dụng các kỹ năng học tích cực, kết quả là có ít sự tương tác giữa sinh viên và giảng viên trong và ngoài lớp học; quá nhấn mạnh vào ghi nhớ kiến thức theo kiểu thuộc lòng mà không nhấn mạnh vào việc học khái niệm hoặc học ở cấp độ cao (như phân tích và tổng hợp), dẫn đến hậu quả là học hời hợt thay vì học chuyên sâu;

sinh viên học một cách thụ động. Mặc dù, những năm gần đây, theo chủ trương của Bộ Giáo dục và Đào tạo, nhiều trường đại học, cao đẳng trong cả nước đã bắt đầu áp dụng phương pháp giảng dạy cho sinh viên theo phương thức tín chỉ, nhưng theo đánh giá của nhiều chuyên gia. Đào tạo tín chỉ ở Việt Nam hiện chưa thực sự đúng với tinh thần của tín chỉ. Cách dạy, học vẫn còn chưa thoát khỏi tinh thần niên chế. Tính chủ động của sinh viên còn yếu kém. Sự đổi mới về phương pháp giảng dạy trong các trường đại học ở nước ta hiện nay nhiều khi chỉ mang tính hình thức. Các thiết bị giảng dạy, như máy chiếu, video... chỉ là phương tiện hỗ trợ để nâng cao chất lượng giảng dạy, điều quan trọng hơn cả là sự nhận thức rằng giáo dục phải mang tính sáng tạo, tinh thần trách nhiệm thể hiện qua việc cải tiến về phương pháp và chương trình học vẫn chưa được chú trọng.

Thứ tư, chất lượng nguồn nhân lực sau đào tạo chưa đáp ứng được yêu cầu của thực tiễn.

Theo kết quả khảo sát tại 60 doanh nghiệp trong lĩnh vực dịch vụ công nghiệp tại Thành phố Hồ Chí Minh về “Đánh giá mức độ hài lòng của doanh nghiệp về chất lượng của sinh viên được đào tạo trong 5 năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp (đánh giá dựa trên các tiêu chí kiến thức lý thuyết, kỹ năng thực hành, trình độ ngoại ngữ, tác phong làm việc và năng lực nghề nghiệp), chỉ có 5% tổng số sinh viên tham gia khảo sát được đánh giá ở mức độ tốt, 15% ở mức độ khá, 30% ở mức độ trung bình và 40% ở mức độ không đạt. Kết quả này không chỉ phản ánh sự hạn chế trong giáo dục đại học ở Việt Nam hiện nay mà còn gián tiếp chỉ báo một nguy cơ lao động Việt Nam sẽ tụt hậu so với các nước khác trong khu vực, trong khi các doanh nghiệp đã và đang sử dụng công nghệ tự động trong quản lý nhân lực.

Thứ năm, khả năng nghiên cứu và công bố các kết quả nghiên cứu khoa học còn thấp. Hầu hết các nền giáo dục tiên tiến của các quốc gia trong khu vực và trên thế giới hiện nay đều có khả năng tạo ra một đội ngũ các nhà khoa học đông đảo có trình độ nghiên cứu và công bố các kết quả nghiên cứu trong nước và quốc tế với số lượng lớn. Cùng với xu thế hội nhập quốc tế, số lượng và chất lượng các công trình công bố trên các ấn phẩm khoa học quốc tế trở thành thước đo quan trọng, chỉ số khách quan không chỉ phản ánh sự phát triển khoa học - công nghệ cũng như hiệu suất khoa học mà còn phản ánh trình độ và chất lượng thực tế nền giáo dục của mỗi quốc gia. Tại Việt Nam, những năm gần đây, mặt dù đã có sự quan tâm của nhiều cơ sở giáo dục trong việc tạo cơ chế khuyến khích các nhà khoa học tập trung nghiên cứu và công bố các kết quả nghiên cứu trong nước và quốc tế, nhưng kết quả vẫn còn hạn chế, thậm chí có xu hướng ngày càng tụt hậu xa hơn so với nhiều quốc gia trong khu vực và trên thế giới. Việt Nam

hiện nay có khoảng 9.000 giáo sư và phó giáo sư, 24.000 tiến sĩ và hơn 100.000 thạc sĩ. Theo thống kê của Viện Thông tin khoa học (ISI), trong giai đoạn 1996 - 2011, Việt Nam mới có 13.172 công trình khoa học công bố trên các tập san quốc tế có bình duyệt, bằng khoảng 1/5 của Thái Lan (69.637), 1/6 của Ma-lai-xi-a (75.530), và 1/10 của Xin-ga-po (126.881). Trong khi đó, dân số Việt Nam gấp 17 lần dân số Xin-ga-po, gấp 3 lần Ma-lai-xi-a và gần gấp rưỡi Thái lan. Không chỉ ít về số lượng, chỉ số ảnh hưởng của các công trình nghiên cứu khoa học của Việt Nam cũng thấp nhất so với các nước trong khu vực. Thứ hạng khiêm tốn này cũng nhất quán với số bằng sáng chế được đăng ký ở Mỹ và chỉ số sáng tạo do Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO) xếp hạng.

2.2. Một số giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục đại học trong bối cảnh hội nhập quốc tế hiện nay

Để giải quyết những vấn đề đặt ra đối với GDDH hiện nay, hệ thống GDDH Việt Nam trong thời gian tới tập trung vào một số giải pháp như sau:

Một là, cần phải đổi mới phương pháp dạy học. Tại mỗi trường đại học, mỗi cơ sở giáo dục cũng cần có phương pháp giáo dục phù hợp với đối tượng riêng phù hợp với tôn chỉ, mục đích riêng của từng trường và hướng tới hội nhập của thế giới. Về phương pháp, cho phép sử dụng đa dạng các phương pháp dạy học theo nguyên tắc “lấy người học là trung tâm”, giảm tải tối đa giờ giảng trên lớp để người học có thời gian tự học và tự nghiên cứu. Tất nhiên, các cơ sở đào tạo cần thường xuyên thực hiện việc kiểm tra, đánh giá khách quan, chặt chẽ để bảo đảm tính hiệu quả của việc dạy và học.

Hai là, cần phải đổi mới về nội dung đào tạo, đổi mới theo xu hướng đào tạo các ngành nghề gắn với nhu cầu của xã hội. Bộ Giáo dục và Đào tạo cần có sự thay đổi một cách mạnh mẽ về tư duy trong tổ chức giáo dục đại học, như tăng cường các ngành nghề khoa học tự nhiên, các ngành nghề gắn với nhu cầu của xã hội. Nội dung giảng dạy phải gắn chặt và phù hợp với yêu cầu thực tiễn của ngành nghề mà người học đang theo đuổi.

Ba là, đổi mới mạnh mẽ nội dung chương trình và phương pháp dạy học theo hướng hội nhập quốc tế. Nội dung chương trình và giáo trình cần được tổ chức xây dựng và triển khai theo hướng mở (cho phép cập nhật thường xuyên về kiến thức trong và ngoài nước, sử dụng giáo trình, học liệu trong nước hoặc ngoài nước một cách linh hoạt để giảng dạy cho người học). Đổi mới chương trình đào tạo theo hướng hiện đại, đáp ứng yêu cầu của thị trường, phát triển tư duy sáng tạo của học viên; quản lý chất lượng tổng thể bao gồm: Quản lý các điều kiện đầu vào, quản lý quá trình đào tạo và quản lý chất lượng đầu ra phù hợp với khung trình độ quốc gia; triển khai các giải pháp nâng

cao khả năng có việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp. Công bố các điều kiện đảm bảo chất lượng, tỷ lệ có việc làm của sinh viên tốt

3. Kết luận

Trong thời gia qua, giáo dục đại học đã có những chuyển biến quan trọng, với những thành tựu mang tính đột phá. Những thành tựu đổi mới của GDDH tác động đến toàn bộ hoạt động của ngành GD, phù hợp với xu thế phát triển của thế giới. Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đã đạt được, giáo dục đào tạo nước ta đã đặt ra một số vấn đề như: giáo dục đại học vẫn tụt hậu so với các nước trong khu vực và thế giới; phát triển chưa tương xứng với yêu cầu, nhiệm vụ và chưa đáp ứng nhu cầu học tập của nhân dân. Đại hội XIII của Đảng nhận định: “Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội”. Vấn đề đặt ra hiện nay là, những hạn chế, yếu kém phải được nhận thức sâu sắc để từ đó tìm ra các giải pháp khắc phục nhằm đưa giáo dục đại học Việt Nam lên một tầm cao mới. Do đó, cần đổi mới giáo dục đại học để phù hợp với xu thế phát triển của thế giới, bởi vì đổi mới là một xu thế toàn cầu và Việt Nam không thể nằm ngoài xu thế đó. Hiện nay, cuộc cạnh tranh giữa các quốc gia thực chất chính là cuộc cạnh tranh về nguồn nhân lực và khoa học - công nghệ, cho nên, suy cho cùng, đây chính là sự cạnh tranh về chất lượng nguồn nhân lực, yếu tố quyết định cơ hội phát triển.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phạm Minh Hạc, Những vấn đề lý luận và thực tiễn mới đặt ra trong tình hình hiện nay - Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2008
2. Đường Vĩnh Sừng, Giáo dục, đào tạo với phát triển nguồn nhân lực phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, (Tạp chí Cộng sản), 2012
3. Phạm Quang Sáng, Xu hướng đổi mới và các điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục đại học của nước ta hiện nay” của tác giả đăng trên Tạp chí Giáo dục; 2004.
4. Lâm Quang Thiệp (2010), Về phương pháp dạy, học và đánh giá kết quả học tập trong hệ thống tín chỉ, Kì yếu hội thảo khoa học toàn quốc Đổi mới phương pháp giảng dạy đại học theo tín chỉ, Chuyên san của Tạp chí Đại học Sài Gòn, 2010
5. Phùng Xuân Nhạ, Quyết tâm triển khai tư chủ đại học - Một trong các yếu tố quyết định nâng cao chất lượng giáo dục đại học Việt Nam. Tạp chí Cộng sản, 2017

6. TRẦN Thị Minh Thuyết (2022), Đổi mới giáo dục đại học ở Việt Nam: Thực trạng và giải pháp, Tạp chí Cộng sản , 2022.

MỘT SỐ GIẢI PHÁP VÀ KIẾN NGHỊ ĐỐI VỚI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRONG CƠ CHẾ TỰ CHỦ HIỆN NAY

PGS.TS Lê Ngọc Tông

Nguyên Hiệu trưởng Trường Đại học Đông Đô

ThS. Tạ Trần Phương Nhung

Trường Đại học Đông Đô

Tóm tắt: Ở Việt Nam, tự chủ đại học được coi là xu thế phát triển tất yếu, là điều kiện cần và đủ để các trường đại học tồn tại và phát triển trong xu thế cạnh tranh và hội nhập. Trong quá trình thực hiện thí điểm cơ chế này, ngoài những thành tựu đạt được, các trường đại học cũng đang phải đối mặt với không ít khó khăn, thách thức, đòi hỏi sự chung tay vào cuộc của cả hệ thống chính trị. Bài nghiên cứu dưới đây xin đưa ra một số giải pháp và kiến nghị đối với các trường đại học trong cơ chế tự chủ hiện nay.

Từ khóa: tự chủ đại học, cơ chế, giải pháp, sứ mạng của trường đại học, giải pháp tự chủ giáo dục.

1. Đặt vấn đề:

Tự chủ đại học là khái niệm phản ánh mối tương quan giữa nhà nước và cơ sở đào tạo đại học theo hướng phát huy năng lực nội tại của các cơ sở đào tạo và giảm bớt sự can thiệp trực tiếp của cơ quan công quyền. Thời gian vừa qua ở Việt Nam, tự chủ đại học đã và đang được thể chế và hiện thực hóa từng phần nhằm đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu phát triển nhân lực trong xu thế hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng. Trong bối cảnh hội nhập, với xu hướng tự chủ đại học trên thế giới ngày càng mở rộng thì vấn đề cấp bách hiện nay là Việt Nam phải có những giải pháp thiết thực để nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của các cơ sở giáo dục đại học và việc quản trị đại học cần phải có những cải cách thực chất hơn nữa.

2. Phương pháp nghiên cứu:

Bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính trên cơ sở phân tích, tổng hợp các tài liệu thứ cấp về tự chủ giáo dục trong trường đại học. Thông qua các cứ liệu thu thập được, bài viết khái quát, đưa ra nhận định về tình hình tự chủ giáo dục tại Việt Nam hiện nay; đồng thời đưa ra một số giải pháp và kiến nghị đối với các trường đại học.

3. Nội dung nghiên cứu:

Trường đại học là nơi trang bị cho người học tri thức khoa học – công nghệ trong chuyên ngành đào tạo; kỹ năng làm việc; kỹ năng sáng tạo và thái độ tích cực đối với hoạt động sáng tạo từ đó tạo ra nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ cho sự phát triển của xã hội. Chúng ta có thể liệt kê năm nhóm tri thức lớn được đào tạo qua các trường đại học thể hiện năng lực sáng tạo là:

- Nhóm thứ nhất là các nhà lãnh đạo ở tầm vĩ mô và vi mô. Họ là những người tham gia xây dựng chiến lược, chính sách, cơ chế quản lý và thực hiện quản lý các hoạt động sáng tạo. Đó là những người xây dựng và quản lý các hoạt động của đội ngũ trí thức.
- Nhóm thứ hai là các nhà khoa học, phát hiện và xây dựng cơ sở khoa học, cơ sở lý luận cho việc sáng tạo các tri thức mới về quy luật của tự nhiên, quy luật của xã hội và quy luật của tư duy.
- Nhóm thứ ba là các chuyên gia sáng tạo ra các công nghệ và giải pháp hữu ích để tạo ra nhiều giá trị, sản phẩm, hàng hóa có giá trị sử dụng cao.
- Nhóm thứ tư các nhà quản lý và các giáo viên ở các cơ sở đào tạo tiếp thu và tổng hợp tri thức và công nghệ phù hợp để giáo dục và đào tạo ra nguồn nhân lực chất lượng cao cho xã hội.
- Nhóm thứ năm là các chuyên viên thực hiện các hoạt động để vận hành công nghệ ở các tổ chức, cơ quan, doanh nghiệp ... một cách sáng tạo nhằm tạo ra các sản phẩm, các giá trị, các loại hàng hóa... cho xã hội và đưa đến người tiêu dùng.

Môi trường sống hiện nay đang biến động rất nhanh, mang đến nhiều cơ hội để các trường đại học phát triển đột phá, đó là:

- Quá trình toàn cầu hóa diễn ra liên tục làm cho toàn nhân loại xích lại gần nhau và chia sẻ với nhau nhiều tri thức khoa học mới, nhiều sản phẩm văn hóa tinh thần và nhiều công nghệ tiên tiến, hiệu quả theo quy luật của sự hợp tác và phân công lao động quốc tế.
- Cách mạng khoa học – công nghệ 4.0 với nhiều thành tựu rực rỡ của nó. Mỗi ngày đều xuất hiện hàng loạt những phát hiện mới về quy luật của tự nhiên, quy luật của xã hội và quy luật của tư duy. Các công nghệ mới, giải pháp mới do các nhà khoa học và các chuyên gia tạo ra đang từng giờ làm thay đổi bộ mặt thế giới.
- Các định chế, các hiệp ước, các quy chế về hợp tác quốc tế đang từng bước được hoàn thiện để góp phần xây dựng một thị trường giáo dục đại học mang tầm quốc tế...

Trong thị trường hàng hóa ngày nay, bên cạnh những sản phẩm vật chất, dịch vụ truyền thống đã xuất hiện loại hàng hóa mới mang tính đặc thù là hàng hóa sản phẩm tinh thần, đó là: Các phần mềm giải trí, các tác phẩm hội họa, âm nhạc, điện ảnh, thơ ca, bóng đá... Các bài giảng cho sinh viên các trường đại học cũng là một dạng sản phẩm tinh thần.

Loại hình sản phẩm này trước đây chưa phải là hàng hóa nhưng trong thị trường hiện nay đang chuyển dần thành hàng hóa và được trao đổi trên thị trường. Chúng ngày càng chiếm lĩnh những thị phần quan trọng trong cơ cấu thị trường hàng hóa trong nước và quốc tế. Sản phẩm giáo dục trước đây không được trao đổi mua bán trên thị trường nhưng ngày nay đang trở thành hàng hóa. Chúng góp phần quan trọng trong việc nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân, đặc biệt là góp phần tạo ra nguồn nhân lực chất lượng cao cho đất nước. Nhưng sản phẩm giáo dục lại có những đặc điểm khác rất nhiều so với các sản phẩm vật chất và dịch vụ nên chúng thâm nhập vào thị trường theo những cơ chế đặc thù, có điểm chung và điểm khác biệt so với hàng hóa vật chất và hàng hóa dịch vụ.

Về mặt giá trị sử dụng chúng vừa có giá trị sử dụng cá nhân, vừa có giá trị sử dụng xã hội. Ví dụ một sinh viên đi học đại học thì cá nhân em đó nhận được tri thức, kỹ năng và thái độ sống tích cực cho bản thân mình để sống và làm việc hiệu quả hơn. Về mặt xã hội thì đất nước sẽ có thêm một nguồn lao động chất lượng cao phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Về mặt giá trị trao đổi thì sản phẩm giáo dục vừa là kết quả lao động của cá nhân, vừa là kết quả lao động của toàn xã hội do tính kế thừa của tri thức nhân loại mà có. Mặt khác sản phẩm giáo dục trong quá trình trao đổi trên thị trường lại không mua bán theo kiểu tiền trao - cháo múc như sản phẩm vật chất mà cách trao đổi như một dịch vụ. Vấn đề nữa là bài giảng của thầy cô giáo chỉ chuẩn bị một lần và được giảng nhiều lần mà không bị hao mòn. Ở đây, những vấn đề như: bảo vệ quyền sở hữu tác phẩm, bảo hộ quyền tác giả trở thành yếu tố quan trọng trong tạo động lực cho người sáng tạo... Tất cả những điều đó đặt ra rất nhiều cơ hội và thách thức với các trường đại học.

Trong sự vận động của nền kinh tế thế giới và nền kinh tế Việt Nam hiện nay, đã tạo ra một thị trường giáo dục đại học rất sinh động và rất khắc nghiệt. Nếu như trước đây các trường đại học đào tạo nguồn nhân lực chủ yếu để cung cấp cho các cơ quan Nhà nước. Nhà nước là nhà đầu tư chính cho giáo dục đại học và người lao động được hưởng lương từ ngân sách nhà nước, giờ đây phần lớn sinh viên đi học phải trả học phí cho nhà trường và tốt nghiệp ra trường chủ yếu làm việc cho các doanh nghiệp và các cơ sở tư

nhân. Như vậy là các trường đại học muốn tồn tại và phát triển trong cơ chế thị trường phải từng bước tự chủ trong hoạt động của mình dưới sự quản lý của Nhà nước.

Ngày 21/6/2021 chính phủ đã ban hành nghị định số 60/2021/NĐ-CP Quy định về cơ chế tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập. Trong quy định này đã nêu rất rõ quyền hạn và trách nhiệm tài chính của các đơn vị sự nghiệp công lập trong đó có các trường Đại học. Các trường đại học đã có cơ sở pháp lý để thực hiện các hoạt động mang tính tự chủ.

Bên cạnh rất nhiều yếu tố to lớn đang tác động tích cực đến hoạt động tự chủ giáo dục đại học nêu trên thì chúng ta cũng chứng kiến rất nhiều nhân tố đang là rào cản đối với hoạt động tự chủ, đó là:

Do đang hình thành và hoàn thiện dần nên có nhiều cơ chế, chính sách, chiến lược của một số Nhà nước, cơ quan nhà nước, doanh nghiệp và của một số tổ chức quốc tế... chưa phù hợp với thực tiễn, chưa tạo động lực, thậm chí kìm hãm sự thâm nhập của hàng hóa – sản phẩm giáo dục vào thị trường

Do quá quan tâm đến lợi nhuận cao nên một số trường đại học, tổ chức tham gia đào tạo đại học... đã bỏ qua lợi ích chung của đất nước, của nhân loại, chưa thực hiện nghiêm túc quy chế tự chủ do Nhà nước ban hành gây ra nhiều hiện tượng tiêu cực trong đào tạo .

Do tư duy bảo thủ, ngại đổi mới của một số lãnh đạo, cơ quan làm chính sách, thậm chí cả một bộ phận trong giới trí thức và quần chúng có nhiều biểu hiện kỳ thị với thị trường giáo dục. Sự bảo thủ, cố chấp... là rào cản của đổi mới trong tự chủ giáo dục đại học

Việc thiếu những cơ chế và định chế chặt chẽ và phù hợp để bảo hộ quyền sở hữu tác phẩm và quyền tác giả đối với những sản phẩm tinh thần cũng đang kìm hãm năng lực sáng tạo của con người...

Những yếu tố nêu trên và nhiều yếu tố khác đã làm cho cơ chế tự chủ trong đào tạo và giảng dạy ở các trường đại học chưa được triển khai như chúng ta mong muốn. Tuy nền kinh tế và văn hóa thế giới đã thay đổi rất nhanh nhưng phương pháp, cách giáo dục và đào tạo của các trường đại học chưa chuyển đổi kịp với thực tiễn cuộc sống.

Giáo dục đại học ngày nay vẫn còn mang nặng phương pháp, cách thức truyền thống là cung cấp cho sinh viên, học viên nhiều tri thức khoa học mang tính kinh viện. Thầy cô giáo truyền tải cho người học rất nhiều tri thức khoa học mà thầy đã tích lũy được trong quá trình học tập và nghiên cứu của mình. Có rất nhiều tri thức trong bài giảng

của giảng viên mà học viên khó nghe, nghe không hiểu, hiểu không nhớ và nhớ nhưng khó vận dụng vào thực tế công việc.

Qua quan sát và điều tra chúng tôi thấy rằng: Ở nước ta nhiều sinh viên sau bốn, năm năm học đại học được cấp bằng cử nhân hoặc kỹ sư nhưng năng lực, kỹ năng chưa được nâng cao như chúng ta kỳ vọng. Nhiều em học sinh đi học ra cốt để lấy bằng cử nhân, kỹ thuật để xin việc làm ở các đơn vị nhà nước cấp ngân sách hoặc có chứng chỉ để xin việc ở các doanh nghiệp. Khi họ được nhận vào một tổ chức, cơ quan, doanh nghiệp họ lại học việc lại từ đầu. Chúng tôi không phủ nhận là những tri thức mà các sinh viên học được ở trường đại học giúp họ tiếp cận công việc mới nhanh hơn, có phương pháp luận hơn, nhưng điều đó là chưa đủ.

Vì vậy, một trong những giải pháp quan trọng để đổi mới giáo dục đại học đó là đổi mới quy chế, phương pháp, cách thức đào tạo đại học và sau đại học. Đây là một công việc mà các cơ quan quản lý ở các trường đại học, các tổ chức và cá nhân liên quan phải thực hiện một cách khẩn trương, cẩn thận, kiên trì, thường xuyên và lâu dài.

4. Thảo luận

Sau đây chúng tôi xin nêu một số giải pháp nhằm chuyển đổi các cơ sở giáo dục theo hướng phù hợp với cơ chế tự chủ hiện nay:

4.1 Đối với các trường đại học

Trước hết, chúng ta phải đặt trọng tâm của mục tiêu giáo dục đại học là học để làm việc thay vì việc học để lấy bằng để xin việc. Sinh viên sau khi nhận bằng cử nhân, kỹ sư phải biết làm việc có hiệu quả trong lĩnh vực mà mình được đào tạo. Các trường đại học phải khẩn trương đầu tư để hoàn thiện các chương trình đào tạo theo hướng “học để làm việc”. Chúng ta cung cấp cho người học một lượng tri thức cơ bản để họ có cơ sở phương pháp luận để tiếp tục rèn luyện các kỹ năng làm việc. Phần lớn các chương trình đào tạo mới phải hướng trọng tâm đến việc rèn luyện kỹ năng làm việc bao hàm hai loại kỹ năng là kỹ năng cứng và kỹ năng mềm. Kỹ năng cứng là những năng lực xử lý công việc thuộc chuyên ngành mà sinh viên đã và đang theo học. Kỹ năng mềm là phương pháp truy cập thông tin, phương pháp xử lý các vấn đề chuyên môn, phương pháp làm việc nhóm, phương pháp giao tiếp, ...

Về nội dung bài giảng, chúng ta nên hạn chế bớt phần trang bị cho sinh viên nhiều tri thức khoa học trong sách vở, bởi vì nhiều tri thức sinh viên có thể tìm trong sách, báo và ở thông tin đại chúng. Giảng viên cần trang bị cho người học nhiều hơn về phương pháp luận tư duy, phương pháp luận nghiên cứu khoa học, phương pháp phát hiện cái mới, phương pháp xử lý các vấn đề nghiệp vụ chuyên môn thuộc ngành mà mình đào tạo... Trong giáo dục đại học hiện nay cần phát huy cao tinh thần “Giáo dục không phải

là đong đầy và thấp sáng”. Chúng ta cần dạy cho sinh viên cách thức đi tìm thông tin khoa học trên thông tin đại chúng, trên sách báo hơn là cung cấp các thông tin này cho các em.

Trong phương pháp dạy đại học chúng ta không nên lạm dụng phương pháp thuyết trình mà tăng cường các phương pháp giáo dục hiện đại như: phương pháp phỏng vấn sâu, phương pháp nêu ý kiến ghi lên bảng, phương pháp làm việc nhóm (workshop), phương pháp sàng lọc, phương pháp sử dụng chuyên gia, phương pháp nêu tình huống... Việc thay đổi phương pháp giảng dạy phải thích ứng với mục tiêu và chương trình đào tạo và phải đặc biệt thích ứng với thị trường nguồn nhân lực trong và ngoài nước.

Một trường đại học hành chính công ở Singapore trong từng môn học học đã chọn một số bài giảng điển hình để mời một số nhà lãnh đạo giỏi, một số chuyên gia giỏi đến giảng, truyền đạt kinh nghiệm làm việc và chỉ ra yêu cầu về chuyên môn, về kỹ năng đối với những người đã, đang và sẽ làm việc trong lĩnh vực hành chính công... Với phương pháp làm việc nhóm, sinh viên được tập hợp theo nhóm và được giao tìm giải pháp cho một vấn đề chuyên môn ở lĩnh vực mà họ đang được đào tạo. Lần lượt các sinh viên sẽ nêu ra các giải pháp và sau đó mọi người sẽ đánh giá và bình luận về các giải pháp được nêu ra. Sau đó giảng viên chỉ cho họ phương pháp để giải quyết vấn đề một cách sáng tạo. Việc kết hợp đào tạo giữa nhà trường với các doanh nghiệp, các cơ sở sử dụng lao động là hết sức cần thiết. Qua cách dạy học mới đó các sinh viên sẽ biết được cần phải học cái gì để sau khi ra trường có thể tiếp cận nhanh với công việc được giao.

Giải pháp cực kỳ quan trọng hiện nay là phải đào tạo và đào tạo lại đội ngũ giảng viên đại học để họ phải là những người không chỉ am hiểu sâu tri thức khoa học mà còn phải có có năng lực sáng tạo để truyền cảm hứng sáng tạo cho sinh viên. Giảng viên đại học phải am hiểu sâu những vấn đề lý thuyết và kỹ năng làm việc thuộc chuyên ngành mà họ giảng dạy. Ngoài ra phải sử dụng thành thục các phương pháp giảng dạy hiện đại lấy người học làm trung tâm nhằm phát huy năng lực sáng tạo của họ. Ở các nước tiên tiến, các nhà khoa học và các nhà giáo dục đã tìm ra được rất nhiều phương pháp giảng dạy mới, chúng ta nên cố gắng nghiên cứu để kế thừa. Vì vậy công tác hợp tác quốc tế trong đào tạo, trong chuyển giao công nghệ là giải hướng quan trọng để nâng cao chất lượng đào tạo, nâng cao năng lực sáng tạo và hoàn thiện hệ sinh thái đổi mới sáng tạo

Công tác marketing trong tuyển sinh đại học cũng phải thay đổi rất nhiều. Ngày nay sinh viên đại học không chỉ là học trò của chúng ta mà họ còn là khách hàng, đối tác của các trường đại học. Vì vậy phương pháp ứng xử với sinh viên cũng phải thay đổi để tạo ra nhiều cơ hội tuyển sinh

4.2 Đối với các cơ quan quản lý giáo dục đại học

Các cơ quan quản lý giáo dục đại học cần tiếp tục hoàn thiện cơ chế tự chủ trong giáo dục đại học để các trường đại học, các cơ sở giáo dục đại học có thêm cơ sở pháp lý để hoạt động trong thị trường sản phẩm giáo dục.

Theo chúng tôi nên phân nhóm các trường đại học và mỗi nhóm có cơ chế tự chủ riêng. Với những trường đại học công lập quan trọng, nhất là những trường đào tạo những ngành khoa học cơ bản thì chỉ chuyển dần dần sang cơ chế tự chủ.

Với các trường Đại học tư thục cần phải có cơ chế tự chủ đặc thù vì các trường này không được hưởng ngân sách từ nhà nước. Họ đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho đất nước nhưng không được nhân kinh phí từ nguồn ngân sách. Nhà nước cần có quy chế riêng về tự chủ giáo dục đối với các đơn vị này

5. Kết luận:

Trường đại học là cái nôi đào tạo ra phần lớn nguồn nhân lực sáng tạo cho xã hội. Để làm được điều đó, bản thân mỗi trường đại học phải là một môi trường sáng tạo và phải thích ứng với cơ chế tự chủ giáo dục mà Nhà nước đã ban hành Để tạo ra được một thị trường cho sản phẩm giáo dục thì chúng ta còn phải làm rất nhiều việc. Điểm xuất phát của quá trình này là xây dựng chiến lược đầu tư phát triển trên cơ sở nhận thức sâu sắc các quy luật của tự nhiên, của xã hội, của tư duy con người và có một tầm nhìn bao quát về không gian và thời gian đối với sự vận động của thế giới đương đại. Điều quan trọng nhất là phải đánh giá hết tính đặc thù của hàng hóa – sản phẩm giáo dục đại học để xây dựng cơ chế tự chủ phù hợp với nó để hạn chế các hành vi tiêu cực trong đào tạo và sử dụng đội ngũ cử nhân và kỹ sư mới ra trường.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Điều lệ trường đại học (Số: 70/2014/QĐ-TTg, ban hành ngày 10/12/ 2014).
2. Nghị quyết số 29-NQ/TW, ngày 04/11/2013, của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo.
3. Nghị định số 60/2021/NĐ-CP, ngày 21/6/2021 của Chính phủ Quy định về cơ chế tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập.
4. Luật Giáo dục Đại học (sửa đổi, bổ sung năm 2013, 2014, 2015, 2018), NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2019.
5. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Hà Nội, 2021, tr.137.
6. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội, 2016.

7. Uyên Nguyên, “Thiết kế hệ thống quản trị đại học ở Việt Nam: Mô hình nào cho tự chủ”, Tạp chí Tia sáng, 08/10/2020.

NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO ĐI ĐÔI VỚI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC PHÁT TRIỂN SÂU RỘNG TRONG ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN VÀ SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÔNG ĐÔ TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP QUỐC TẾ VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ HIỆN NAY

PGS,TS. Lê Khắc Đức

Khoa Dược -Xét nghiệm, Trường Đại học Đông Đô

I. Vài nét về bối cảnh thực trạng Nghiên cứu khoa học vừa qua của Trường

Từ những năm 2019-nay, hoạt động nghiên cứu khoa học của Cán bộ, Giảng viên và Sinh viên của Trường rất hạn chế: một phần do khách quan dịch bệnh covid 19 và một số chủ quan về tồn tại sự ổn định của Trường đã gây ảnh hưởng liên quan tới mọi hoạt động nghiên cứu khoa học

Qua tham gia “Tự đánh giá Chất lượng Giáo dục...” tiêu chí 18 của nhóm 6 trước đây, tôi đã tìm hiểu được các văn bản tổ chức hoạt động Nghiên cứu khoa học của Nhà trường là khá cơ bản đầy đủ theo từng giai đoạn (có Phòng, Trung tâm và Viện ...), nhưng triển khai thực hiện hoạt động rất hạn chế, hầu như mấy năm gần đây không có đề tài Nghiên cứu khoa học nào cấp Bộ và cấp Trường; chỉ mới đây có 1 đề tài của nguyên Hiệu trưởng Lê Ngọc Tòng đang triển khai thực hiện. Hơn nữa, Sinh viên học môn PPNCKH cũng chưa đầy đủ, còn hạn chế về Giáo trình/ bài giảng và Giảng viên, nhất là khối ngành Y- Dược- Xét nghiệm.

Đầu năm nay ngày 13/01/2022, Viện nghiên cứu Quản lý khoa học và Công nghệ được triển khai hoạt động do nguyên Hiệu trưởng Lê Ngọc Tòng làm Viện trưởng. Đồng thời Trường có Đội ngũ Giảng viên có Học hàm, Học vị và kinh nghiệm Nghiên cứu khoa học khá dồi dào năng lượng; đặc biệt Trường vừa có Hiệu trưởng mới PGS.TS Ngô Quang Sơn có tinh thần nhiệt huyết và quyết tâm cao đối với sự nghiệp NCKH của Trường...là những vấn đề lợi thế và triển vọng hoạt động NCKH của Trường sẽ phát triển vững mạnh, tốt đẹp hơn.

II. Một số vấn đề định hướng và giải pháp thực thi hoạt động NCKH phát triển sâu rộng trong đội ngũ Giảng viên và sinh viên Nhà trường Đại học Đông Đô trong bối cảnh hội nhập quốc tế và chuyển đổi số hiện nay

2.1. Cần hiểu rõ hơn nữa ý nghĩa mục đích và tầm quan trọng về hoạt động NCKH phát triển sâu rộng trong đội ngũ Giảng viên và sinh viên Nhà trường Đại học Đông Đô trong bối cảnh hội nhập quốc tế và chuyển đổi số hiện nay.

NCKH là một trong 2 nhiệm vụ cơ bản của một trường Đại học (Đào tạo đi đôi với NCKH) nhất là ở trường đại học có có đào tạo sau Đại học như ở Trường ta. Điều này

chúng ta hiểu rất rõ là mỗi luận văn Thạc sỹ, luận án Tiến sỹ đều gắn liền với một đề tài NCKH cấp Trường và cấp Bộ trở lên. Đồng thời mỗi sản phẩm đề tài NCKH là sở hữu trí tuệ của cá nhân và tài sản chung của Nhà trường. Hơn nữa là đóng góp thiết thực trong minh chứng “ Tự đánh giá chất lượng Giáo dục...”

Tại buổi Lễ công nhận Hiệu trưởng mới PGS.TS Ngô Quang Sơn, thay mặt Đảng ủy, Hội đồng trường, TS. Đoàn Anh Tuấn – Phó Chủ tịch phụ trách Hội đồng trường đã có bài phát biểu chúc mừng và giao nhiệm vụ cho tân Hiệu trưởng. Trong đó nêu rõ các nhiệm vụ trọng tâm trong thời gian tới mà tân Hiệu trưởng cần đặc biệt chú trọng như:

“1. Về mặt chiến lược: xây dựng và định hướng phát triển Trường thành cơ sở đào tạo, nghiên cứu khoa học uy tín trong các Trường Đại học hàng đầu Việt Nam”

Vì vậy hoạt động NCKH là nghĩa vụ, trách nhiệm của tất cả Cán bộ, Giảng viên, Sinh viên toàn trường. Chúng ta hãy cùng chung tay thực hiện với nhiệt huyết và quyết tâm cao vượt mọi khó khăn trong giai đoạn hiện nay của trường thì mới đạt được hiệu quả.

2.2. Một số vấn đề cốt lõi và giải pháp thực thi hoạt động NCKH phát triển sâu rộng trong đội ngũ Giảng viên và sinh viên Nhà trường Đại học Đông Đô trong bối cảnh hội nhập quốc tế và chuyển đổi số hiện nay

2.2.1. Tổ chức quản lý của Viện nghiên cứu Quản lý khoa học và Công nghệ

- Về đội ngũ cán bộ phải đủ mạnh, có chất lượng và năng động trong hoạt động NCKH. Đây là hạt nhân trong mọi hoạt động NCKH.

- Trong tình hình hiện nay nên biên chế thêm Cán bộ kiêm chức ở các Khoa / Ngành/Bộ môn.

- Hàng năm, Viện nghiên cứu Quản lý khoa học và Công nghệ phải có kế hoạch hoạt động NCKH, cùng với các Khoa /ngành tìm kiếm xây dựng đề tài NCKH sâu rộng ở nhiều cấp độ (Khoa , Trường, Bộ, Nhà nước, Khu vực và Thế giới)

- Giao nhiệm vụ cụ thể về chỉ tiêu số lượng đề tài cho từng đơn vị và được tính vào điểm xét tuyển thi đua hàng năm với trọng số cao. Theo đó, ít nhất hàng năm mỗi đơn vị (Viện, Phòng, Khoa/ngành và các lớp Sinh viên) có được 1 đề tài NCKH từ cấp Trường trở lên. (Vấn đề này tôi đã viết Bản kế hoạch Quy định hoạt động Khoa học-Công nghệ cho việc “Tự đánh giá Chất lượng Giáo dục”)

- Phải có kế hoạch dự toán kinh phí hoạt động nghiên cứu khoa học hàng năm theo tỷ lệ doanh thu quy định và huy động các nguồn hỗ trợ khác để cân đối triển khai thực thi được đề tài .

2.2.3- Hội đồng Khoa học và Đào tạo của Trường đóng vai trò quan trọng trong hoạt động NCKH đối với việc thông qua đề cương thuyết minh và nghiệm thu đề tài NCKH.

- Thành viên Hội đồng nên có sự cân đối đồng bộ đi đôi Học hàm, Học vị với lĩnh vực chuyên môn của từng Khoa/ngành.

- Nên phân chia các Tiểu ban Hội đồng theo tính chất chuyên môn để thực thi các hoạt động nghiên cứu phù hợp và hiệu quả hơn.

2.2.4. Hoạt động NCKH của các đơn vị (Viện, Phòng, Khoa/ngành và các lớp Sinh viên)

- Đây là vấn đề cốt lõi của sự thành công/ hiệu quả của Hoạt động NCKH đối với Nhà trường.

- Với khó khăn là đội ngũ Cán bộ, GV rất dễ biến động, không ổn định: vào năm trước, năm sau xin nghỉ hoặc có hạn chế khác...rất khó để xây dựng thực hiện đề tài

- Học viên, Sinh viên hầu như trước đây đa phần là xã hội hóa ở xa Trường rất khó khăn thực hiện hoạt động NCKH. Tuy nhiên, những Sinh viên học lực khá giỏi làm Tiểu luận, Luận văn phải có đề tài NCKH. Điều này, Sinh viên muốn làm được đề tài NCKH phải dựa vào đội ngũ CB,GV được ổn định, có trách nhiệm cao, nhiệt tình hướng dẫn và sự đầu tư chỉ đạo sát sao của Ban giám hiệu thì họ mới làm được.

- Vì vậy, trong giai đoạn hiện nay Nhà trường cần ổn định đội ngũ CB,GV có tinh thần phục vụ Nhà trường bền lâu hơn và nêu cao tinh thần trách nhiệm, nghĩa vụ thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học đi đôi với giảng dạy đào tạo để không ngừng nâng cao Chất lượng sản phẩm đào tạo đầu ra đáp ứng được bối cảnh hội nhập quốc tế và chuyển đổi số hiện nay.

III. Lời kết:

Nghiên cứu khoa học rất cần thiết trong việc nâng cao chất lượng đào tạo, đồng thời là hành trang cho sự phát triển năng lực NCKH, tư duy sáng tạo trong mọi lĩnh vực hoạt động nghề nghiệp cho Sinh viên khi ra trường, trong bối cảnh hội nhập quốc tế và chuyển đổi số hiện nay. Chúng ta cùng chung tay “ Đoàn kết, Đổi mới, Bứt phá” xây dựng và phát triển sự nghiệp NCKH của trường Đại học Đông Đô tiến lên vững mạnh với tầm cao mới .

PHƯƠNG PHÁP DẠY NGOẠI NGỮ VỀ PHƯƠNG DIỆN TỪ NGỮ CHO NGƯỜI VIỆT

GS.TS Nguyễn Đức Tồn

Khoa Ngôn ngữ Trung

Trường Đại học Đông Đô

TÓM TẮT

Mỗi phương pháp dạy từ ngữ phải có hai thành tố là cơ sở lí luận ngôn ngữ học và các thủ pháp hay cách tiến hành.

Hệ phương pháp dạy từ ngữ của một ngoại ngữ cho người Việt có thể nhiều phương pháp khác nhau: Phương pháp trực chỉ hay phương pháp trực quan (bằng cách dùng hiện vật hoặc mô hình, tranh, ảnh,... của vật); phương pháp chơi đánh bài; dùng yếu tố từ vựng (từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa,...) để giải thích nghĩa từ; chọn câu dùng từ đúng để lẫn trong các câu dùng từ sai; dùng ngữ cảnh (câu) để xác định nghĩa từ; lắp ghép từ của ngoại ngữ với từ tương đương trong tiếng Việt; giải thích từ bằng miêu tả logic (tức là dùng định nghĩa).

Giữa các phương pháp này lập thành một tôn ti theo con đường biện chứng của nhận thức là từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng... Tuỳ theo đối tượng và trình độ cụ thể của mỗi người có thể chọn cách dạy từ ngữ cho phù hợp với khả năng nhận thức của người học. Các bài tập theo từng cách dạy có thể là cơ sở để phân loại trình độ người học trong việc hiểu và sử dụng từ ngữ của một ngoại ngữ.

Keywords: phương pháp dạy từ ngữ, ngoại ngữ, dạy ngoại ngữ

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Để dạy một ngoại ngữ cho học sinh hay người đã trưởng thành là người Việt (sau đây gọi tắt chung là “người học”), trước hết cần dạy vốn từ ngữ thật phong phú để người học có đủ phương tiện cần thiết phục vụ cho hoạt động tư duy và giao tiếp. Việc dạy cho người học cách tạo lập câu theo mục đích giao tiếp (trần thuật, nghi vấn, cầu khiến, cảm thán) được thực hiện sau việc dạy từ một chút. Người mới bắt đầu học một ngôn ngữ nói chung, hay ngoại ngữ nói riêng, nếu dùng từ đúng nghĩa dù có thể mắc lỗi ngữ pháp nhưng người nghe vẫn hiểu được.

Do tầm quan trọng đặc biệt của vốn từ nên đã có sự bàn luận nhiều về phương pháp dạy hay học từ ngữ. Tuy nhiên, hiện vẫn chưa có sự nhìn nhận, phân biệt rõ ràng hai khái niệm: “phương pháp” và “cách thức” dạy học từ ngữ. Chẳng hạn, dán giấy có

ghi từ ngữ ở quanh nơi ở hoặc học từ theo nhóm chủ đề, v.v... là “phương pháp học từ ngữ” hay chỉ là một cách làm theo kinh nghiệm hoặc thói quen?

Trong bài viết này, tôi sẽ làm rõ khái niệm đã nêu, từ đó đề xuất hệ phương pháp dạy từ ngữ của một ngoại ngữ bất kì cho người Việt.

II. PHƯƠNG PHÁP DẠY NGOẠI NGỮ VỀ PHƯƠNG DIỆN TỪ NGỮ CHO NGƯỜI VIỆT

1. Khái niệm “phương pháp” và “ phương pháp dạy từ ngữ”

Theo *Từ điển tiếng Việt* của Viện Ngôn ngữ học (Hoàng Phê chủ biên), từ *phương pháp* có nghĩa thứ hai phù hợp với khái niệm đang được thảo luận:

phương pháp d. 2 Hệ thống các cách sử dụng để tiến hành một hoạt động nào đó. Ví dụ: *Phương pháp học tập. Làm việc có phương pháp.*

Như vậy, “*Phương pháp*” bao giờ cũng là tập hợp các thủ pháp hay các cách làm của chủ thể hoạt động. Mỗi phương pháp đều có cấu trúc của nó, gồm các thành tố sau 1:

*Thành tố thứ nhất: Cơ sở lí luận của phương pháp

Mỗi phương pháp dạy từ ngữ nói chung đều phải dựa trên cơ sở lí luận ngôn ngữ học nhất định.

* Thành tố thứ hai: Tổ hợp các thủ pháp hay cách thực hiện hoạt động.

Nội dung của các thủ pháp hay cách thực hiện hoạt động này do cơ sở ngôn ngữ học của phương pháp quyết định. Ví dụ: Phương pháp học nghĩa của từ có thể dùng thủ pháp chép chữ viết (vỏ âm) của từ ở mặt trước; liệt kê nghĩa từ ở mặt sau, chứ không chép trên cùng một mặt, để tiện kiểm tra trí nhớ trong việc bật xuôi và bật ngược giữa vỏ âm và nghĩa của từ tiếng nước ngoài.

Phương pháp luôn cần có các công cụ hỗ trợ. Chẳng hạn, cách học từ ngữ tiếng nước ngoài qua app hoặc bằng máy ghi âm, ghi hình, ...

2. MỘT SỐ NGUYÊN LÝ TIỀN ĐỀ ĐỂ XÁC LẬP PHƯƠNG PHÁP DẠY NGOẠI NGỮ VỀ PHƯƠNG DIỆN TỪ NGỮ

2.1. Nguyên lí dạy ngôn ngữ gắn với hoạt động giao tiếp

Nguyên lí dạy ngôn ngữ gắn với hoạt động giao tiếp dựa trên cơ sở chức năng của ngôn ngữ và quá trình thụ đắc ngôn ngữ. Theo L. S. Vygotskij², ngay từ đầu ngôn ngữ

¹ Viện Hàn lâm KH LX, Ngôn ngữ học đại cương, Tập 3 (Bản dịch Viện Ngôn ngữ học).

² Выготский Л. С. Мышление и речи // *Хрестоматия по общей психологии. Психология мышления*, МГУ., 1981.

của trẻ em đã mang tính giao tiếp. Ứng dụng nguyên lí này, cần phải dạy ngôn ngữ nói chung bằng hình thức đối thoại, tăng cường cho người học giao tiếp, đối thoại với người xung quanh (với bạn học cùng lớp, hoặc với thầy giáo) mà giảm bớt hình thức để cho người học tự làm bài tập theo kiểu độc thoại. Chính trong quá trình người học vận dụng các từ ngữ đang học vào trong cuộc nói chuyện, đối thoại với người khác mà họ sẽ khắc sâu kiến thức hơn, đồng thời biết kết hợp học đi đôi với hành. Cho nên, cần tạo ra tình huống giao tiếp tự nhiên, đưa người học vào những tình huống giao tiếp cụ thể để kích thích ở họ phản xạ ngôn ngữ và rèn luyện cho người học cách sử dụng ngôn ngữ phục vụ cho mục đích giao tiếp nhất định.

2.2. Nguyên lí phù hợp với tư duy và tâm lí ngôn ngữ của người học

Theo quan điểm của L.S. Vygotskij³, giữa tư duy và ngôn ngữ có quan hệ tác động qua lại lẫn nhau, ngôn ngữ của người học được tạo lập trong quá trình hoạt động thực tiễn của họ với thế giới bên ngoài. Nếu ứng dụng nguyên lí này thì cần tổ chức cho người học vừa học vừa làm, vừa học vừa chơi. Phương pháp dạy học từ ngữ mới bằng phương pháp chơi đánh bài do tôi đề xuất dưới đây cũng chính là dựa trên nguyên lí có tính chất tư duy, tâm lí này của việc thụ đắc ngôn ngữ.

2.3. Nguyên lí học đi đôi với hành

Kiến thức về một ngôn ngữ nói chung, ngoại ngữ nào đó nói riêng, được chia thành hai phần: lí thuyết và thực hành. Phần lí thuyết cung cấp cho người học những tri thức khoa học cơ bản về ngôn ngữ hay ngoại ngữ đó, chẳng hạn: hệ thống nguyên âm, phụ âm, thanh điệu (nếu có), trọng âm,..., các đơn vị từ vựng - ngữ nghĩa, các kiểu câu... Tuy nhiên, không thể dạy cho người học những tri thức khoa học mang tính lí luận đại cương nặng nề về ngôn ngữ học như là khi đào tạo các sinh viên chuyên ngành ngôn ngữ học. Vậy, tiêu chí để lựa chọn những tri thức lí thuyết cần thiết về ngoại ngữ để cung cấp cho người học phải là những tri thức khoa học tối cần thiết nhằm chỉ dẫn cho người học cách sử dụng ngoại ngữ một cách chính xác trong giao tiếp nói và viết.

Phần thực hành ngôn ngữ chính là phần luyện tập cho người học sử dụng ngoại ngữ trong tình huống giao tiếp cụ thể, từ đó hình thành cho người học các khả năng ngôn ngữ: nghe, nói, đọc, viết.

Lí thuyết ngôn ngữ và thực hành ngôn ngữ có quan hệ chặt chẽ với nhau. Lí thuyết soi đường cho thực hành ngôn ngữ; còn thực hành ngôn ngữ lại cung cấp tư liệu cho nhận thức lí thuyết ngôn ngữ. Do vậy rất cần có sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa học và hành, "học đi đôi với hành".

Tri thức lí thuyết ở phần từ vựng - ngữ nghĩa cần dạy cho người học gồm những kiến thức về các đơn vị từ ngữ theo các phương diện khác nhau. Chẳng hạn, từ ngữ có thể được nghiên cứu về phương diện ngữ âm (từ tượng thanh, từ đồng âm...), về phương diện ngữ nghĩa (từ đa nghĩa, từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa, từ tượng hình,...) hoặc là về mặt ngữ pháp (từ loại, cấu tạo, chức năng mà từ có thể đảm nhận trong câu,...).

Tri thức lí thuyết có tính trừu tượng khái quát, nên khó dạy, khó học. Do vậy, *rất cần biến những tri thức lí luận này thành những kĩ năng thực hành để người học sử dụng thành thực trong hoạt động giao tiếp.*

Việc dạy từ ngữ của một ngoại ngữ gồm có hai phần cơ bản là làm giàu vốn từ và luyện tập sử dụng từ ngữ trong việc đọc, nghe, nói viết.

Muốn làm giàu vốn từ ngữ cho người học, có hai vấn đề cần được giải quyết: *một là*, cần phải chọn những từ ngữ nào để dạy; *hai là*, dạy như thế nào để người học nắm được từ ngữ đã học cả về ý nghĩa cũng như cách sử dụng.

Vốn từ của mỗi ngôn ngữ rất lớn cho nên không thể dạy học cùng một lúc. Vì vậy phải có cách lựa chọn nhưng từ ngữ nào trong tiếng nước ngoài cần được ưu tiên dạy-học trước, rồi tiếp tục bổ sung về sau.

Để giải quyết vấn đề này, trong công trình nghiên cứu khoa học cấp quốc gia “Hoạt động giáo dục ngôn ngữ ở vùng dân tộc thiểu số của Việt Nam” (2021) tôi đã đề xuất phương pháp xác lập vốn từ tiếng Việt tối cần thiết ban đầu để cung cấp cho HS DTTS, nay có thể áp dụng cho người học một ngoại ngữ bất kì, bởi vì HS DTTS học tiếng Việt cũng với tư cách là ngôn ngữ thứ 2.⁴

Phương pháp xác định vốn từ cần thiết tối thiểu này dựa vào quy luật hình thành và xuất hiện của từ ngữ trong lịch sử phát triển của ngôn ngữ loài người nói chung mà ngôn ngữ học so sánh - lịch sử đã sử dụng để đối chiếu các từ ngữ nhằm xác định quan hệ thân tộc của các ngôn ngữ cùng họ hàng. Sự xuất hiện tuần tự của các lớp từ vựng cũng tương hợp với trình độ phát triển tư duy của nhân loại trong lịch sử. Cụ thể là: các từ chỉ quan hệ thân tộc (như *mẹ, anh, chị, em, dì, chú, bác...*); số từ (trong phạm vi mười); một số đại từ; từ chỉ bộ phận cơ thể người; tên gọi một số động vật, thực vật, đồ dùng,... ; các từ chỉ hoạt động của cơ thể (*ăn, ngủ, đi, thở, nói, khóc,...*), các từ chỉ hiện tượng tự nhiên (*trời, đất, nước, mây, gió,...*), v.v... Tiêu chí thứ hai là dựa vào tần số và độ phân bố (tức tính phổ biến) trong sử dụng của các từ ngữ này. Để xác định được thông số theo tiêu chí thứ hai của từ, cần dựa vào từ điển tần số tiếng Việt.

⁴ Nguyễn Đức Tồn (2021) (Chủ nhiệm), *Hoạt động giáo dục ngôn ngữ ở vùng dân tộc thiểu số của Việt Nam*, Đề tài khoa học cấp quốc gia, Mã số: ĐTĐL.XH.08/18

Dựa trên các từ tiếng Việt cơ bản đã được xác định, chúng ta sẽ sử dụng phương pháp so sánh - đối chiếu để xác định các từ tương đương trong tiếng nước ngoài cần dạy. Đây cũng là vốn từ ngữ tối thiểu ban đầu trong tiếng nước ngoài mà người học cần nắm được để có thể đáp ứng được những nhu cầu giao tiếp tối thiểu khi bắt đầu học ngoại ngữ. Đồng thời vốn từ tối thiểu này được dạy học kết hợp với các từ ngữ được cung cấp kèm theo mỗi bài khóa trong giáo trình.

Để minh họa, tôi sẽ nêu hai bảng đối chiếu từ vựng thuộc vốn từ cơ bản tối cần thiết ban đầu để dạy học tiếng Trung. Nếu là ô trống – tức không có từ tương đương trong ngoại ngữ thì dùng cách giải thích.

1. Các từ chỉ quan hệ thân tộc⁵

Số TT	Từ tiếng Việt	Từ tiếng Trung	Số TT	Từ tiếng Việt	Từ tiếng Trung
1	anh	哥哥	16	cụ	o
2	con	儿女	17	thím	婶婶
3	chị	姐姐	18	nam	男
4	ông	爷爷	19	đì	姨妈
5	mẹ	妈妈	20	ông cụ	老爷爷
6	cô	刚刚	21	vợ chồng	夫妻
7	em	弟弟	22	chị em	姐妹
8	bà	奶奶/外婆	23	chồng	老公
9	bác	姑妈	24	mợ	舅妈
10	chú	叔父	25	bà nội	奶奶
11	cháu	孙子	26	cha mẹ	父母
12	cậu	舅舅	27	mẹ con	o
13	cha	父亲	28	vợ con	o
14	vợ	老婆	29	bà ngoại	外婆

⁵ Tư liệu Báo cáo khoa học của Sinh viên Nhóm 3 năm thứ 4 Khoa Ngôn ngữ Trung Trường ĐH Đông Đô.

15	bó	爸爸			
----	----	----	--	--	--

2. Các số từ

Số TT	Từ tiếng Việt	Từ tiếng Trung
1	năm	五
2	ba	三
3	bốn	四
4	hai	二
5	một	一
6	tám	八
7	chín	九
8	bảy	七
9	sáu	六

Theo phương pháp này, có thể mở rộng các từ trong các trường hay nhóm từ vựng - ngữ nghĩa nói trên và xác lập tiếp các trường từ vựng - ngữ nghĩa cơ bản khác, chẳng hạn, trường chỉ màu sắc, trường chỉ ẩm thực, chỉ trang phục, v.v... và các trường gồm những từ trừu tượng hơn trong TV rồi đối chiếu với các ngoại ngữ cần dạy để tìm các đơn vị tương đương.

Sau khi đã xác định được những từ ngữ cần dạy, có thể sử dụng hệ phương pháp sau để giúp người học nắm được nghĩa của các từ đã được xác lập.

Mỗi phương pháp được đưa ra bao gồm 2 phần như đã nêu ở phần đầu bài viết - đó là cơ sở lí luận và thủ pháp (hay cách) thực hiện.

3. CÁC PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC TỪ NGỮ TIẾNG NƯỚC NGOÀI CHO NGƯỜI VIỆT

Để dạy và kiểm tra khả năng lĩnh hội kiến thức và kĩ năng thực hành về từ ngữ tiếng nước ngoài của người học, tôi đề xuất một hệ phương pháp cụ thể sau đây. Hệ phương pháp này được đưa ra dựa trên hệ phương pháp thực nghiệm tâm lí ngôn ngữ học. Đó là:

(1) Thực nghiệm gọi tên.

(2) Thực nghiệm giải thích "X là gì?"

(3) Thực nghiệm về khả năng/ không có khả năng sử dụng một từ nhất định trong ngữ cảnh cho sẵn.

(4) Thực nghiệm kiểu "cái này được gọi là gì?" (chi tiết hơn có thể x. A. A. Leont'ev).⁶

Trước hết, cần phân ra 2 trường hợp: Từ ngữ có nghĩa cụ thể và Từ ngữ có nghĩa trừu tượng

2.1. Phương pháp dạy các từ ngữ có nghĩa cụ thể

Có thể hiểu từ ngữ có nghĩa cụ thể là từ ngữ chỉ sự vật, hiện tượng, tính chất, hành động, v.v... tồn tại thực ngoài thế giới khách quan, có thể nhận thức được bằng 5 giác quan. Nghĩa của các từ ngữ thuộc loại này có thể được minh họa bằng hiện vật cụ thể, trực quan, hoặc bằng tranh ảnh, hình vẽ, cho nên có thể dùng phương pháp trực chỉ hoặc phương pháp chơi đánh bài. Cụ thể như sau:

a) Phương pháp trực chỉ (phương pháp trực quan)

Sau khi cho người học nghe (hoặc đọc) một từ, có thể làm cho người học hình dung được nghĩa của từ bằng cách chỉ trực tiếp vào hiện vật (hoặc mô hình, tranh, ảnh,... của vật) và giải thích rằng vật ấy là "cái đại diện" cho nghĩa của từ, là cái được từ gọi tên. P. H. Nowell - Smith viết: "Khi từ là tên gọi của một khách thể vật lí thông thường nào đó, chẳng hạn: *bàn*, *núi* hay *chó*, hoặc một phẩm chất nào đó theo kinh nghiệm như *vàng* hay *tròn*, cách giải thích dễ hiểu nhất cách dùng của từ là phô chỉ trực tiếp các khách thể hay những khách thể có các phẩm chất tương ứng. Tuy nhiên sự phô chỉ như thế là cách dù rất tốt giải thích nghĩa của từ, nhưng từ điều này không nên rút ra rằng cái được phô chỉ ra chính là nghĩa của từ"⁷. L. Wittgenstein cũng khẳng định: "Đôi khi người ta giải thích ý nghĩa của tên gọi bằng cách chỉ ra cái mang tên gọi ấy"⁸. L. Wittgenstein gọi cách dạy này là "dạy từ bằng trực chỉ".

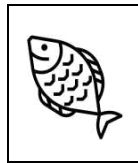
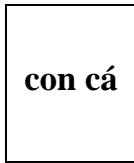
b) Phương pháp chơi đánh bài

Nếu không có hiện vật, có thể sử dụng phương pháp chơi đánh bài như sau: Chuẩn bị giáo cụ gồm 2 cỗ bài làm bằng nhựa, gỗ hoặc bìa cát tông có màu sắc khác nhau. Cỗ bài thứ nhất dùng để ghi mỗi quân bài một từ/ tên gọi. Cỗ thứ hai gồm những cây bài vẽ tranh ảnh về các sự vật, hiện tượng, v.v... tương ứng với các từ/ tên gọi được ghi ở cỗ bài thứ nhất.

⁶ A. A. Леонтьев (1976), Психолингвистический аспект языкового значения // *Принципы и методы семантических исследований*, М., №đ. 63-67.

⁷ P. H. Nowwell-Smith (1985), *Логика прилагательных* // *Новое в зарубежной лингвистике*, вып. XVI, М., №đ. 160.

⁸ Л. Виттгенштейн (1985), *Философские исследования* // *Новое в зарубежной лингвистике*, вып. XVI, М., №đ. 97.



Hình ảnh minh họa giáo cụ sử dụng trong phương pháp chơi đánh bài

Khi dạy, chúng ta ghép cây bài ghi từ/ tên gọi có vai trò được coi như là hình thức của từ với cây bài vẽ tranh ảnh tương ứng - được coi như là đại diện cho nghĩa của từ.

Sau đó, để kiểm tra khả năng hiểu ý nghĩa từ nào đó của người học, chúng ta thực hiện thao tác sau: (1) GV đưa ra từng cây bài có ghi từ/ tên gọi và hỏi "Từ này gọi tên cái gì?", rồi yêu cầu các người học chọn cây bài có vẽ tranh ảnh về sự vật, hiện tượng... tương ứng với tên gọi ấy; (2) Hoặc ngược lại, GV đưa ra từng cây bài có vẽ tranh ảnh về sự vật, hiện tượng,... nào đó và hỏi "Cái này được gọi là gì?", rồi yêu cầu người học chọn đúng cây bài có ghi từ/ tên gọi tương ứng.

Nếu người học chọn và khớp đúng hai cây bài phù hợp với nhau thì điều này có nghĩa là đã hiểu đúng ý nghĩa của từ. L. Wittgenstein cũng đã khẳng định: "Nếu HS chỉ ra được sự vật mà một từ biểu thị thì có nghĩa là chúng đã hiểu từ đó"⁹. Phương pháp dạy nghĩa từ theo kiểu này được dựa trên kiểu thực nghiệm gọi tên.

Nếu áp dụng phương pháp dạy nghĩa từ theo kiểu nói trên, chúng ta có thể dạy cùng một lúc cho người học ý nghĩa của hàng loạt từ thuộc nhiều nhóm *chủ đề* (hay trường từ vựng - ngữ nghĩa) khác nhau. Chẳng hạn, trường động vật (gồm những tiêu trường: động vật hoang dã, gia súc, gia cầm, v.v...), trường thực vật (các loại cây, hoa quả, rau cỏ, v.v...), màu sắc, hiện tượng tự nhiên, v.v... Nhờ vậy, trong một tiết học, có thể dạy cho người học ý nghĩa của một lượng từ ngữ khá lớn, có hệ thống, mà giờ học vẫn diễn ra nhẹ nhàng, sinh động, hấp dẫn, lại mang tính vui chơi giải trí.

2.2. Phương pháp dạy học các từ ngữ có nghĩa trừu tượng

Từ có nghĩa trừu tượng là từ biểu hiện khái niệm chỉ tồn tại trong tư duy, trí óc. Ví dụ: *nhân ái, cao cả, bao dung, giả thuyết, ý nghĩa, kiên trung, v.v...* Để dạy cho người học nắm được nghĩa của các từ ngữ thuộc loại này, có thể áp dụng một trong những phương pháp sau (tất nhiên những phương pháp này có thể được sử dụng để dạy cả những từ ngữ có nghĩa cụ thể).

2.2.1. Phương pháp dùng ngữ cảnh (câu) để xác định nghĩa từ

Phương pháp này có những cách sau:

- Cách 1: Đặt/ tìm câu có từ được chỉ định

⁹ Л. Виттгенштейн (1985), *Философские исследования* // Новое в зарубежной лингвистике, вып. XVI, М., №8. 81.

Đây là thủ pháp nhận biết hoặc giải thích nghĩa từ ngữ cần dạy bằng cách đặt từ ngữ vào trong một câu. Nói cách khác, ta tự đặt (hay chọn trong tác phẩm văn học) câu có sử dụng từ ngữ ấy. L. Wittgenstein nói rằng: "Dạy ngôn ngữ không phải là sự giải thích mà là ở sự tập luyện"¹⁰.

Cơ sở lí luận ngôn ngữ học của phương pháp dạy nghĩa từ ngữ theo kiểu này chính là phương pháp định nghĩa từ ngữ qua ngữ cảnh sử dụng mà từ điển học thường hay sử dụng. Đồng thời, trong ngôn ngữ học cũng có quan điểm cho rằng nghĩa của từ ngữ chính là cách sử dụng của nó. P. H. Nowell - Smith viết: "Nếu một người nào đó hỏi nghĩa của một từ này hay từ khác là gì thì anh ta thường chờ đợi người ta giải thích cho anh ta từ được dùng như thế nào"¹¹.

L. Wittgenstein nói rõ hơn: "Ý nghĩa của từ là cách sử dụng của nó trong ngôn ngữ"¹². Ví dụ: để dạy cho người học hiểu nghĩa của từ tiếng Anh *to adore*, *to worship* có nghĩa là gì, hãy yêu cầu người học đặt câu với hai từ này. Ví dụ: Người học đặt được hai câu như sau thì tức là hiểu nghĩa hai từ: 1) I always *adore* Jesus (Tôi luôn tôn thờ Chúa Giêsu); 2) People always *worship* their ancestors (Mọi người luôn thờ cúng tổ tiên). Bởi vì từ *to adore* (tôn thờ) thường được sử dụng với đối tượng là người đơn độc chứ không phải là đám đông, trong khi đó *to worship* (thờ phụng) có xu hướng thường được sử dụng với đối tượng là số đông, nên thường được kết hợp với từ chỉ các nhóm chung dân chúng, do đó có dấu hiệu hành động tập thể.

- Cách 2: Điền từ vào chỗ trống trong câu

GV đưa ra một câu có để trống một chỗ mà ý nghĩa của câu cho phép chỉ điền được từ ngữ cần dạy, sau đó yêu cầu người học tự nghĩ để tìm từ ngữ ấy hoặc chọn lựa ra từ ngữ ấy trong số những từ ngữ đã cho trước để điền vào chỗ trống này. Nếu người học chọn và điền đúng từ ngữ thì điều đó cũng có nghĩa là đã hiểu và sử dụng đúng nghĩa của từ ngữ đã được chọn mà chúng ta cần phải dạy.

Phương pháp dạy nghĩa từ ngữ kiểu này được dựa trên thực nghiệm (3) - về khả năng/ không có khả năng sử dụng từ ngữ nhất định trong ngữ cảnh cho sẵn. Thực nghiệm này có hai dạng:

¹⁰ Л. Виттгенштейн (1985), Философские исследования // Новое в зарубежной лингвистике, вып. XVI, М., 1985. 81.

¹¹ P.H. Nowwell-Smith (1985), Логика прилагательных // Новое в зарубежной лингвистике, вып. XVI, М., 1985. 160.

¹² Л. Виттгенштейн (1985), Философские исследования // Новое в зарубежной лингвистике, вып. XVI, М., 1985. 97.

Dạng 1 do nhà ngôn ngữ học tâm lí Xô viết A. P. Klimenko tiến hành. Klimenko đã yêu cầu điền từ vào ngữ cảnh cho sẵn. Điều này sẽ dẫn đến vạch ra lớp từ thay thế được lẫn nhau trong ngữ cảnh này và do vậy chúng có những đặc điểm nội dung chung.¹³

Dạng 2 do nhà ngôn ngữ học tâm lí Xô viết M. M. Kopylenko tiến hành. Tác giả đã đưa ra một danh sách các từ và đề nghị chọn để lại trong ngữ cảnh này một từ thích hợp nhất.¹⁴

Ví dụ: Hãy chọn từ tiếng Anh thích hợp: *disease* (bệnh tật) và *illness* (ốm đau) để điền vào chỗ trống trong hai câu sau:

- 1) She died after a long painful.... (Cô ấy đã chết sau một thời gian dài ...);
- 2) Everyone actively prevent the spread of (Mọi người tích cực phòng lan truyền ...).

Nếu người học điền đúng từ như sau thì chứng tỏ đã hiểu nghĩa và cách sử dụng hai từ *illness* và *disease*:

- 1) She died after a long painful **illness**; 2) Everyone actively prevent the spread of **disease**.

Bởi vì *disease* (*bệnh tật*) có ý nghĩa cụ thể và *illness* (*ốm đau*) thì mang nghĩa chung hơn; ngoài ra từ *disease* (*bệnh tật*) đề cập đến các điều kiện bệnh lý cụ thể ảnh hưởng đến các bộ phận cụ thể của cơ thể có thể được phân tích bởi các bác sĩ, còn từ *illness* (*ốm đau*) thì được sử dụng như một từ ngữ chung trong ngôn ngữ thông thường hơn là trong y khoa.

- Cách 3: Chọn câu đúng

GV đưa ra những câu khác nhau, trong đó chỉ có một câu sử dụng đúng từ cần dạy. Yêu cầu người học chọn và đánh dấu vào câu ấy. Cơ sở lí luận ngôn ngữ học của phương pháp dạy từ ngữ này cũng chính là phương pháp định nghĩa từ qua ngữ cảnh sử dụng. Chỉ có điều khác ở chỗ người học không phải tự nghĩ ra câu có dùng từ đúng ấy mà phải đối chiếu với những câu dùng từ sai để chọn ra câu đúng trong số những câu cho sẵn.

Ví dụ: Trong những câu sau đây, hãy đánh dấu ✓ vào câu sử dụng đúng từ .

- 1) Their house was *stealed* last night
- 2) Their house was *burglarized* last night
- 3) Their house was *robed* last night.

¹³ А.П. Клименко (1970), *Вопросы психологического изучения семантики*, Минск.

¹⁴ М.М. Копыленко (1965), *К экспериментальному изучению сочетаемости лексем*, ВЯ, № 2.

Nếu người học chọn câu 2 thì là đáp án đúng: Các động từ *steal* (ăn cắp) và *rob* (cướp) chỉ hành động trộm cắp có thể diễn ra ở khắp mọi nơi, dù là bên trong hay bên ngoài một tòa nhà, còn động từ *burglarize* (ăn trộm) có ý nghĩa hẹp hơn chỉ hành động bất hợp pháp xảy ra chỉ trong nhà hoặc nơi an toàn. Động từ *steal* (ăn cắp) có thể được sử dụng với bổ ngữ trực tiếp là các thực thể không phải con người, hoặc là các thực thể trừu tượng có nghĩa bóng. Động từ *rob* (cướp) có thành phần bổ ngữ trực tiếp biểu thị con người hay địa điểm (nhà ở hoặc cơ quan) hoặc các thực thể trừu tượng mang ý nghĩa ẩn dụ, còn từ *burglarize* (ăn trộm) không bao giờ được sử dụng có liên quan đến con người, mà nó chỉ biểu thị hành vi trộm cắp liên quan đến việc vào tòa nhà.

2.1.2. Phương pháp lắp ghép từ tiếng nước ngoài với với từ tương đương trong tiếng Việt

Để các từ ngoại ngữ cho sẵn thành một cột ở một bên của trang giấy, nửa phần bên kia là những từ tương đương trong tiếng Việt của các từ ấy nhưng không theo đúng vị trí trật tự từng cặp. Yêu cầu người học chọn và khớp đúng nghĩa của từ ngoại ngữ với từ tiếng Việt tương đương. Cách dạy này cũng có thể áp dụng bằng hình thức chơi đánh bài: một cây bài ghi từ ngoại ngữ, một cây bài ghi từ tương đương trong tiếng Việt.

Cơ sở của phương pháp dạy từ ngữ này chính là dựa trên phương pháp biên soạn từ điển đối chiếu song ngữ.

Ví dụ:

Số	Từ ngữ tiếng Anh	Từ ngữ tiếng Việt
1	big	người khởi xướng
2	large	vị thành niên
3	youth	người khai sinh
4	adolescent	kẻ đầu têu
5	proponent	rộng
6	creator	thiếu niên
7	leader	to

(Đáp án: A-V: 1-7; 2-5; 3-6; 4-2; 5-1; 6-4; 7-3)

2.1.3. Phương pháp dùng yếu tố từ vựng (từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa,...) để giải thích nghĩa từ

Đây là phương pháp dạy nghĩa một từ theo kiểu chỉ ra từ đồng nghĩa, trái nghĩa với nó. Cơ sở lí luận ngôn ngữ học của cách dạy này là phương pháp định nghĩa từ trong từ điển giải thích bằng các từ đồng nghĩa, trái nghĩa mà các nhà biên soạn từ điển giải thích rất thường hay sử dụng.

Cơ sở của phương pháp dạy từ ngữ theo cách này được dựa trên kiểu thực nghiệm giải thích: "X là gì?".

Ví dụ: 1) Hãy giải thích từ **Pass on/ pass away** hoặc **fade away** bằng từ đồng nghĩa.

Nếu người học nêu được từ đồng nghĩa **die** thì tức là đã hiểu nghĩa các từ này.

2) Hãy giải thích từ *purse* bằng từ đồng nghĩa.

Nếu người học nêu được các từ đồng nghĩa sau thì có nghĩa đã hiểu nghĩa từ *purse*: *pocketbook* (ví tiền), *wallet* (ví), *change purse* (ví đựng tiền lẻ)- *coin purse* (ví đựng tiền xu)

3) Hãy giải thích từ **Feeble** (yếu, yếu ớt, yếu đuối, hom hem...) bằng từ trái nghĩa . Nếu người học nêu được các từ trái nghĩa **healthy** hoặc **strong** thì có nghĩa đã hiểu nghĩa từ này.

2.1.4. Phương pháp giải thích từ bằng miêu tả logic (tức là dùng định nghĩa)

Đây là phương pháp dạy nghĩa từ ngữ bằng cách giải thích hay định nghĩa theo lối miêu tả như trong từ điển giải thích. Để kiểm tra khả năng hiểu nghĩa từ ngữ của người học, có thể yêu cầu người học tập giải thích nghĩa từ ngữ theo cách hiểu của mình bằng ngoại ngữ hoặc bằng tiếng Việt. Đây là yêu cầu đòi hỏi người học phải có trình độ cao. Cơ sở của phương pháp dạy từ ngữ theo cách này cũng được dựa trên kiểu thực nghiệm giải thích: "X là gì?".

Ví dụ: **connive** – “Không tỏ thái độ gì trước một người đang làm hành động sai trái”; hay là “nhắm mắt làm ngơ trước một hành động sai trái đang diễn ra trước mặt.”

III. KẾT LUẬN

“Phương pháp” là hệ thống các cách sử dụng để tiến hành một hoạt động nào đó. Mỗi phương pháp dạy từ ngữ phải có hai thành tố là cơ sở lí luận ngôn ngữ học và các thủ pháp hay cách tiến hành.

Hệ phương pháp dạy từ ngữ của một ngoại ngữ cho người Việt có thể nhiều phương pháp khác nhau: Phương pháp trực chỉ hay phương pháp trực quan (bằng cách dùng hiện vật hoặc mô hình, tranh, ảnh,... của vật); phương pháp chơi đánh bài; dùng yếu tố từ vựng (từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa,...) để giải thích nghĩa từ; chọn câu dùng từ đúng để lần trong các câu dùng từ sai; dùng ngữ cảnh (câu) để xác định nghĩa từ; lắp ghép từ của ngoại ngữ với từ tương đương trong tiếng Việt; giải thích từ bằng miêu tả logic (tức là dùng định nghĩa).

Giữa các phương pháp này lập thành một tôn ti theo con đường biện chứng của nhận thức là từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng... Tuỳ theo đối tượng và trình độ cụ thể của mỗi người có thể chọn cách dạy từ ngữ cho phù hợp với khả năng nhận

thức của người học. Các bài tập theo từng cách dạy có thể là cơ sở để phân loại trình độ người học trong việc hiểu và sử dụng từ ngữ của một ngoại ngữ.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

I. TIẾNG VIỆT

1. Nguyễn Đức Tồn (2021) (Chủ nhiệm), *Hoạt động giáo dục ngôn ngữ ở vùng dân tộc thiểu số của Việt Nam*, Đề tài khoa học cấp quốc gia, Mã số: ĐTĐL.XH.08/18
2. Viện Hàn lâm KH LX, Ngôn ngữ học đại cương, Tập 3 (Bản dịch Viện Ngôn ngữ học).

II. TIẾNG NGA

3. Виттгенштейн Л. (1985), *Философские исследования // Новое в зарубежной лингвистике*, вып. XVI, М.
4. Выготский Л. С. Мышление и речи // *Хрестоматия по общей психологии. Психология мышления*, МГУ.
5. Клименко А.П. (1970), *Вопросы психологического изучения семантики*, Минск.
6. Копыленко М.М. (1965), *К экспериментальному изучению сочетаемости лексем*, ВЯ, № 2.
7. Леонтьева А.А. (1976), *Психолингвистический аспект языкового значения // Принципы и методы семантических исследований*, М.
8. Nowwell-Smith P.H., (1985), *Логикарилагательных // Новое в зарубежной лингвистике*, вып. XVI, М.

Địa chỉ liên hệ: GS.TS Nguyễn Đức Tồn

ĐT: 0913236052

Email: ductontbt@yahoo.com

Số 4 Ngõ 138 Đường Phú Diễn Q. Bắc Từ Liêm Hà Nội

Tài liệu trích dẫn dưới đây chỉ sử dụng khi không in được con chữ tiếng Nga.
Nếu photocopy để in kỹ yếu thì xin dùng bản gốc ở trên.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN (Dịch nghĩa tài liệu tiếng Nga)

I. TIẾNG VIỆT

1. Nguyễn Đức Tồn (2021) (Chủ nhiệm), *Hoạt động giáo dục ngôn ngữ ở vùng dân tộc thiểu số của Việt Nam*, Đề tài khoa học cấp quốc gia, Mã số: ĐTĐL.XH.08/18

II. TIẾNG NGA (Dịch nghĩa)

2. Wittgenstein L. (1985), Những nghiên cứu triết học, in trong “Cái mới trong ngôn ngữ học nước ngoài”, Tập XVI, M.

3. Vygotskij L.S., Tư duy và lời nói. In trong “Hợp tuyển tâm lí học đại cương. Tâm lí học tư duy, MGU.

4. Klímenko A.P. (1970), Những vấn đề nghiên cứu tâm lí học ngữ nghĩa, Minsk

5. Kopylenko M.M. (1965), Nghiên cứu thực nghiệm khả năng kết hợp của các từ vị, Tạp chí “Những vấn đề ngôn ngữ học”, số 2.

6. Leont'ev A.A. (1976), Bình diện tâm lí ngôn ngữ học của ý nghĩa ngôn ngữ, in trong “Những nguyên tắc và phương pháp nghiên cứu ngữ nghĩa”, M.

7. Nowwell-Smith P.H., (1985), Logich của tính từ, in trong “Cái mới trong ngôn ngữ học nước ngoài”, Tập XVI, M.

MỘT SỐ ĐẶC THÙ VÀ ĐỀ XUẤT NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO DƯỢC SĨ ĐẠI HỌC TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÔNG ĐÔ

TS. Nguyễn Minh Tuấn

Khoa Dược - Xét nghiệm, Trường Đại học Đông Đô

Theo định nghĩa của WHO “Dược sĩ là những người được cung cấp kiến thức để bào chế thuốc và bán thuốc cho người bệnh”. Theo qui định của Luật Dược hiện hành tại Việt Nam, hành nghề dược là một trong số ít các ngành nghề mà người tham gia phải đạt được các điều kiện bắt buộc về trình độ chuyên môn, bằng cấp, thời gian thực hành thực tế tại các cơ sở hợp pháp để được cấp chứng chỉ hành nghề dược. Các cơ sở sản xuất, phân phối, bảo quản tồn trữ, bán lẻ dược phẩm phải đạt được các tiêu chuẩn Thực hành tốt (GPs) do WHO ban hành và áp dụng cho tất cả các quốc gia trên thế giới. Cuối cùng là sản phẩm thuốc: Thuốc là các sản phẩm có tiêu chuẩn chất lượng cao nhất trong các sản phẩm trên thị trường vì nó được sử dụng để chăm sóc sức khỏe và điều trị bệnh cho con người; thuốc được nghiên cứu chế tạo với quá trình lâu dài, chi phí tốn kém (hàng tỷ USD), thiết kế thử nghiệm chặt chẽ nhất là giai đoạn thử nghiệm trên người tình nguyện.

Đào tạo nhân lực nói chung, trong đó đào tạo DSDH luôn được các cơ sở đào tạo chú trọng để nâng cao chất lượng đào tạo. Hiện tại, Việt Nam có gần 30 trường đại học đa ngành hoặc chuyên ngành triển khai đào tạo DSDH, trong đó có những trường đã khẳng định chất lượng đào tạo như Trường Đại học Dược Hà Nội, Y - Dược tp.HCM, HVQY...nhờ có đội ngũ CBGD có trình độ và kinh nghiệm, có hệ thống phòng thí nghiệm ngày càng hiện đại, không chỉ phục vụ thực hành, mà còn là nơi triển khai các đề tài, dự án, nhiệm vụ khoa học về dược (hiện Trường Đại học Đông Đô đều chưa thực hiện được). Nhờ đó, đã đáp ứng nguồn nhân lực cho ngành dược, khi thị trường dược phẩm Việt Nam đang trong thời kỳ tăng trưởng khá ấn tượng, nhất là giai đoạn từ nay đến 2030.

Tuy yêu cầu đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo luôn là một vấn đề đặt ra đối với hoạt động GD-ĐT ở tất cả các nước trên thế giới, trong đó có Việt Nam. Nhưng trong giai đoạn hiện nay, nó đòi hỏi cả người dạy và người học đều phải thay đổi cách tiếp cận, truyền đạt, tiếp thu và giải quyết các kiến thức và kỹ năng, đòi hỏi người học trong quá trình học tập và sau khi ra trường sẵn sàng thích ứng với môi trường làm việc trên một không gian rộng mở, kết nối vạn vật (IoT), biên giới chỉ là khái niệm tương đối.

1. MỘT SỐ ĐẶC THÙ TRONG ĐÀO TẠO DSDH:

- Khối lượng kiến thức tự nhiên chiếm tỷ trọng lớn trong toàn bộ chương trình đào tạo.
- Tỷ trọng thực hành chiếm khoảng 40% khối lượng kiến thức chuyên ngành, cần có các phòng thực hành đạt tiêu chuẩn “thực hành tốt phòng thí nghiệm” (GLP).
- Một số môn học đòi hỏi tính cập nhật kiến thức hiện hành về văn bản quản lý nhà nước, quản lý chất lượng thuốc, BC - SDH, CNDP... vì vậy các giáo trình, SGK đôi khi chỉ là TLTK, người giảng viên phải chủ động trong biên soạn bài giảng và giảng dạy trên lớp.
- Chương trình đào tạo theo tín chỉ nhưng phải theo trình tự niên chế, không có SV tốt nghiệp trước thời gian qui định.
- Một vài lĩnh vực sẽ cần nhiều nhân lực trong tương lai như dược sĩ lâm sàng, cận lâm sàng hiện tại chưa có cơ sở đào tạo nào chú ý.
- Hầu hết các chương trình đào tạo hiện có tại các trường vẫn theo hướng hàn lâm, cứng nhắc, nặng về cung cấp kiến thức cho người học tiếp thu thụ động, ít chú ý cung cấp các kỹ năng để SV tồn tại như thế nào sau khi ra trường.

Với những đặc thù nêu trên, để nâng cao chất lượng đào tạo ở trường Đại học Đông Đô, trong bối cảnh hội nhập quốc tế và chuyển đổi số, tham luận xin có một số đề xuất.

2. MỘT SỐ ĐỀ XUẤT NHẪM NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO DSDH TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÔNG ĐÔ TRONG NHỮNG NĂM TIẾP THEO:

- Về tư duy đào tạo, phải coi người học là khách hàng, lấy sự phản hồi của người học làm thước đo đánh giá chất lượng đào tạo; lấy việc dạy thật học thật là chuẩn mực trong đào tạo.
- Người giảng viên từ chỗ phải tích lũy rất nhiều kiến thức (biết 10 dạy 1) để phổ biến với người học, chuyển sang vai trò là người gợi mở, tạo niềm hứng thú và ý tưởng khởi nghiệp ngay khi sinh viên còn học tập trong nhà trường.
- Chú trọng đào tạo theo hướng cá thể hóa để SV có được các ý tưởng, kế hoạch và sẵn sàng làm việc trong môi trường sáng tạo khởi nghiệp.
- Xây dựng các phòng thực hành đạt tiêu chuẩn (labo), kết hợp với thực tập tại các cơ sở như doanh nghiệp sản xuất dược phẩm, khoa dược bệnh viện, cơ sở bán lẻ, cơ sở phân phối và bảo quản tồn trữ thuốc.

- Tăng khối lượng đào tạo để cung cấp kiến thức giúp sinh viên khởi nghiệp sau khi ra trường như Kỹ năng tư vấn sử dụng thuốc và bán hàng, marketing, quản lý và kinh tế dược, cảnh giác dược, dược lâm sàng.
- Có kế hoạch đào tạo đội ngũ có trình độ chuyên môn ở bậc thạc sĩ và tiến sĩ (theo các chương trình của Bộ GD&ĐT) tuổi đời còn trẻ, gắn bó lâu dài với nhà trường, có năng lực giảng dạy và NCKH tốt thì hoạt động đào tạo nhân lực dược của trường mới có thể phát triển bền vững.
- Giữ gìn phẩm chất đạo đức, tư cách người thầy luôn là yêu cầu số một. Người thầy không chỉ là người truyền lửa, gợi mở sự sáng tạo cho SV, mà còn phải là tấm gương về sự sáng tạo, luôn thích ứng với môi trường giáo dục sáng tạo khởi nghiệp.

ÁP DỤNG CÁC PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY TÍCH CỰC

– TỪ GÓC NHÌN CỦA MARKETING

ThS. Nguyễn Thị Vượng

Khoa Kinh tế, Trường Đại học Đông Đô

Nâng cao chất lượng giảng dạy và hiệu quả tiếp thu bài giảng là vấn đề trăn trở cũng những ai quan tâm đến sự nghiệp giáo dục, từ cấp quản lý đến những người trực tiếp giảng dạy. Phương pháp giảng dạy áp dụng phổ biến tại Việt Nam - phương pháp thuyết trình (phương pháp truyền thống) dần bộc lộ những hạn chế nhất định trong việc truyền thụ kiến thức của giáo viên và tiếp thu bài giảng của sinh viên. Trong khi đó, một số phương pháp giảng dạy khác khi được áp dụng đã mang lại hiệu quả tích cực hơn. Xét riêng trong phạm vi trường đại học Đông Đô, trong một vài năm trở lại đây, nhà trường đặc biệt quan tâm đến việc cải tiến phương pháp giảng dạy để nâng cao hiệu quả học tập và năng lực của sinh viên. Trên thực tế, việc áp dụng một hay một số các phương pháp giảng dạy hiện đại đã được các giảng viên áp dụng từ lâu, và coi đó là công cụ để thu hút sinh viên như thảo luận nhóm, nghiên cứu tình huống,... Mặc dù, đã có nhiều hiệu quả hơn so với cách thức giảng dạy truyền thống, song, việc vận dụng các phương pháp giảng dạy tích cực vẫn cần được hệ thống hóa, tiêu chuẩn hóa để nâng cao hiệu quả học tập cho sinh viên đối với mỗi môn học và đảm bảo tính thống nhất cho toàn hệ thống của nhà trường.

Nếu như phương pháp giảng dạy truyền thống lấy người dạy làm trung tâm thì trong phương pháp giảng dạy tích cực, như đã nói ở trên, là phương pháp giảng dạy định hướng người học. Xét thấy, nếu coi giáo dục là thị trường thì việc lấy người dạy làm trung tâm ví như một thị trường định hướng nhà sản xuất (nền kinh tế kế hoạch hóa) và trong định hướng mới – khách hàng là trung tâm (kinh tế thị trường), người học – khách hàng trở thành trung tâm, và là mục tiêu thỏa mãn nhu cầu của người dạy – nhà sản xuất. Với góc nhìn này, tác giả sẽ phân tích việc áp dụng các phương pháp giảng dạy tích cực vào trường Đại học Đông Đô như là việc tung ra một bộ sản phẩm mới vào thị trường mục tiêu – sinh viên Đông Đô với các hoạt động Marketing cần thiết để đảm bảo mục tiêu thỏa mãn và làm hài lòng tối đa nhu cầu khách hàng, gia tăng thị phần của doanh nghiệp – trường Đại học Đông Đô.

Bài viết lấy tên “Áp dụng các phương pháp giảng dạy tích cực – từ góc nhìn của Marketing”. Theo phân tích Marketing, người nghiên cứu phải phân tích chiến lược Marketing Mix (7P) khi đưa một sản phẩm vào thị trường với các nội dung về chiến lược chính: Sản phẩm – Giá – Phân Phối – Xúc tiến – Con người – Quy trình – Yếu tố hữu hình. Tuy nhiên, trong khuôn khổ bài viết này, tác giả chỉ nhấn mạnh khâu thiết kế và xây dựng sản phẩm nhằm thỏa mãn tốt nhất nhu cầu của khách hàng mục tiêu – sinh viên Đại học Đông Đô.

Sản phẩm – các phương pháp giảng dạy tích cực

“Phương pháp giảng dạy tích cực là một thuật ngữ rút gọn, được dùng ở nhiều nước để chỉ những phương pháp giáo dục, dạy học theo hướng phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của người học.”

Phương pháp giảng dạy tích cực hướng tới việc hoạt động hóa, tích cực hóa hoạt động nhận thức của người học, nghĩa là tập trung vào phát huy tính tích cực của người học chứ không phải là tập trung vào phát huy tính tích cực của người dạy, tuy nhiên để dạy học theo phương pháp tích cực thì giáo viên phải nỗ lực nhiều so với việc dạy theo phương pháp thụ động.

Nói riêng cho bậc đại học, hiện nay, có thể nói, các trường đều đang thực hiện việc đổi mới phương pháp giảng dạy tích cực hơn, hiện đại hơn theo hướng: kích thích quá trình nhận thức chủ động của sinh viên, ứng dụng công nghệ kỹ thuật trong giảng dạy. Nhiều hội thảo đã được tổ chức nhằm tìm ra các giải pháp cải tiến phương pháp giảng dạy ở bậc đại học theo hướng hiện đại. Theo đó, các tác giả đã nêu ra nhiều phương pháp giảng dạy tích cực rất hữu ích và xây dựng như: phương pháp giảng dạy nêu vấn đề, phương pháp đóng vai, phương pháp thảo luận nhóm, phương pháp thực hành, phương pháp thí nghiệm, phương pháp hội thảo,... Theo các phương pháp này, giảng viên không chỉ đơn thuần là người truyền đạt thông tin, hơn thế nữa, giảng viên phải biết vận dụng các công cụ, kỹ thuật và phương pháp hiện đại nhằm kích thích tư duy, tính chủ động học tập và nghiên cứu các vấn đề thực tiễn chung quanh người học liên quan đến nội dung giảng dạy. Nói cách khác, giảng viên phải đồng thời là người giảng, người định hướng, người hun đúc tinh thần học tập và hăng say tìm hiểu của sinh viên.

Phân đoạn thị trường – phân khách hàng mục tiêu thành các nhóm có đặc tính và nhu cầu khác nhau

Mặc dù, phương pháp thuyết trình truyền thống có nhiều hạn chế, tuy nhiên, trên thực tế, vẫn chưa có một phương pháp nào có thể thay thế hoàn toàn phương pháp này, đặc biệt trong nhiều môn học mang tính lí luận, học thuyết cao. Vì thế, khi thiết kế phương pháp giảng dạy mới, giảng viên luôn phải quan tâm đến việc tích hợp phương pháp tích cực với phương pháp truyền thống, phù hợp với đặc thù của dịch vụ chuyên sâu – các môn học cung cấp, và khách hàng – sinh viên.

Trong phạm vi bài viết, tác giả chia thị trường thành ba nhóm, dựa vào đặc tính và nhu cầu của thị trường mục tiêu – sinh viên Đông Đô:

- Nhóm 1: Khách hàng chưa hiểu biết nhiều về sản phẩm, cũng như chưa quen dùng sản phẩm “Giáo dục bậc đại học”, có nhu cầu trải nghiệm các sản phẩm, tức là các sinh viên năm nhất.

- Nhóm 2: Các khách hàng đã quen dùng và có kinh nghiệm về việc tiêu dùng cũng như thụ hưởng giá trị mà sản phẩm đem lại, ở đây mặc định là sinh viên từ năm 2 trở lên.

- Nhóm 3: Khách hàng quen biết, và có nhu cầu cấp thiết nhất hưởng thụ giá trị của sản phẩm – sinh viên năm cuối.

Việc thiết kế sản phẩm phù hợp với đặc thù của ba nhóm khách hàng này sẽ giúp thỏa mãn tốt nhất nhu cầu của họ. Với các phân đoạn này, nhà sản xuất sẽ xây dựng các bộ sản phẩm tương thích. Như đã nói ở trên, bộ các sản phẩm này không phải là sản phẩm thay thế hoàn toàn sản phẩm cũ (phương pháp thuyết trình) mà là các bộ sản phẩm cải tiến, tích hợp thêm vào sản phẩm cũ: Phương pháp thuyết trình kết hợp với phương pháp giảng dạy tích cực.

- Bộ sản phẩm cơ bản: sử dụng cho toàn bộ thị trường (nhóm 1, 2, 3): Phương pháp làm việc nhóm, Phương pháp nghiên cứu tình huống. Bộ sản phẩm này đều có tác dụng tách việc tiếp nhận thông tin một chiều từ người dạy - người học thành việc tương tác thông tin và giao tiếp giữa tất cả các thành viên tham gia vào buổi học: Giữa người học – người học, người dạy – người học, người học, người học

– vấn đề. Thông qua các tương tác trực quan sinh động bằng việc cùng nhau tư duy, giải quyết vấn đề (làm việc nhóm); việc nhận thức thực tế thông qua các sự vụ có thật (nghiên cứu tình huống), người học cảm thấy không khí buổi học sôi nổi, thân mật hơn.

Trong điều kiện đó, sinh viên sẽ cảm nhận nhiều hơn, tư duy nhiều hơn và đặc biệt, chia sẻ nhiều hơn những ý kiến cá nhân.

- Bộ sản phẩm khuyến dùng cho nhóm 1: Phương pháp nêu vấn đề, phương pháp trò chơi. Đối với nhóm khách hàng này, vì là nhóm khách hàng mới, chưa quen với phương pháp giảng dạy đại học nên cần có một cách tiếp cận và thích nghi dễ dàng, thu hút và thú vị hơn thông qua các trò chơi. Ngoài ra, so với giáo dục phổ thông, với các môn khoa học cơ bản, kiến thức giảng dạy đại học cho phép người học tiếp cận sâu hơn các vấn đề thực tế. Vì vậy, phương pháp đặt vấn đề giúp người học nhìn nhận được các vấn đề cần giải quyết, qua đó, liên hệ với thực tế cuộc sống và dần nhận thức được giá trị thực tiễn của các bài giảng lí thuyết.

- Bộ Sản phẩm khuyến dùng cho nhóm 2: Phương pháp đóng vai, phương pháp Seminar. Các phương pháp này không khuyến dùng cho nhóm 1 bởi lí do về nhận thức hiểu biết của sinh viên năm đầu tiên chưa đáp ứng yêu cầu của phương pháp, đặc biệt là phương pháp Seminar. Việc áp dụng các phương pháp này cho nhóm 1 sẽ không mang lại hiệu quả như ý, thậm chí, nhiều buổi Seminar sẽ trở thành gánh nặng của các sinh viên “mới”.

- Bộ Sản phẩm khuyến dùng cho nhóm 3: Phương pháp dự án và phương pháp thực tập sinh. Vì đặc thù là sinh viên năm cuối, nhu cầu của sinh viên là tìm hiểu về thực tế công việc liên quan đến ngành nghề đào tạo. Việc sử dụng phương pháp thực tập sinh hay phương pháp dự án sẽ cho phép sinh viên được trải nghiệm thực tế trong điều kiện được trang bị đầy đủ kiến thức, kĩ năng để giải quyết, hoàn thiện một công việc thật sự. Điều này giúp các sinh viên rút ngắn thời gian thử việc, thực tập hay thích nghi với môi trường công tác thực sự cũng như đáp ứng tốt các nhu cầu của nhà tuyển dụng.

Thiết kế sản phẩm – xây dựng các phương pháp giảng dạy tích cực

BỘ SẢN PHẨM 1: PHƯƠNG PHÁP LÀM VIỆC NHÓM – PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU TÌNH HUỐNG

Phương pháp làm việc nhóm: lớp học được chia thành các nhóm nhỏ, trong khoảng thời gian giới hạn, mỗi nhóm tự lực hoàn thành các nhiệm vụ học tập trên cơ sở phân công và hợp tác làm việc. Kết quả làm việc của nhóm sau đó được trình bày và đánh giá trước toàn lớp. Giáo viên phải đề ra yêu cầu về việc tạo lập nhóm, các chủ đề, nhiệm vụ phải thực hiện, mục tiêu đề tài và các tiêu chí đánh giá. Các nhóm được lập ra (do chỉ

định hoặc tự nguyện) sẽ thực hiện việc triển khai công việc chung của nhóm (Chuẩn bị chỗ làm việc, lập kế hoạch làm việc, thoả thuận quy tắc làm việc, tiến hành giải quyết các nhiệm vụ, chuẩn bị báo cáo kết quả, trình bày kết quả,...). Làm việc nhóm nếu được tổ chức tốt sẽ phát huy được tính tích cực, tính trách nhiệm, phát triển năng lực cộng tác làm việc và năng lực giao tiếp giữa các thành viên trong nhóm.

Phương pháp nghiên cứu tình huống: Nghiên cứu trường hợp điển hình là phương pháp sử dụng một câu chuyện có thật hoặc chuyện được viết dựa trên những trường hợp thường xảy ra trong cuộc sống thực tiễn để minh chứng cho một vấn đề hay một số vấn đề. Đôi khi nghiên cứu trường hợp điển hình có thể được thực hiện trên video hay một băng catset mà không phải trên văn bản viết. Giáo viên chuẩn bị tình huống nghiên cứu phải đảm bảo sự đa dạng của tình huống, phù hợp với nội dung bài học và hiểu biết của sinh viên. Người học sẽ được nghiên cứu tình huống và giải quyết tình huống bằng cách trả lời các câu hỏi hướng dẫn của giáo viên.

BỘ SẢN PHẨM KHUYÊN DÙNG CHO NHÓM 1: PHƯƠNG PHÁP NÊU VẤN ĐỀ VÀ PHƯƠNG PHÁP TRÒ CHƠI

Phương pháp giải quyết vấn đề: là phương pháp đặt ra trước sinh viên các vấn đề nhận thức có chứa đựng mâu thuẫn giữa cái đã biết và cái chưa biết, chuyển người học vào tình huống có vấn đề, kích thích họ tự lực, chủ động và có nhu cầu mong muốn giải quyết vấn đề. Tương tự phương pháp nghiên cứu tình huống, vấn đề đặt ra cho người học phải được giáo viên lựa chọn đảm bảo các tiêu chí về tính thực tế, tính phù hợp với bài học và năng lực người học, về độ dài và mức độ phức tạp và đảm bảo khơi gợi nhiều cách giải quyết khác nhau. Sinh viên sử dụng phương pháp động não để liệt kê các vấn đề và các hướng giải quyết tương ứng, lựa chọn phương án tối ưu và tổ chức thực hiện theo phương án giải quyết vấn đề đặt ra đã lựa chọn. **Phương pháp trò chơi:** Phương pháp trò chơi là phương pháp tổ chức cho người học tìm hiểu một vấn đề hay thể hiện những hành động, những thái độ, những việc làm thông qua một trò chơi nào đó. Các giáo viên lựa chọn và tổ chức thực hiện trò chơi phù hợp với chủ đề bài học, với đặc điểm và trình độ của sinh viên, với quỹ thời gian, với hoàn cảnh, điều kiện thực tế của lớp học, đồng thời phải không gây nguy hiểm cho người tham gia. Trong quá trình tổ chức trò chơi, giáo viên lưu ý cần phải phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của sinh viên, tạo điều kiện cho sinh viên tham gia tổ chức, điều khiển tất cả các khâu: từ chuẩn bị, tiến hành trò chơi và đánh giá sau khi chơi. Trò chơi phải được luân phiên, thay đổi một cách hợp lý để không gây nhàm chán. Sau khi chơi, giáo viên cần cho sinh viên thảo luận để nhận ra ý nghĩa giáo dục của trò chơi.

BỘ SẢN PHẨM KHUYÊN DÙNG CHO NHÓM 2: PHƯƠNG PHÁP ĐÓNG VAI VÀ PHƯƠNG PHÁP SEMINAR

Phương pháp đóng vai: là phương pháp tổ chức cho người học thực hành, “làm thử” một số cách ứng xử nào đó trong một tình huống giả định. Đây là phương pháp giúp sinh viên suy nghĩ sâu sắc về một vấn đề bằng cách tập trung vào một sự việc cụ thể mà các em vừa thực hiện hoặc quan sát được. Việc “diễn” không phải là phần chính của phương pháp này mà điều quan trọng là sự thảo luận sau phần diễn ấy. Giáo viên nêu chủ đề, chia nhóm và giao tình huống, yêu cầu đóng vai cho từng nhóm. Trong đó có quy định rõ thời gian chuẩn bị, thời gian đóng vai của mỗi nhóm. Các nhóm thực hiện, cả lớp thảo luận sau đó giáo viên kết luận và định hướng cách ứng xử đúng cho các tình huống trong vai diễn. Giáo viên chỉ nên đóng vai trò là người định hướng, việc xây dựng kịch bản, chuẩn bị và trình diễn nên để sinh viên tự do sáng tạo trong yêu cầu về thời gian và các nội dung cần đề cập. Giáo viên nên khuyến khích tham gia của tất cả các thành viên trong nhóm, đặc biệt đối với các sinh viên thụ động, nhút nhát để phát huy tinh thần và sự sáng tạo tập thể.

Phương pháp Seminar: Seminar là một hình thức tổ chức giảng dạy, trong đó một sinh viên hay một nhóm sinh viên được giao chuẩn bị trước một hoặc một số vấn đề nhất định thuộc môn học, sau đó trình bày trước nhóm (lớp) và thảo luận vấn đề khoa học đã tự tìm hiểu được dưới sự hướng dẫn của một giảng viên rất am hiểu về lĩnh vực đó. Các giáo viên có vai trò cùng với sinh viên quyết định đề tài seminar, giúp sinh viên xác định nội dung seminar, đặc biệt là đề ra những câu hỏi cần giải đáp trong seminar, cung cấp tài liệu hoặc hướng dẫn cho sinh viên tự tìm tài liệu, làm trọng tài trong những trường hợp sinh viên không phân rõ được đúng sai trong seminar, góp phần khẳng định hay điều chỉnh những kết luận của seminar, đề ra phương hướng tiếp tục, theo dõi, nhận xét, đánh giá Chủ đề seminar có thể do giảng viên môn học hoặc sinh viên đề xuất nhưng phải được sự đồng ý của giáo viên. Khi chia nhóm seminar phải đảm bảo thành phần và số lượng (từ 2 - 3 người chuẩn bị thuyết trình, mỗi người thuyết trình về một khía cạnh của đề tài, người điều khiển seminar, thư kí ghi chép và những người chuẩn bị phương tiện cho seminar). Seminar là một phương pháp có xu thế ngày càng phát triển trong giảng dạy ở bậc sau phổ thông. Phương pháp này giúp sinh viên được phát huy tối đa tính năng động và tích cực hoạt động, rèn luyện tư duy phê phán, có ý thức nghiên cứu sâu tài liệu nên phát huy khả năng tự học cao, phát triển ý thức làm chủ và trách nhiệm trong học tập.

BỘ SẢN PHẨM KHUYÊN DÙNG CHO NHÓM 3: PHƯƠNG PHÁP DỰ ÁN VÀ PHƯƠNG PHÁP THỰC TẬP SINH

Phương pháp dự án: là phương pháp trong đó sinh viên thực hiện một nhiệm vụ học tập phức hợp, gắn với thực tiễn, kết hợp lí thuyết với thực hành. Nhiệm vụ này được người học thực hiện với tính tự lực cao, từ việc lập kế hoạch đến việc thực hiện và đánh giá kết quả thực hiện dự án, hình thức làm việc chủ yếu là theo nhóm, kết quả dự án là những sản phẩm hành động có thể giới thiệu được. Với phương pháp này, sinh viên, hay thường là nhóm sinh viên phải thực hiện quy trình thực hiện từ khâu lập kế hoạch (lựa chọn chủ đề, xây dựng các nội dung chính và lập kế hoạch các nhiệm vụ học tập) đến khâu thực hiện dự án (thu thập, điều tra và xử lí thông tin, thảo luận nhóm và tham vấn giáo viên) và cuối cùng là trình bày dự án nghiên cứu (tổng hợp đánh giá kết quả, xây dựng sản phẩm và phản ánh quá trình học tập). Nội dung dự án có sự kết hợp tri thức của nhiều lĩnh vực hoặc môn học khác nhau nhằm giải quyết một vấn đề mang tính phức hợp. Sản phẩm của dự án không giới hạn trong những thu hoạch lí thuyết; sản phẩm này có thể sử dụng, công bố, giới thiệu. Các dự án học tập cần góp phần gắn việc học tập trong nhà trường với thực tiễn đời sống, xã hội; có sự kết hợp giữa nghiên cứu lí thuyết và vận dụng lí thuyết vào hoạt động thực tiễn, thực hành.

Phương pháp thực tập sinh: là phương pháp trong đó giảng viên có thể kết hợp phương pháp thuyết trình với phương pháp thực tập tại doanh nghiệp bằng cách giao đề tài và yêu cầu các nhóm sinh viên phải đến doanh nghiệp thực tập để thực hiện đề tài được giao và nộp báo cáo cho giảng viên hoặc trình bày kết quả trước lớp. Phương pháp này từ lâu đã trở thành một học phần bắt buộc đối với sinh viên chuẩn bị tốt nghiệp làm báo cáo thực tập và khóa luận tốt nghiệp. Tuy nhiên, do đây vốn là một phương pháp hiệu quả, tính thực tiễn cao và hữu ích đối với sinh viên, tác giả vẫn kì vọng được tích hợp phương pháp này trong nhiều môn học khác nhau. Để thực hiện được thì cần sự hỗ trợ của nhà trường trong việc tìm các doanh nghiệp để hợp tác nhiều hơn và sâu hơn, kết hợp với doanh nghiệp để thiết kế các yêu cầu, mục tiêu, nội dung... thực tập.

Với mục tiêu ngày càng nâng cao chất lượng giáo dục của nhà trường, thu hút ngày càng đông các sinh viên tham gia học tập và thụ hưởng một hệ thống giáo dục chất lượng cao, tiên tiến, phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế, trường Đại học Đông Đô đã và đang không ngừng cải tiến chương trình giáo dục của mình. Trong đó, việc tích hợp một cách có hệ thống, quy chuẩn các phương pháp giảng dạy tích cực vào chương trình giảng dạy là một yêu cầu thiết yếu. Xét trên quan điểm mới trong giáo dục – định hướng người học, hay dưới góc nhìn từ Marketing thì mục tiêu cần đạt đến là sự thỏa mãn tối đa nhu

cầu của khách hàng – sinh viên, qua đó, đạt được các mục tiêu của doanh nghiệp – nhà trường.

Với xu thế hội nhập và quốc tế hóa trên mọi lĩnh vực, trong đó, hiển nhiên không thể thiếu lĩnh vực giáo dục, trường đại học Đông Đô nói riêng và các trường đại học, cao đẳng trên cả nước nói chung, đặc biệt trong hệ thống ngoài công lập đang hoạt động trong môi trường cạnh tranh khốc liệt và có xu hướng ngày càng cạnh tranh ngày càng tăng. Cũng như việc các doanh nghiệp cần cải tiến và sáng tạo liên tục để đứng vững và phát triển trên thị trường, các sản phẩm của doanh nghiệp cần phải được thiết kế, sản xuất nhằm thỏa mãn tốt nhất với tập khách hàng trong phân đoạn thị trường mục tiêu của doanh nghiệp. Nhà trường cần có những nghiên cứu sâu sắc nhu cầu học tập và đào tạo của sinh viên, học viên để đảm bảo cung cấp những sản phẩm giáo dục hữu ích, hiệu quả cho người dùng – sinh viên. Với các phương pháp giảng dạy tích cực đã được ít nhiều minh chứng về tính hiệu quả, sinh động, linh hoạt trong nhiều môi trường giáo dục khác nhau, nhà trường cần có các cách thức áp dụng linh hoạt, có hệ thống, phù hợp với đặc thù môn học, lớp sinh viên khác nhau. Ngoài việc xác định đúng giáo trình và phương pháp, việc cải tiến chương trình giáo dục bậc đại học cũng cần quan tâm đến các hoạt động liên quan, hỗ trợ: sử dụng các thiết bị, phương tiện giảng dạy hiện đại tiên tiến, đa dạng hóa cách thức phân phối (dạy tại hiện trường, dạy trực tuyến,...), chuẩn hóa khâu chuẩn bị bài giảng và đánh giá kết quả học tập nghiên cứu, áp dụng các chỉ tiêu đo lường chất lượng theo chuẩn quốc tế, hay đa dạng hóa các hình thức đánh giá, kiểm tra chất lượng học tập cũng như giảng dạy,... Định hướng nâng cao chất lượng giáo dục theo hướng hiện đại hóa, quốc tế hóa của nhà trường là một định hướng đúng đắn. Tuy nhiên, thực hiện mục tiêu này là một quá trình phức tạp, lâu dài và liên tục, đòi hỏi sự nỗ lực và tinh thần tích cực công tác của tất cả các thành viên trong nhà trường từ lãnh đạo, đội ngũ giảng viên và sinh viên.

Tài liệu tham khảo

- Nguồn Tài liệu:

1. Đặng Xuân Hải, 2011, Kỹ thuật dạy học trong đào tạo theo học chế tín chỉ, NXB Bách Khoa, Hà nội.

2. Đậu Thị Hòa ,2011, Vận dụng một số phương pháp dạy học tích cực trong giảng dạy học phần “*Lý luận dạy học địa lý*” nhằm phát huy năng lực tự học, tự nghiên cứu cho sinh viên sư phạm địa lý - Tạp chí khoa học và công nghệ, Đại học Đà Nẵng, Số 2(25).

-Nguồn internet:

-<http://www.pup.edu.vn/vi/Phuong-phap-GD-hien-dai/Mot-so-phuongphap-day-hoc-tich-cuc--1—316> (Tham khảo ngày 8/4/2015)

-http://truongchinhtrina.gov.vn/ArticleDetail.aspx?_Article_ID=265(tham khảo ngày 9/4/2015);

-<https://www.examtime.com/blog/teaching-skills/> (tham khảo ngày 9/4/2015); -
<http://gulfnews.com/news/uae/education/modern-vs-traditional-teachingmethods-1.1418127> (tham khảo ngày 9/4/2015)

DỊCH THƠ TỪ
TỪ TIẾNG HÁN RA TIẾNG VIỆT
VÀ DỊCH THƠ TỪ TIẾNG VIỆT RA TIẾNG HÁN

汉越诗词互译

ThS. Trần Thị Thanh Liêm

Phó Trưởng Khoa Ngôn ngữ Trung Quốc, Trường

Đại học Đông Đô

*

I. Bàn về dịch thuật

- II. Dịch thuật là một nghệ thuật, nó thể hiện khả năng cảm thụ ngôn ngữ cũng như khả năng vận dụng ngôn ngữ của người dịch trên cơ sở hiểu tường tận sắc thái văn hoá và ý nghĩa của từ ngữ được dùng trong nguyên bản.
- III. Cái khó là phải hiểu được nội dung thông báo, trên cơ sở đó mới chuyển dịch
- IV. được đúng ý nghĩa của nguyên tác bằng phương tiện ngôn ngữ dịch. Nhưng mỗi ngôn ngữ lại có một bối cảnh văn hoá riêng với cách cảm thụ thẩm mỹ riêng của người bản ngữ. Một tác phẩm dịch sẽ thực sự toả sáng bởi sự tri giác đúng của người dịch thể hiện ở trình độ ngôn ngữ, trình độ văn hoá và kinh nghiệm dịch thuật. Điều đó bắt buộc người dịch phải hiểu được mã của ngôn ngữ mà mình giải mã, tức là các qui tắc về ngữ âm, từ vựng, ngữ nghĩa và ngữ pháp. Mặt khác người dịch phải hiểu được hoàn cảnh của tác giả, bối cảnh văn hoá và xã hội của tác phẩm. Dịch đúng mà khiến người ta hiểu sai thì đó là dịch máy móc theo kiểu đối chiếu ngôn ngữ. Đối chiếu ngôn ngữ thì đã có từ điển làm cẩm nang, còn dịch phải cao hơn đối chiếu, bởi vì sau khi đối chiếu ta phải trau chuốt cho nhã. Để đạt được chữ nhã trong dịch thuật, đòi hỏi người dịch không chỉ phải là chuyên gia của ít nhất là hai thứ

ngôn ngữ đang đối chiếu, mà còn có sự am hiểu sâu sắc về văn hoá, phong tục tập quán,... của hai dân tộc.

- V. Phải nắm vững nguyên văn của thứ tiếng dân tộc mà mình dịch gọi là *tín*; thấu hiểu ý của tác giả trong nguyên văn, truyền được cái thần, cái hồn của nguyên văn là *đạt*. Lựa lời mà dịch cho vừa đúng nghĩa, vừa trôi chảy, lưu loát, đó là *nhã*. *Tín*, *đạt*, *nhã* là ba phương pháp dịch thuật được người Trung Quốc đúc kết mà thành.

VI.

II. Bàn về Tống từ; dịch Tống từ, dịch thơ Đường và thơ lục bát từ tiếng Hán ra tiếng Việt:

1. Tống từ và dịch Tống từ

Từ là một loại thơ ca cổ của Trung Quốc. Theo Nguyễn Văn Chử thì *Từ* bắt nguồn từ Đòi Lương, hình thành vào Đòi Đường, và cực thịnh vào Đòi Tống. Theo ghi chép của “*Cựu Đường Thư*” (旧唐书), kể từ “Khai Nguyên (niên hiệu Đường Huyền Tông), các ca sĩ đã lưu truyền (tạp dụng) các khúc ca trong các ngõ nhỏ Hồ Di”. Do âm nhạc được lưu truyền rộng rãi, tại các đô thị ở Trung Quốc thời bấy giờ có rất nhiều nhạc sư - *đào kép* mưu sinh bằng nghề ca hát, căn cứ vào nhu cầu phối hợp nhịp điệu giữa ca từ và âm nhạc, sáng tác hoặc cải biên thành các từ khúc có các câu dài ngắn khác nhau, đây chính là *Từ* sớm nhất. *Từ* trong bài *Từ Đôn Hoàng khúc tử* có thể nhận thấy *Từ* được sáng tác trong dân gian có sớm hơn *Từ* dưới ngòi bút của văn nhân khoảng vài chục năm.

Vào Đòi Đường, *Từ* trong dân gian đại bộ phận là thuộc các đề tài phản ánh về tình yêu đôi lứa, cho nên nó không lọt vào con mắt “*đại nhã*” của các văn nhân, mà còn bị coi là “*tiểu đạo ngoại thơ*”. Chỉ có những người chú trọng giới thiệu những sở trường của nghệ thuật *Từ* dân gian như Bạch Cư Dị, Lưu Vũ Tích mới viết ra một số *Từ* có phong cách tự nhiên, tràn đầy khí chất chất phác về những tâm lòng nhân hậu của người dân lao động. Ôn Đình Quân và Ngũ Đại “*Hoa gian phú*” nổi tiếng nhờ những câu *Từ* tươi thắm, cao thượng, mang đậm phong cách phụ nữ dịu dàng, đôn hậu, chiếm một vị trí nhất định trong lịch sử phát triển của *Từ*. Các tác phẩm *Từ* sau khi Nam Đường Lý Hậu chủ bị bắt làm tù binh đã mở ra một ranh giới nghệ thuật sâu lắng mới, truyền luồng sinh khí mãnh liệt cho các *Từ khách* hậu thế.

Đến Đòi Tống, thông qua sự đột phá mạnh về mặt sáng tác của Liễu Vịnh và Tô Thức, *Từ* đã được phát triển mạnh cả về nội dung và hình thức. Cho dù về mặt ngôn ngữ *Từ* chịu ảnh hưởng về thi tác của các văn nhân, nhưng cái thời thượng gọt giũa tao nhã

cũng không hề thay thế cho cái phong cách dân gian thông tục, mà hình thức câu ngắn câu dài của *Từ* lại rất dễ biểu lộ tình cảm, cho nên cách nói “ *Thi manh chí, Từ trữ tình*” (诗盲志 · 词抒情) là có những căn cứ nhất định.

Từ về đại thể có thể chia ra thành Phái hàm súc và Phái khoáng đạt (Uyển ước phái và Hào phóng phái). *Từ* của Phái hàm súc có phong cách tao nhã uyển chuyển như *Từ* của Liễu Vịnh, Yên Thù, Yên Kỳ Đạo,... không thẹn là những kiệt tác trữ tình, đã diễn đạt hoà quyện được giữa cái tình và cái cảnh. Những tác phẩm của Phái khoáng đạt thì bắt đầu từ Tô Thức, ông đã đem *Từ* phát triển thành một mảng nghệ thuật trữ tình độc đáo (độc lập). Danh lam thắng cảnh của quê hương, đất nước, cuộc sống thanh bình, nhân nhĩa hoặc chí lớn báo quốc của nhân dân qua ngòi bút của ông đều trở thành đề tài của *Từ*, làm cho *Từ* được bước trên những con đường đẹp, đi sâu vào cuộc sống của quảng đại quần chúng nhân dân.

Từ về mặt hình thức có thể chia thành Tiểu lệnh (khoảng 58 chữ), Trung điệu (59-90 chữ) và Trường điệu (trên 91 chữ), *Từ* dài nhất có tới 240 chữ). Một bài *Từ*, có khi chỉ có 1 đoạn, gọi là đơn điệu; có khi có 2 đoạn, gọi là song điệu; có khi có 3 đoạn hoặc 4 đoạn gọi là tam điệu hoặc tứ điệu.

Tên điệu *Từ* (*Từ* bài) đại thể có mấy loại sau: Mượn dùng tên của nhạc khúc hoặc tựa đề thơ nhạc phủ cổ đại như “Lục châu ca đầu”; lấy tên của danh nhân như “Tây Giang Nguyệt”, theo một nhân vật hoặc điển cố lịch sử như “Niệm nô kiều”; còn có loại tên điệu *Từ* do danh gia tự đặt. *Từ* phát triển về sau dần dần tách rời khỏi âm nhạc, và trở thành một thể văn độc lập. Sau đây xin giới thiệu một bài *Từ* của một học giả tên là Khấu Chuẩn, ông đã từng làm được nhiều bài *Từ* rất hay. Ông tên là Khấu Chuẩn (**Hán tự**: 寇準, sinh năm 961, mất ngày 24 tháng 10 năm 1023), tên chữ Bình Trọng (平仲), quê ở **Hoa Chân**, là một nhân vật trứ danh **đời Tống**, từng làm đến chức quan **Tể tướng**. Ông đậu tiến sĩ thời vua **Thái Tông**, đến thời vua **Chân Tông**, năm **Cảnh Đức** được phong làm Tể tướng. Ông nổi tiếng **văn võ** song toàn và rất giỏi làm **thơ**. Dưới đây là bài *Từ* **Đạp sa hành** rất nổi tiếng của ông.

- Khấu Chuẩn 寇準 (Trung Quốc)

踏莎行 - 春暮

Đạp sa hành - Xuân mộ (Âm Hán Việt) Số chữ

春色將闌,	Xuân sắc tương lan,	4 chữ
鶯聲漸老。	Oanh thanh tiệm lão.	4 chữ
紅英落盡青梅小。	Hồng anh lạc tận thanh mai tiều.	7 chữ
畫堂人靜雨濛濛,	Hoạ đường nhân tĩnh vũ mông mông,	7 chữ
屏山半卷餘香嫋,	Bình sơn bán quyển dư hương niều.	7 chữ
屏山半卷餘香嫋。	Mật ước trầm trầm,	7 chữ
密約沈沈,	Vô tình điểu điểu.	7 chữ
无情杳杳。	Lãng hoa trần mẫn dung tương chiếu.	4 chữ
菱花塵滿慵將照。	Ý lâu vô ngữ dục tiêu hồn,	4 chữ
倚樓無語欲銷魂,	Trường không ảm đạm liên phương	7 chữ
長空黯淡連芳草。	thảo.	7 chữ

Dịch Từ của Khẩu Chuẩn ra tiếng Việt:

Cuối xuân	Số chữ
Xuân sắc hầu tàn,	4 chữ
Tiếng oanh dần lão.	4 chữ
Hồng hoa rụng hết thanh mai choắt.	7 chữ
Hoạ đường người lạng mật mù mưa,	7 chữ
Bình sơn nửa khép hương hiu hắt.	7 chữ
Mật ước trầm trầm,	7 chữ
Vô tình biên biệt.	7 chữ
Lãng hoa (gương) đầy bụi lười soi mặt.	
Tựa lâu lạng lẽ chực tiêu hồn,	4 chữ
Trời liên cỏ ngát đều xanh ngắt.	4 chữ
	4 chữ
<i>Nguyễn Chí Viễn</i>	
<i>dịch</i>	7 chữ
	7 chữ
	7 chữ

- Lương Nam Xương 梁南昌 (New Zealand)

踏莎行	Đạp sa hành (Âm Hán Việt)	Số chữ
頻頻遠行,	Tần tần viễn hành,	4 chữ
橫跨亞歐。	Hoành khoa Á Âu. Mạn mạn lữ đồ khán lưỡng châu.	4 chữ 7 chữ
漫漫旅途看兩洲。	Quan chiêm thiên hạ hưng dũ thoái,	7 chữ
觀瞻天下興與衰,	Phồn vinh lãnh lạc tàng căn do.	7 chữ
繁榮冷落藏根由。		
古今碩果,		
奮勉有道。	Cổ kim thạc quả, Phấn miễn hữu đạo.	4 chữ 4 chữ
得知乃源必珍保。	Đắc tri nãi nguyên tất chân bảo.	7 chữ
前程似錦多絢爛,	Tiền trình tự cảm đa huyền lan,	7 chữ
力爭上游志不休。	Lực tranh thượng du chí bất hưu.	7 chữ

Dịch Từ của Lương Nam Xương ra tiếng Việt - dịch đúng số chữ, số câu :

Đạp sa hành	Số chữ
Những chuyến đi lâu,	4 chữ
Từ Á sang Âu.	4 chữ
Xuyên hai châu tai nghe mắt thấy.	7 chữ
Sương khổ thịnh suy đâu cũng vậy,	7 chữ
	7 chữ

Do nguyên nhân bên trong thúc
đẩy. 4 chữ

4 chữ

Thành quả xưa nay, 7 chữ

Nào ai ban tặng. 7 chữ

Hiếu cội nguồn quý đặng ngọc
châu. 7 chữ

Có tương lai hạnh phúc sang giàu,

Vươn lên gắng sức mới dài lâu.

Trần Thị Thanh Liêm dịch

(1)

Dịch thoát khỏi sự ràng buộc của câu chữ:

Những chuyến đi xa

Chuyến đi xa

Những chuyến đi dài ngày buồn trải,

Chuyến đi dài ngày,

Xuyên Á Âu mê mãi hăng say.

Xuyên quanh Á Âu.

Mênh mang rừng biển trời mây.

Mênh mang đường khắp cả hai châu.

Quan chiêm thiên hạ,

Thịnh sang thiên hạ muôn màu,

dở hay cho tường.

Tiêu điều phồn thịnh gót đầu đều có
nguyên nhân.

Khắp thành thị thôn hương đâu đó,

Xưa nay sự thành bại,

Mọi sang hèn đều có nguyên nhân.

Đỗ mồ hôi không quản ngại,

Xưa nay có phúc có phần,

Mới gặt hái thành công.

Hoa thơm quả ngọt chuyên cần mới
nên.

Thấu hiểu ngọn nguồn,

Đỗ công sức xây nền phú quý,

Quý như trân châu ngọc bảo.

Thấu ngọn nguồn giá trị ngọc châu.

Tốt đẹp tương lai đường trái gấm hoa.

Tương lai cảnh sắc muôn màu,

Gắng lên cố sức vươn xa,

Lực còn tu chí dài lâu cho bền.

Đừng ham ngôi nghỉ ắt là thành công.

Trần Thị Thanh Liêm dịch

Trần Thị Thanh Liêm dịch (3)

(2)

2. Dịch thơ Đường

1) Lý Bạch 李白 (Trung Quốc)*

Lý Bạch (701-762) nguyên quán ở tỉnh Cam Túc hiện nay. Ông là một nhà thơ lớn vào thời nhà Đường, là một ngôi sao sáng chói trên thi đàn Trung Quốc. Người đời thường gọi Ông là Thi tiên (xem Tiên Lý Bạch). Lý Dương Bãng trong "*Thảo đường tập tự*" đã có câu nói bất hủ về thiên tài Lý Bạch "*Thiên tài độc bộ, duy công nhất nhân*" (hàng ngàn năm chỉ có một mình ông mà thôi). Lý Bạch đã để lại khoảng hơn 900 bài thơ, ngoài ra còn để lại khoảng 50 bài văn xuôi, có ảnh hưởng rất sâu rộng trong lịch sử văn học Trung Quốc và được lưu truyền rộng rãi trong nhân gian. Rất nhiều học giả trên thế giới đã dày công nghiên cứu thi ca Lý Bạch. Thơ của Ông rất tự nhiên, không chải chuốt, gọt giũa mà ý thơ sâu sắc, có sức truyền cảm quyến rũ một cách lạ lùng. Ông là thiên tài của những bài thơ ngắn gọn, nhưng cô đọng, hàm súc, đầy đủ. Thơ ông là những tuyệt tác bất hủ được lưu truyền trong nhân gian từ đời này qua đời khác. Bài thơ sau đây của Lý Bạch là một kiệt tác tuyệt vời trong thế giới Đường thi ..., nội dung cô đọng, thâm thúy của bài thơ là một thử thách lớn lao mà các dịch giả phải đương đầu vì "*ngôn bất tận ý*" (lời không nói hết được ý); người dịch phải dùng ngôn từ tương ứng như thế nào để có thể vừa lột tả được cảnh vật lại vừa diễn đạt được tình cảm dạt dào, một cảm xúc lai láng của tác giả khi sáng tác ra tuyệt tác này:

黃鶴樓送孟浩然之廣陵

Hoàng Hạc lâu tống Mạnh Hạo Nhiên**
chi Quảng Lăng (Âm Hán Việt)

故人西辭黃鶴樓， 煙花三月下揚州。

Cố nhân tây từ Hoàng Hạc lâu***
Yên hoa tam nguyệt hạ Dương Châu.

孤帆遠影碧空盡， 唯見長江天際流。

Cô phàm viễn ảnh bích không tận,
Duy kiến Trường giang thiên tế lưu.

*Theo Đào Phong Lưu, Chu Công Phùng...

**Mạnh Hạo Nhiên: Một nhà thơ nổi tiếng vào đời Đường.

***Hoàng Hạc Lâu: Lầu Hoàng Hạc thuộc huyện Võ Xương, tỉnh Hồ Bắc, nằm bên cạnh sông Trường Giang (Dương Tử), phong cảnh tươi đẹp, hùng tráng, là một trong những cảnh lầu nổi tiếng ở Trung Quốc. Cùng với lầu Nhạc Dương ở Hồ Nam, lầu Đằng Vương ở Giang Tây, ba ngôi lầu danh tiếng này được xếp vào hạng "*Giang Nam tam đại danh lầu*".

Dịch nghĩa ra tiếng Việt:

Bạn đã lên thuyền đi rồi! Ta vẫn đứng đây, bên lầu Hoàng Hạc, trước cảnh trời mây, non nước một màu xuân xanh thắm. Lòng ta trước sau vẫn như một, vẫn nương theo cánh buồm dỗi theo hướng bạn đi, dù thuyền đã xa tít tận nơi ngút một màu sương xa thắm ở chân trời!

Dịch thơ:

黃鶴樓送孟浩然之廣陵

老朋友在黃鶴樓下同我辭別，

在繁花如煙的三月前往揚州。

帆船的影子远远地消失在晴空里，
只看见长江水向天边奔流。

Bên lầu Hoàng Hạc tiễn Mạnh Hạo Nhiên về Quảng Lăng

Bạn rời Hoàng Hạc tới Dương Châu,
Hoa cỏ may xuân quyện sắc màu.
Thuyền lướt Trường Giang trời biếc thắm,
Bâng khuâng ta đứng lặng bên lầu.
Trần Thị Thanh Liêm dịch

2) Thôi Hiệu 崔颢 (Trung Quốc)

黃鶴樓

Hoàng Hạc lầu (Âm Hán Việt)

昔人已乘黃鶴去，
此地空餘黃鶴樓。
黃鶴一去不復返，
白雲千載空悠悠。
晴川歷歷漢陽樹，

Tích nhân dĩ thừa hoàng hạc khứ,
Thử địa không dư [Hoàng Hạc Lầu](#).
Hoàng hạc nhất khứ bất phục phản,
Bạch vân thiên tải không du du.
Tinh xuyên lịch lịch [Hán Dương](#) thụ,
Phương thảo thê thê Anh Vũ châu.

芳草萋萋鸚鵡洲。

日暮鄉關何處是，

煙波江上使人愁。

Nhật mộ hương quan hà xứ thị,

Yên ba giang thượng sử nhân sầu.

Dịch bài Hoàng Hạc Lâu ra tiếng Hán hiện đại

仙人已经乘坐黄鹤飞去，这里只留存空空的黄鹤楼。

黄鹤飞走之后不再回返，千年过去白云仍然飘悠悠。

阳光照耀汉江，清楚地看到汉阳的树，花草茂盛，葱茏一片鸚鵡洲。

傍晚登楼远望，故乡在何处？江上烟波渺渺令人忧愁。

Dịch thơ Đường của Thôi Hiệu ra tiếng Việt:

Dịch nghĩa

Người xưa đã cưỡi hạc vàng bay đi,
Nơi đây chỉ còn lại lầu Hoàng Hạc .
Hạc vàng một khi bay đi đã không trở lại,
Mây trắng ngàn năm vẫn phiêu diêu trên
không.
Mặt sông lúc trời tạnh, phản chiếu cây cối
Hán Dương rõ mồn một,
Cỏ thơm trên bãi Anh Vũ mơn mớn xanh
tươi.
Trời về chiều tối, tự hỏi quê nhà nơi đâu?

Dịch thơ: Lầu Hoàng Hạc

Người xưa cưỡi hạc khuất xa rồi
Đây lầu Hoàng hạc đứng chơi
vơi
Hạc vàng biệt liên muôn
thủa
Mây trắng ngẩn ngơ mãi bầu
trời
Hán Dương sông tạnh cây soi
bóng
Anh Vũ bãi dài cỏ khoe tươi

Trên sông khói tỏa, sóng gợn, buồn đến nẫu lòng người. Chiều xuống, hỏi đâu về quê mẹ?

Hoa khói trên sông nẫu lòng người

*Nguyễn Hữu Thắng
dịch*

Lầu Hoàng Hạc

1. Người xưa cười hạc bay về đâu,
2. Trở lại đất này cảnh hạc lầu.
3. Hoàng hạc bay đi lang bạt xứ,
4. Bạch vân đọng lại vẫn vơ màu.
5. Hán Dương cây cối soi gương nước,
6. Anh Vũ bãi sa thảm cỏ lau.
7. Trời lảng chiều, đâu quê quán nhỉ,
8. Trên sông khói tỏa nỗi lòng đau.

Trần Thị Thanh Liêm dịch (1)

Bố cục

- Hai câu đề (1 và 2) Vào đề trực tiếp.
Hai câu thực (3 và 4) Phải đối nhau.
Hai câu luận (5 và 6) Phải đối nhau.
Hai câu kết (7 và 8) Nói lên tâm tư, nỗi niềm của tác giả.

Lầu Hoàng Hạc

Người xưa cười hạc bay về đâu,
Trở lại nơi đây chỉ Hạc lầu.
Hạc vàng bản bật muôn niềm nhớ,
Mây trắng vẫn vơ một nỗi sầu.

Lầu Hoàng Hạc

Cười hạc người xưa bay đã lâu,
Nơi đây còn lại hạc không lầu.
Hạc vàng bay mất không quay lại,
Mây trắng còn kia lảng vảng màu.

Hán Dương sông tạnh lung linh bóng,	Cây cối Hán Dương gương bóng nước,
Anh Vũ bãi xanh bát ngát màu.	Bãi bồi Anh Vũ cỏ vờn lau.
Hoàng hôn buông xuống, quê đâu nhỉ?	Trời chiều hỏi, đâu quê hương nhỉ,
Trên sông khói sóng quặn lòng đau.	Khói toả trên sông nổi thảm sầu.
<i>Trần Thị Thanh Liêm dịch</i>	<i>Trần Thị Thanh Liêm dịch</i>
(2)	(3)

3) Vương Chi Hoán 王之涣 (Trung Quốc)

Khi dịch thơ, có những câu hoặc những từ ngữ chúng ta cùng cả thố tẽn đông
©m H,n ViÖt ®Ó dPch. Sau đây là bài th- §-êng của Vương Chi Hoán:

登鹳鹊楼	Đăng Quán Tước lâu (Âm Hán Việt)
白日依山尽,	Bạch nhật y sơn tận,
黄河入海流。	Hoàng Hà nhập hải lưu.
欲穷千里目,	Dục cùng thiên lí mục,
更上一层楼。	Cánh thượng nhất tầng lâu.

Dịch bài Đăng Quán Tước lâu ra tiếng Hán hiện đại

登鹳鹊楼	译诗
太阳已经落下山头,	要想看到更远的景色,
黄河不停向大海奔流。	就要再登上一层楼。

Dịch thơ Đường của Vương Chi Hoán ra tiếng Việt:

Lên ngắm lầu Khổng Tước	Lên ngắm lầu Khổng Tước
-------------------------	-------------------------

Mặt trời lưng chừng núi,
Hoàng Hà nhập hải lưu.
Muốn nhìn xa ngàn dặm,
Lên nữa một tầng lầu.

Trần Thi Thanh Liêm dịch
(1)

Mặt trời nghiêng sườn núi,
Hoàng Hà cuộn chảy mau.
Muốn nhìn muôn ngàn dặm,
Lên tầng lầu nữa chơi.

Trần Thi Thanh Liêm dịch
(2)

4) Thái Thuận (Việt Nam)

春暮

百年身世嘆浮華，
春去誰能不老成。
流水橋邊楊柳影，
夕陽江上鷓鴣聲。
月於煙樹雖無分，
風與天香尚有情。
九十韶光容易過，
草心游子苦難平。

Xuân mộ (Âm Hán Việt)

Bách niên thân thể thán phù bình,
Xuân khứ thùy năng bất lão thành.
Lưu thủy kiều biên dương liễu ảnh,
Tịch dương giang thượng giá cô thanh.
Nguyệt ư yên thụ tuy vô phận,
Phong dĩ thiên hương thượng hữu tình.
Cửu thập thiêu quang dung dị quá,
Thảo tâm du tử khổ nan bình.

Dịch thơ Đường của Thái Thuận (Việt Nam) ra tiếng Việt:

Chiều xuân (Dịch nghĩa)

Chiều xuân

Thân thể trăm năm than cho kiếp bèo
nổi,
Xuân đi rồi có ai không thành người
già.
Bên cầu nước chảy in bóng dương liễu,
Trên sông chiều tà tiếng chim le le
nào
nuột.
Trắng lòng trong khói cây tuy không có
phận gì,
Gió quyện hương trời vẫn có tình với
nhau.
Chín chục tuổi xuân qua một cách dễ
dàng,
Khiến nổi lòng người con đi xa khó
bình lặng được.

Muôn kiếp lênh đênh phận bọt bèo,
Xuân đi người luống tuổi già theo.
Dưới cầu nước chảy lay hình liễu,
Trên sông le kêu lảng bóng chiều.
Màn khói trắng buông trắng chênh
máng,
Làn hương gió quyện gió buông gieo.
Thiều quang chín chục trôi thanh thoát,
Uẩn khúc tâm tư lảng động nhiều.

*Trần Thị Thanh Liêm
dịch*

3. Dịch thơ tiếng Hán sang thơ lục bát tiếng Việt

Thơ lục bát dài nhất, hay nhất và lưu truyền rộng rãi nhất trong dân gian là Truyện Kiều. Có rất nhiều áng thơ bằng tiếng Hán rất hay đã được dịch ra thơ lục bát tiếng Việt. Sau đây chúng tôi xin dịch một bài dân ca Trung Quốc ra thể thơ lục bát Việt Nam:

你永远装在我心头*

Mãi mãi bên em*

* Dịch ý

阿妹若是一棵大青树，¹⁵
我就变成彩云绕枝头。¹⁶
阿妹若是一汪清泉，¹⁷
我就变成鱼儿水中游。¹⁸
阿妹若是一棵金竹，¹⁹
我就取来作笛不离口。²⁰
阿妹若是一只甜菠萝，²¹
我就取来酿成喜酒。²²
勤劳美丽的姑娘啊！²³
你永远装在我心头。²⁴
不管你变成什么？
我都要把你追求。²⁵

Nếu em là một cây xanh,
Anh thành mây trắng ủ quanh lá cành.
Nếu em là suối nước lành,
Anh thành cá lội bơi quanh lệ làng.
Nếu em là cây trúc vàng, ?
Anh làm sáo thổi nhịp nhàng véo von.
Nếu em là quả dứa ngon,
Anh cất rượu cưới nâng hôn ái ân.
Hỡi em xinh đẹp chuyên cần,
Yêu em anh quyết ở gần bên em.
Ví dụ em biến thành kim,
Thì anh xe chỉ luồn kim sớm chiều.

Trần Thị Thanh Liêm dịch (1)

Mãi mãi bên em

Nếu em là tán cây xanh,
Anh thành mây biếc lượn quanh bành bông.
Nếu em là suối nước trong,

¹⁵ Dịch bỏ từ *đại*

¹⁶ Thêm bớt từ, thay đổi từ

¹⁷ Thay đổi từ *sạch* → *lành*

¹⁸ Thay đổi từ *trong* → *quanh*

¹⁹ Dịch đúng

²⁰ Không lệ thuộc vào nguyên văn, dịch sáng tạo, thêm từ

²¹ Thay đổi từ *ngọt* → *ngon*

²² Thêm từ

²³ Dịch đúng

²⁴ Dịch thoát ý và thêm bớt từ

²⁵ Mượn ca dao Việt Nam để dịch

Anh làm cá lội cho lòng xôn xang.

Nếu em là cây trúc vàng,

Anh làm sáo để hồn nàng đắm say.

Nếu em là dứa chín cây,

Anh hái ủ rượu đợi ngày sánh đôi.

Hỡi em đẹp nét đẹp người,

Trong tim anh đó, trọn đời có em.

Em là gì cũng đừng quên,

Hồn anh mãi mãi theo liền bên em.

Trần Thị Thanh Liêm dịch (2)

Việc dịch một văn bản, một tác phẩm văn xuôi từ một thứ tiếng này sang một thứ tiếng kia đó là rất khó, dịch thơ Đường, thơ lục bát lại càng khó hơn. Nhiều người cho rằng chỉ cần dựa vào từ điển song ngữ là được, nhưng trên thực tế tìm được cách dịch phù hợp là không dễ. Nhiều khi, nhiều chỗ người dịch rất vất vả tìm cách dịch cho sát ý, nhưng cuối cùng cũng phải dịch theo lối giải thích, dịch ý hoặc dịch âm Hán - Việt. Có câu phải thêm hay bớt đi một vài từ để khỏi trùng lặp, rườm rà, nhưng vẫn hết sức tôn trọng ý của tác giả. Tuy có chỗ không dịch đúng từng từ, không lệ thuộc vào nguyên văn, nhưng lại lột tả được cái thần của nguyên bản, bản dịch bài ca dao trên đây là một ví dụ.

III. Dịch thơ thất ngôn tứ tuyệt - thơ chúc tết Đinh Mùi của bác Hồ ra thơ bằng tiếng Hán:

Xuân về xin có một bài ca,	春回大地谱新歌，
Gửi chúc đồng bào cả nước ta.	谨向人民表祝贺。
Chống Mỹ hai miền đều đánh giỏi,	抗美双方打得好，
Tin mừng thắng trận nở như hoa.	捷报频传赛花多。

Như đã đề cập ở trên, cơ sở của việc dịch là hiểu. Người dịch phải hiểu được nguyên bản, rồi từ đó chuyển dịch sao cho người đọc, người nghe cũng hiểu được nội dung mà mình đã dịch. Nguyên bản và bản dịch về cơ bản là phải phù hợp, không mâu thuẫn. Nếu không như thế, thì sẽ rơi vào tình trạng không hiểu được nguyên bản, dẫn đến: dịch nhầm, lạm dịch, dịch một cách gượng ép, thậm chí dịch sai.

Trên thực tế, hiểu là một quá trình rất phức tạp và tinh tế. Người dịch phải nắm vững nội dung của nguyên bản, hiểu được ý đồ và tình cảm của tác giả, hơn nữa cũng phải hiểu được hoàn cảnh xã hội và nền văn hoá ở nơi mà tác giả sáng tác. Bởi vì đằng sau ngôn ngữ hàm chứa một nội dung vô cùng phong phú, người dịch cần cân nhắc, chọn lựa rồi sau đó xác định cách dịch nguyên bản ở tròn nhiều góc độ (như nghĩa đen, nghĩa bóng, nghĩa rộng, nghĩa hẹp, nghĩa cụ thể, nghĩa trừu tượng, nghĩa tốt, nghĩa xấu, tính dân tộc, tính văn hoá,...). Làm được như vậy sẽ tránh được những cái sai không đáng sai và từ đó công việc dịch thuật cũng sẽ trở nên thuận lợi hơn, dễ dàng hơn.

IV. Kết luận:

Chúng tôi xin mượn ý kiến của một dịch giả nổi tiếng - Thuý Toàn làm phần kết cho bản báo cáo này: Dịch là một nghệ thuật. Người dịch trước hết phải là người đi tìm cái đẹp. Cũng giống như người sáng tác đi tìm cái đẹp ở cuộc đời để tạo nên tác phẩm, người dịch tìm cái đẹp trong tác phẩm đã sẵn có ở một ngôn ngữ nào đó, tái tạo ra bản dịch, tức là làm ra một tác phẩm mới ở một ngôn ngữ mẹ đẻ hoặc một ngôn ngữ thứ hai. Cái đẹp trong cuộc đời có thành tác phẩm văn chương hay không phải nhờ tài của người cầm bút sáng tác. Cái đẹp tìm thấy ở tác phẩm đã có sẵn có trở thành cái đẹp trong bản dịch hay không cũng lại phải nhờ cái tài của người dịch. Ví người dịch như người thợ kim hoàn biến đá quặng thành đồ trang sức lộng lẫy? Công việc dịch có khi còn khó hơn kia - ở đây là công việc tái tạo một tác phẩm đã có sẵn thành tác phẩm bằng một chất liệu khác hơn. Ví người dịch với người diễn viên thể hiện vai diễn viết trong kịch bản có lẽ là sát hơn chăng?

Tài liệu tham khảo

(1) Nguyễn Tài Cẩn. *Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán-Việt*. Nhà xuất bản (NXB) Đại học Quốc gia Hà Nội. 1979.

- (2) Trần Thanh Liêm. *Vài ý kiến về việc học dịch tiếng Hán*. Tạp chí Khoa tiếng Trung Quốc kỷ niệm 40 năm thành lập Trường ĐHNN Hà Nội 1959-1999
- (3) Trần Thị Thanh Liêm. *Một vài ý kiến về việc dạy tiếng Hán cho người Việt* (trang 58,59,60). Tạp chí *Ngôn ngữ*. Số 3 (1990).
- (4) Trần Thị Thanh Liêm. *Một vài ý kiến về việc hiểu đúng và dịch đúng*. Nội san ngoại ngữ - Đại học Ngoại ngữ Hà Nội. 1998.
- (5) Trần Thị Thanh Liêm. *Giáo trình Tiếng Hán hiện đại* (5 tập). NXB Đại học Quốc gia. 1998 đến 2002 (biên dịch).
- (6) Trần Thị Thanh Liêm (Chủ biên). *Kinh điển văn hóa 5000 năm Trung Hoa* (4 tập). NXB Văn hoá thông tin. 2002 (biên dịch).
- (7) Trần Thanh Liêm - Nguyễn Bích Hằng - Vũ Thị Thuý. *Từ điển đồng nghĩa trái nghĩa Hán Việt*. NXB Văn hoá thông tin. 2003.
- (8) Trần Thị Thanh Liêm. *Sắc thái Văn hoá trong giao tiếp phiên dịch, giảng dạy và học ngoại ngữ*. Tạp chí Ngoại ngữ. Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia. Đặc san 1(2000).
- (9) Trần Thị Thanh Liêm (Chủ biên). *Giáo trình Hán ngữ* (6 tập). NXB Đại học Sư phạm. 2004 (biên dịch). NXB ĐHQG 2022
- (10) Trần Thanh Liêm - Nguyễn Bích Hằng. *Từ điển thành ngữ tục ngữ Hán Việt*. NXB Văn hoá thông tin. 2003.
- (11) Trần Thị Thanh Liêm. *Từ điển Hán - Việt hiện đại*. Nhà xuất bản Khoa học Xã hội. 2007.
- (12) Nguyễn Ngọc Long. *Một số lỗi phổ biến trong dịch Hán-Việt*. Tạp chí Khoa học ngoại ngữ, Đại học Ngoại ngữ Hà Nội. Số 3(2005).
- (13) Lạc Nam. *Tả?m hiểu các thể thơ - Từ thơ cổ phong đến thơ luật*. Nhà xuất bản Văn học. 2006.
- (14) Lê Quang Thiêm. *Nghiên cứu đối chiếu các ngôn ngữ*. NXB Đại học và giáo dục chuyên nghiệp. 1989.
- (15) Trần Thị Thanh Liêm - Hoàng Trà. *Rã?n luyện kỹ năng dịch thuật Hoa Việt - Việt Hoa*. NXB Văn hoá thông tin. 2007.

(16) Trần Thị Thanh Liễm - Trần Hoài Thu. *Luyện dịch Hoa Việt - Việt Hoa*. NXB Văn hoá thông tin. 2008.

(17) Hoài Yăn. *Học nhanh Luật thơ Đường*. NXB Văn hoá Dân tộc. 2004.

Địa chỉ liên lạc:

Nhà ở: Tập thể Đại học Hà Nội, Km9, Đường Nguyễn Trói, Thanh Xuân Bắc, Thanh Xuân, Hà Nội

Điện thoại : 0987 641 698

Email: thanhliemdainam@yahoo.com

MỘT SỐ GIẢI PHÁP ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRONG DẠY VÀ HỌC NGOẠI NGỮ THỜI KÌ 4.0

Đinh Thúy Lan

Khoa Ngôn Ngữ Trung Quốc

Trường Đại học Đông Đô

Tóm tắt: Công nghệ thông tin (CNTT) là một thành tựu lớn của cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật (CMKH-KT) đang phát triển như vũ bão trong thời đại ngày nay. Trong thời đại bùng nổ CNTT, những ảnh hưởng tích cực mà nó mang lại trong môi trường giáo dục là vô cùng rõ rệt. Việc đào tạo ngoại ngữ có sự hỗ trợ của CNTT đã và đang diễn ra ở hầu hết tất cả các trường đại học, cao đẳng trên toàn quốc.

Đặt vấn đề

Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 với nền tảng công nghệ thông tin dự báo sẽ là một xu thế lớn có tác động đến phát triển kinh tế - xã hội mỗi quốc gia, từng khu vực, và toàn cầu, trong đó có Việt Nam. Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 sẽ tác động mạnh mẽ, toàn diện trên các khía cạnh chủ yếu của nền kinh tế như về cấu trúc, trình độ phát triển, tốc độ tăng trưởng, mô hình kinh doanh, đặc biệt là thị trường lao động...

Khi tự động hóa thay thế lao động chân tay trong nền kinh tế, khi robot thay thế con người trong nhiều lĩnh vực, hàng triệu lao động có thể rơi vào cảnh thất nghiệp, nhất là những người làm trong lĩnh vực bảo hiểm, môi giới bất động sản, tư vấn tài chính, vận tải. Điều này đòi hỏi người lao động phải có sự thích ứng cao hơn để đáp ứng những công việc mới và tránh bị đào thải.

Nhận thức được tầm quan trọng của việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực này, nhà trường chúng ta đã và đang từng bước đổi mới trên tất cả các phương diện, đặc biệt là trong giảng dạy. Trong đó, ngoại ngữ là một yếu tố vô cùng cần thiết cho sinh viên trong quá trình hội nhập của thời kì 4.0. Để nâng cao hiệu quả dạy và học ngoại ngữ, ứng dụng CNTT là xu thế tất yếu. Chuyên đề này đi vào phân tích thực trạng dạy và học ngoại ngữ ứng dụng CNTT, đồng thời đề xuất một số giải pháp nâng cao hiệu quả giảng dạy ngoại ngữ trong Nhà trường nhất là đối với bộ môn tiếng Trung Quốc, nâng cao tính tự chủ và động cơ học tập của sinh viên.

1. Dạy và học ngoại ngữ ứng dụng CNTT

1.1 Dạy và học ngoại ngữ ứng dụng CNTT

CNTT hiện nay đã và đang mở ra triển vọng to lớn trong việc đổi mới phương pháp và hình thức dạy học. Hiện nay, nhiều thiết bị dạy học tiên tiến đã được giới thiệu và khuyến khích sử dụng trong các lớp học ngoại ngữ. Nói đến các phương tiện dạy học ngoại ngữ hiện đại không thể không kể đến: Máy chiếu hắt (OHP); đầu Video, VCD, DVD; TV; máy chiếu đa năng; máy chiếu vật thể; máy vi tính; mạng Internet; bảng thông minh. Các thiết bị kỹ thuật số như: Máy ghi âm, chụp ảnh, quay phim, điện thoại di động, ổ đĩa lưu trữ USB. Máy chiếu đa năng cho phép việc trình chiếu bài giảng với hình ảnh sống động. Máy chiếu đa năng góp phần thúc đẩy sự chú ý, tập trung cao độ của người học, thúc đẩy sự tương tác giữa người dạy và người học.

Ngày nay, máy vi tính là vật dụng không thể thiếu trong giảng dạy và học ngoại ngữ. Giáo viên đã ngày càng thấy rõ vai trò của máy vi tính trong việc soạn giáo án điện tử, soạn bài kiểm tra, làm powerpoint... Đặc biệt, nếu máy vi tính có nối mạng Internet sẽ là kênh thông tin vô cùng phong phú và vô tận, là kho dữ liệu khổng lồ phục vụ cho công việc giảng dạy của giảng viên. Với chiếc máy vi tính, giáo viên có thể xây dựng những bài giảng sáng tạo về cả bốn kỹ năng: Nghe, Nói, Đọc và Viết.

1.2. Vai trò của ứng dụng CNTT trong dạy và học ngoại ngữ trong thời kì 4.0

Ứng dụng CNTT trong dạy và học ngoại ngữ trong thời kì 4.0 có vai trò vô cùng quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả giảng dạy ngoại ngữ nói chung. CNTT hiện đại mở ra triển vọng to lớn trong việc đổi mới các phương pháp và hình thức dạy học. Các hình thức dạy học như dạy đồng loạt, dạy theo nhóm, dạy cá nhân cũng có những đổi mới trong môi trường công nghệ thông tin.

Bên cạnh đó, việc áp dụng CNTT vào giảng dạy góp phần to lớn vào việc tạo hứng thú cho sinh viên, do tài liệu cung cấp bằng nhiều kênh: kênh hình, kênh chữ, kênh âm thanh sống động làm cho học sinh dễ thấy, dễ tiếp thu. Ngoài ra, thông qua việc ứng dụng CNTT trong giảng dạy, giảng viên có thể tổng hợp và cung cấp thông tin tới sinh viên thông qua nhiều kênh giao tiếp giúp người học phát triển kỹ năng giao tiếp một cách đồng đều. Hơn thế nữa, giảng dạy ngoại ngữ ứng dụng CNTT giúp tiết kiệm thời gian quý báu trong các giờ lên lớp.

Nhờ vậy, sinh viên có nhiều thời gian hơn để luyện tập, thảo luận, đặt câu hỏi... trao đổi hai chiều giữa giảng viên và sinh viên được tăng cường. Không chỉ dừng lại ở đó, CNTT còn góp phần tạo ra môi trường giao tiếp tự nhiên trong lớp học thông qua các kênh đa dạng: kênh hình, kênh âm thanh sống động...

2. Đề xuất một số giải pháp ứng dụng CNTT trong dạy và học ngoại ngữ

2.1. Đối với giảng viên

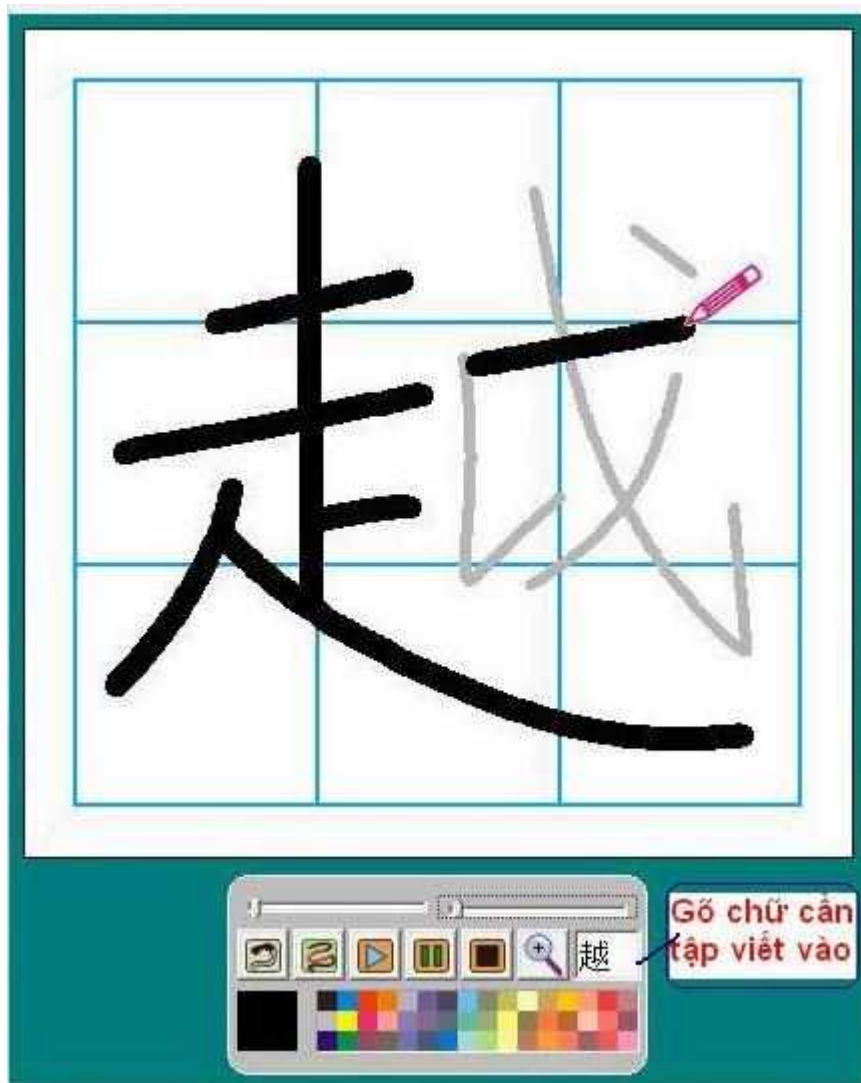
- Nắm chắc mục tiêu, nội dung kiến thức giảng dạy, khai thác hiệu quả các phương tiện dạy học hiện đại có sẵn như máy chiếu đa năng, máy tính cá nhân...

- Tìm tòi các phần mềm dạy học mới để tạo hứng thú học tập cho sinh viên, giúp bài giảng sinh động và dễ hiểu.

*** Đối với Tiếng Trung, giảng viên có thể sử dụng phần mềm:**

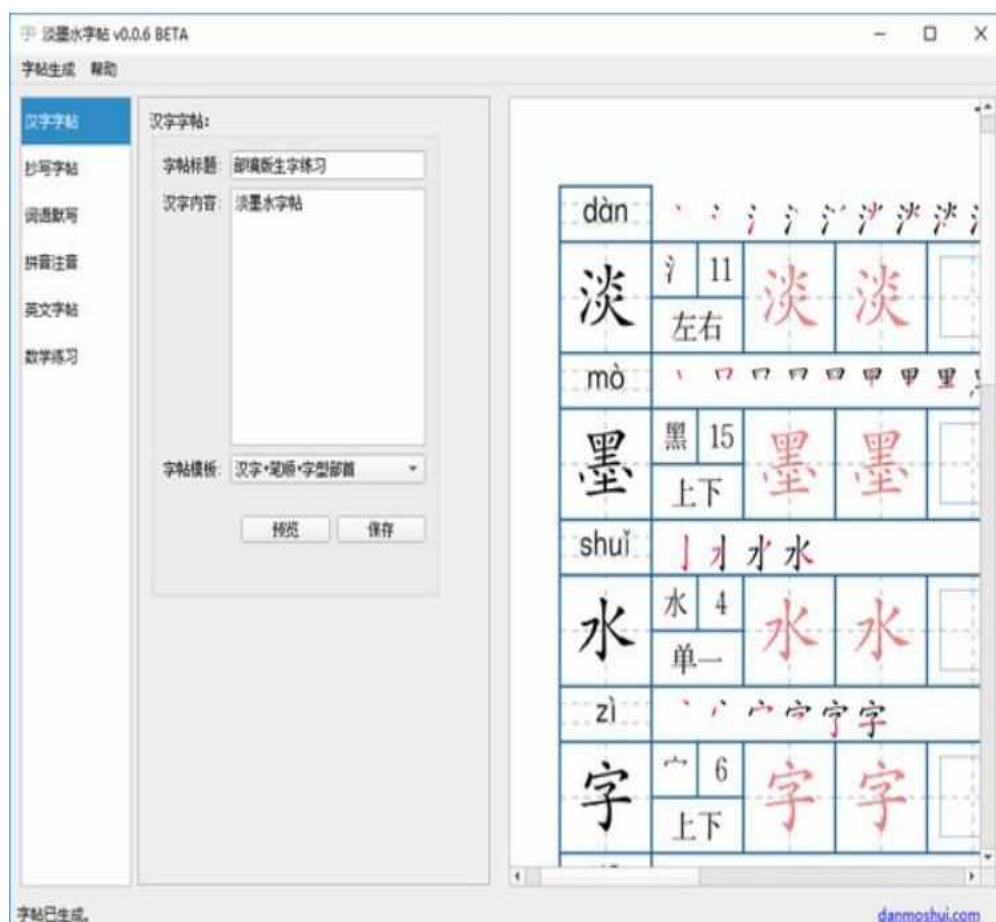
a. Phần mềm dạy viết chữ chinese writing master 4.0 phiên bản dành cho giáo viên

Đối với sinh viên mới bắt đầu học tiếng Trung, chữ Hán với nhiều nét phức tạp là một rào cản vô cùng lớn với sinh viên. Phần mềm Chinese Writing Master 4.0 sẽ chỉ cho bạn cách viết của tất cả các chữ Hán phổ thông, cài đặt và sử dụng đơn giản, hình ảnh sinh động và đồng thời phần mềm còn có thêm chức năng điều chỉnh tốc độ viết của từng nét chữ, nên rất thuận tiện cho việc học Tiếng Hán ở bậc sơ cấp.



b. Phần mềm dạy và luyện viết chữ 淡墨水字帖

Đây là một phần mềm vô cùng hữu ích cho sinh viên khi mới làm quen với chữ Hán. Phần mềm này có rất nhiều tính năng giúp giảng viên có thể tạo ra các bài tập luyện viết chữ cho sinh viên. Với mỗi chữ Hán phần mềm đều có thể giải thích cho chúng ta hiểu cách viết bút thuận của từng chữ, mỗi chữ có chứa những bộ thủ nào, chữ Hán đó có bao nhiêu nét và kết cấu của chữ Hán đó ra sao. Ngoài ra, phần mềm còn có tính năng giúp giảng viên tạo phiên âm và yêu cầu sinh viên viết chữ Hán tương ứng của phiên âm đó, hoặc giảng viên hoàn toàn có thể tạo câu, đoạn văn yêu cầu sinh viên viết như một bài tập luyện chữ.



c. Phần mềm dạy học phiên âm tiếng Hán như Ezpinyin.

Phần mềm học phát âm tiếng Trung EzPinYin là phần mềm giúp sinh viên có cơ hội tiếp cận với cách phát âm tiếng Trung của tất cả các thanh mẫu, vận mẫu tiếng Trung...



Với giao diện đơn giản dễ hiểu, chú thích chi tiết, phần mềm học phát âm tiếng Trung EzPinYin cũng giúp hỗ trợ đắc lực cho giáo viên trong quá trình giảng dạy tiếng Trung.

d. Phần mềm dạy học phiên âm tiếng Hán Yoyo Chinese

Là phần mềm tổng hợp cách đọc thanh mẫu, vận mẫu, ghép vần có kèm theo thanh điệu. Phần mềm này rất dễ sử dụng và dễ học, nó hỗ trợ các bạn mới bắt đầu học phát âm tiếng Trung rất tốt.

	b	p	m	f	d	t	n	l	g	k	h	j	q	x	z	c	s	zh	ch	sh
i															zi	ci	si	zhi	chi	shi
a	a						na	la	ga	ka	ha				za	ca	sa	zha	cha	sha
ai	ai	a	a				nai	lai	gai	kai	hai				zai	cai	sai	zhai	chai	shai
an	an	ā	á	ǎ	à		nan	lan	gan	kan	han				zan	can	san	zhan	chan	shan
ang	ang						ang	lang	gang	kang	hang				zang	cang	sang	zhang	chang	shang
ao	ao	bao	pao	mao	dao	tao	nao	lao	gao	kao	hao				zao	cao	sao	zhao	chao	shao
e	e			me	de	te	ne	le	ge	ke	he				ze	ce	se	zhe	che	she
ei	ei	bei	pei	mei	fei	dei	nei	lei	gei		hei				zei			zhei		shei
en	en	ben	pen	men	fen		nen		gen	ken	hen				zen	cen	sen	zhen	chen	shen
eng	eng	beng	peng	meng	feng	deng	teng	neng	leng	geng	keng	heng			zeng	ceng	seng	zheng	cheng	sheng
er	er																			
i	yi	bi	pi	mi	di	ti	ni	li				ji	qi	xi						
ia	ya				dia			lia				jia	qia	xia						
ian	yan	bian	pian	mian	dian	tian	nian	lian				jian	qian	xian						

Chỉ cần click vào từng thanh mẫu hoặc vận mẫu, sẽ hiện ra cách đọc của thanh mẫu vận mẫu đó, và cách đọc ghép vần của thanh mẫu, vận mẫu, có kèm theo cả thanh điệu.

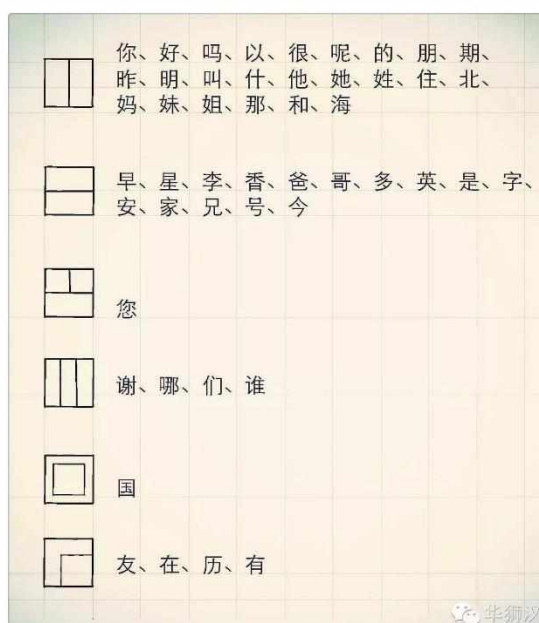
Một ưu điểm nữa của phần mềm này là ngoài file âm thanh thì phần mềm còn có thêm cả video hướng dẫn cách phát âm chuẩn.

c. Từ điển tiếng Hán hiện đại (现代汉语词典)

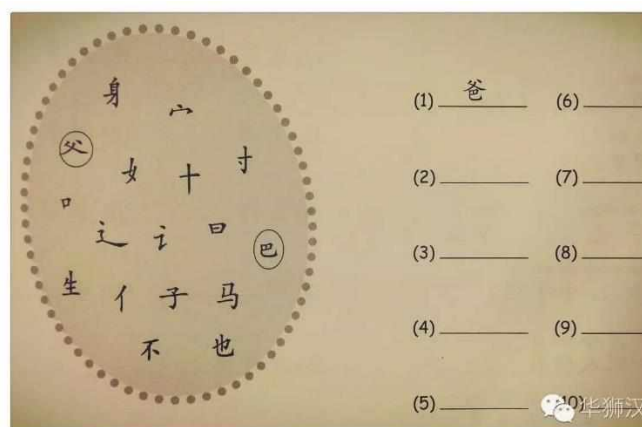
Bộ từ điển là công cụ uy tín về các quy phạm trong sử dụng chữ Hán. Từ điển có phần bính âm chữ latin cũng giúp người nước ngoài dùng tra cứu từ dễ dàng hơn. Từ điển giải thích từ và cách dùng bằng chữ Hán, ví dụ minh họa chuẩn là công cụ tra cứu không thể thiếu cho giảng viên.

d. Một số trò chơi được thiết kế trên powerpoint như :

- Trò chơi nhận biết kết cấu chữ Hán:



- Trò chơi tổ hợp chữ Hán



Giảng viên hoàn toàn có thể tạo ra các trò chơi chữ Hán cho sinh viên bằng cách thiết kế trò chơi trên powerpoint, tạo các cột tương ứng với kết cấu của chữ Hán và đố sinh viên tìm ra được các chữ Hán có kết cấu như vậy, hoặc tạo ra các bộ thủ và yêu cầu sinh viên ghép các bộ thủ lại để tạo ra một chữ Hán đúng.

2.2. Đối với sinh viên

- Tìm cho mình phương pháp học tập thích hợp, chủ động trong học tập
- Sinh viên có thể tải một số ứng dụng học ngoại ngữ trên điện thoại di động như:

* *Hello Chinese*

Hello Chinese được thiết kế tối ưu dành cho những học viên trình độ sơ cấp, ứng dụng này hỗ trợ người học đạt tới trình độ trung cấp chỉ sau 3 đến 6 tháng.

**Ứng dụng học tiếng Trung ChineseSkill.*

Điểm nổi bật của ứng dụng ChineseSkill

- Nội dung bài học phong phú
- Nhiều bài học được thiết kế trên cơ sở các trò chơi, giúp cho người mới học cảm thấy thú vị. Ngoài ra, bạn có thể sử dụng phần mềm như một cách để thi đua với bạn cùng học.
- Ngôn ngữ phát âm chuẩn giọng Bắc Kinh giúp người học dễ dàng điều chỉnh khả năng nghe và phát âm. Hỗ trợ cả 2 loại chữ giản thể và phồn thể.
- Theo dõi tiến độ học tập và dễ dàng đồng bộ hóa trên các thiết bị khác nhau.



3. Kết luận

Việc ứng dụng CNTT trong dạy ngoại ngữ làm cho bài học trở lên sinh động, hấp dẫn hơn đem lại hứng thú học tập cho sinh viên, từ đó nâng cao hiệu quả của việc dạy và học. Vì thế chúng ta phải nỗ lực để việc ứng dụng CNTT vào dạy và học ngoại ngữ trở thành việc làm thường xuyên, liên tục của giảng viên và sinh viên.

Giảng viên cần nắm chắc mục tiêu, nội dung kiến thức giảng dạy, khai thác hiệu quả các phương tiện dạy học hiện đại có sẵn như máy chiếu đa năng..., luôn trau dồi

kiến thức chuyên môn, cập nhật kiến thức mới, thiết kế slide sinh động dễ hiểu, chia sẻ kinh nghiệm về ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy ngoại ngữ, hướng dẫn sinh viên làm bài tập nhóm, các kỹ năng tra cứu qua internet, tìm tòi các phần mềm dạy học mới để tạo hứng thú học tập cho sinh viên, giúp bài giảng sinh động dễ hiểu. Giảng viên có thể sử dụng phần mềm chinese writing master 4.0, phần mềm dạy và luyện viết chữ Hán 淡墨水字帖, phần mềm dạy và học phiên âm tiếng hán Ezpinyin, Yoyo Chinese, cài bộ từ điển online, tạo trò chơi nhận biết kết cấu, tìm chữ Hán, ngôi sao may mắn, ô chữ bí mật...

Sinh viên có thể tải một số ứng dụng học ngoại ngữ trên điện thoại di động như tiếng Trung có Hello chinese, Ứng dụng học tiếng Trung ChineseSkill. Ngoài ra còn có các website học tiếng Trung online miễn phí như huazhongwen.com, lingohut.com. Học ngoại ngữ qua các bài hát nổi tiếng, những mẫu truyện hoặc phim ảnh, ...

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] <http://www.giaoduc.edu.vn/ung-dung-cntt-vao-day-hoc.htm>
- [2] Nguyễn Văn Long (2016), Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy và học ngoại ngữ. Từ kinh nghiệm quốc tế đến thực tại Việt Nam, tạp chí Khoa học ĐHNQ: Nghiên cứu Giáo dục, Tập 32, Số 2 (2016) 36-47
- [3] Nguyễn Văn Long (2012), Giới thiệu về giao tiếp qua công nghệ trong giáo dục, Tạp chí Khoa học và Công nghệ - Đại học Đà Nẵng

NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO TẠI KHOA LUẬT KINH TẾ CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÔNG ĐÔ, TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP QUỐC TẾ VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ HIỆN NAY

Ts. Đặng Thuý Quỳnh

Trưởng khoa Luật kinh tế- DDU

12/2022

I. Cơ sở khoa học và pháp lý

1. Quan điểm, chính sách của Đảng và nhà nước

Những năm qua thực hiện chủ trương của Đảng, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ luôn quan tâm đến nâng cao chất lượng đào tạo đại học nguồn nhân lực chất lượng cao, thể hiện ở việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục, Luật Giáo dục đại học; các quy định tự chủ đối với các cơ sở GDĐH...; Nghị quyết 19-NQ/TW; Quyết định số 69/QĐ-TTg ngày 15/01/2019 của Thủ tướng Chính phủ về “Nâng cao chất lượng giáo dục đại học giai đoạn 2019-2025” (gọi là Đề án 69); Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 4/11/2013 của Hội nghị Trung ương 8 Khoá XI” về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế”; gần đây **Phó Thủ tướng Vũ Đức Đam đã ký Chỉ thị số 03/CT-TTg ngày 11/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc nâng cao chất lượng đào tạo nhân lực trình độ cao.**

Thực hiện chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã chủ động triển khai tham mưu ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền nhiều cơ chế chính sách, giải pháp để nâng cao chất lượng đào tạo đại học và triển khai cho các cơ sở đào tạo đại học được chủ động đổi mới nội dung, chương trình đào tạo, phương pháp giảng dạy theo hướng tiếp cận năng lực, tăng cường kỹ năng ứng dụng và thực hành...

2. Kinh nghiệm, thực hiện công tác đào tạo của một số trường ĐH

Việt Nam đã xây dựng Mạng lưới các cơ sở đào tạo luật trên toàn quốc, hàng năm tổ chức này có nhiều hoạt động hội thảo khoa học để chia sẻ về các hoạt động đào

tạo luật và triển khai những chủ trương chính sách của Đảng và Chính phủ trong bối cảnh hội nhập quốc tế và chuyển đổi số hiện nay

Theo đó, từ năm 2020, Khoa luật kinh tế của trường Đại học Đông Đô là thành viên của tổ chức Mạng lưới các cơ sở đào tạo luật và tham dự nhiều hội thảo khoa học do các cơ sở đào tạo luật tổ chức.

Khoa luật kinh tế đã tham khảo CTĐT ĐH ngành Luật, cơ cấu tổ chức hoạt động của các cơ sở đào tạo luật công bố trên Webservice của nhiều trường đào tạo luật để nhìn nhận, học hỏi và đúc kết những tiến bộ, những sáng kiến trong Chương trình đào tạo đại học ngành luật của họ áp dụng sáng tạo cho khoa mình.

3. Những yếu tố tác động đến chất lượng đào tạo Đại học.

- Cơ chế, chính sách GDĐH phải có tính tác động, khuyến khích phát triển...
- Đổi mới chương trình đào tạo và phương pháp giảng dạy; tăng cường năng lực của đội ngũ giảng viên và hoàn thiện hệ thống thể chế trong quản lý đào tạo đại học.
- Chất lượng và số giảng viên đại học có trình độ thạc sĩ, tiến sĩ. Nâng cao chất lượng hình thành đội ngũ giảng viên năng động, cập nhật kiến thức chuyên môn, khả năng ngoại ngữ và tin học đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong quá trình hội nhập quốc tế, tạo ra những “sản phẩm” có chất lượng, đáp ứng thị trường lao động trong và ngoài nước trong bối cảnh hội nhập quốc tế và chuyển đổi số hiện nay.
- Thực hiện liên kết, đầu tư, hỗ trợ gắn liền với thị trường lao động, nắm bắt nhu cầu của các tổ chức, cơ quan, doanh nghiệp. Phát triển chương trình đào tạo có sự tham gia của các doanh nghiệp bảo đảm chất lượng đầu ra trong bối cảnh hội nhập quốc tế và chuyển đổi số.
- Cải thiện điều kiện về cơ sở vật chất phục vụ đào tạo, hệ thống học liệu và môi trường học tập, nghiên cứu. Tăng cường đầu tư, đổi mới cơ chế tài chính GDĐH, các trường tự xác định mức học phí tương xứng với chất lượng đào tạo; ưu tiên đầu tư ngân sách để phát triển một số cơ sở GDĐH mang tầm khu vực, quốc tế và cơ sở đào tạo giáo viên chất lượng cao đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong bối cảnh hội nhập quốc tế và chuyển đổi số hiện nay
- Thường xuyên đổi mới chương trình đào tạo theo hướng hiện đại, đáp ứng yêu cầu của thị trường, phát triển tư duy sáng tạo của học viên; quản lý chất lượng tổng thể bao gồm: Quản lý các điều kiện đầu vào, quản lý quá trình đào tạo và quản lý chất lượng

đầu ra phù hợp với khung trình độ quốc gia; triển khai các giải pháp nâng cao khả năng có việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp trong bối cảnh hội nhập quốc tế và chuyển đổi số hiện nay.

II . Thực trạng công tác đào tạo

1. Thực trạng đào tạo đại học chính quy và hệ vừa học vừa làm

Năm 2015, trường Đại học Đông Đô trở lại đào tạo chương trình đại học ngành luật kinh tế và được Bộ GD & ĐT phê duyệt chương trình đào tạo đại học ngành luật kinh tế.

Trên cơ sở Chương trình đào tạo đã được Bộ GD&ĐT phê duyệt, đồng thời tham khảo các chương trình đào tạo của các cơ sở đào tạo luật trên toàn quốc như Đại học luật Hà Nội, Đại học luật thành phố HCM, Trường đại học luật – Đại học quốc gia... và theo yêu cầu thực tế chuẩn đầu ra, hàng năm Khoa Luật kinh tế đã có thay đổi, bổ sung một số học phần, thời lượng của học phần... để phù hợp của hội nhập quốc tế và chuyển đổi số.

Cho tới thời điểm này, đã có 04 khoá sinh viên của Khoa Luật kinh tế tốt nghiệp ra trường.

Quá trình đào tạo của Khoa Luật kinh tế từ năm 2020 đến nay đã thực hiện theo các thông tư 08, thông tư 07, thông tư 17, thông tư 35 .. Luật Giáo Dục Đại học 2012 sửa đổi bổ sung 2018 và thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/06/2021 của BGD & ĐT; thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015; thông tư số 35/2021/TT-BGDĐT ngày 21/11/2022; thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT

- Khoa luật kinh tế đã lấy ý kiến đóng góp về sự cần thiết thay đổi, bổ sung về thời lượng của từng học phần, về các học phần mới cần bổ sung đối với những luật mới có hiệu lực, hoặc những luật đã được sửa đổi như Luật Thương mại Điện tử, Luật Sở hữu trí tuệ, Thương mại...

- Hơn nữa, Khoa luật kinh tế còn có những tham khảo của các tổ chức, những doanh nghiệp, các cơ quan nhà nước về nhu cầu sử dụng nhân lực về ngành luật... cũng như Luật Kinh tế.

- Bổ sung 15 giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ, tiến sĩ.

2. Thực trạng đào tạo, dạy, học, nghiên cứu khoa học.

- Dạy theo phương pháp truyền thống, trong thời gian Covid19 dạy online

- Học liệu: trên cơ sở theo các giáo trình của Đại học Luật Hà Nội và Học Viện tư pháp để các giảng viên soạn bài giảng.
- Phần lớn các học phần chưa có đề cương chi tiết.
- Các đề tài nghiên cứu do các giảng viên hợp tác với các tổ chức khác nghiên cứu.

3. Nguyên nhân của thực trạng trên.

Chưa có bộ giáo trình riêng của trường, các giảng viên cơ hữu với mức lương 500.000 đồng/1 tháng do đó không ràng buộc họ phải có trách nhiệm soạn thảo giáo trình.

Mặc dù, các giảng viên cũng rất tâm huyết muốn đưa uy tín của Nhà trường lên cao, đã xây dựng và đề xuất các dự án nghiên cứu khoa học, soạn giáo trình của riêng khoa.

Đặc biệt, riêng đối với ngành luật kinh tế của trường Đông Đô đã tham gia vào Tổ chức Mạng lưới các cơ sở đào tạo luật trên toàn quốc. Đây là một tổ chức có quy mô lớn và uy tín. Tổ chức này được liên kết với nhiều tổ chức đào tạo đại học và sau đại học của ngành luật trong nước có uy tín và với nhiều tổ chức đào tạo đại học của nước ngoài.

Tuy nhiên, Trường Đại học Đông Đô mới chỉ đóng phí thường niên năm 2020, còn năm 2021 các giảng viên tham dự đã phải tự bỏ kinh phí riêng của các giảng viên để đóng phí thường niên cho trường. Vì vậy, năm 2022 các giảng viên đã không tham gia nữa. Do đó, trường Đông đô đã không tham dự vào tổ chức có uy tín này.

III. Định hướng và giải pháp

1. Đề xuất định hướng nâng cao

Nhằm Nâng cao chất lượng đào tạo tại Khoa Luật kinh tế của trường Đại học Đông Đô, trong bối cảnh hội nhập quốc tế và chuyển đổi số hiện nay, năm học 2022 - 2023 cần hướng tới “Xây dựng trường đại học số để nâng cao chất lượng đào tạo và dịch vụ” với định hướng phát triển Nhà trường thành trường đại học thông minh để nâng cao chất lượng đào tạo và dịch vụ.

Hiện nay, chuyển đổi số được ngành giáo dục xác định là khâu đột phá, thực hiện tốt chuyển đổi số không chỉ giúp nâng cao chất lượng giáo dục mà quan trọng hơn là góp phần nâng cao năng suất lao động, tạo cơ hội lớn để hội nhập quốc tế. Từ đó, góp phần đắc lực thực hiện thành công mục tiêu chuyển đổi số quốc gia, tạo ra nguồn nhân lực cao, có khả năng hội nhập quốc tế và đáp ứng tốt với những yêu cầu của thời đại mới.

Đối với CTĐT ĐH của khoa luật kinh tế cần có các đề cương chi tiết cho các học phần còn thiếu.

2. Đề xuất hệ thống giải pháp nâng cao cho giai đoạn tới

Tăng cường trong quản lý, dạy học một cách có chất lượng và hiệu quả huy động các nguồn lực để thực hiện chuyển đổi số và nâng cao chất lượng giáo dục đại học, thúc đẩy quá trình hội nhập với nền giáo dục tiên tiến trong khu vực và quốc tế của Trường Đại học Đông Đô nói chung và Khoa Luật kinh tế nói riêng.

Chương trình đào tạo đại học tại Khoa Luật kinh tế ở trường Đại Học Đông Đô giai đoạn tới cần bổ sung các chi tiết học phần.

Liên kết với các doanh nghiệp, các tổ chức, các cơ quan để sinh viên luôn được kiến tập, đồng thời cũng nắm bắt được nhu cầu nguồn nhân lực của ngành luật để có hướng phát triển bảo đảm chuẩn đầu ra.

Tham gia vào Tổ chức mạng lưới các cơ sở đào tạo Luật trên toàn quốc để nắm bắt được xu hướng đào tạo của các trường GDDH ngành luật về việc triển khai chương trình tiên tiến, chương trình chất lượng cao chuyển giao từ các nước phát triển

Tạo điều kiện về tinh thần và vật chất để các giảng viên cơ hữu tham gia công tác nghiên cứu khoa học một cách tích cực và đạt nhiều kết quả cao.

Lấy lại vị thế của trường đại học Đại học Đông Đô qua việc Nâng cao chất lượng đào tạo tại Khoa Luật kinh tế của trường Đại học Đông Đô, trong bối cảnh hội nhập quốc tế và chuyển đổi số hiện nay.

Năng cấp cơ sở vật chất, phòng diễn án, môi trường làm việc và có Chính sách khuyến khích và thúc đẩy cho các giảng viên hăng hái cống hiến cho khoa, cho Trường, cho Xã hội.

Hà Nội, ngày 12/12/2022

Ts. Đặng Thuý Quỳnh

BÁO CÁO TẠI HỘI NGHỊ KHOA HỌC

NHỮNG BIỆN PHÁP NHẪM NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÔNG ĐÔ TRONG GIAI ĐOẠN SỐ HÓA

Người trình bày : TS Vũ Xuân Xiển

Trưởng khoa Kỹ thuật và Công nghệ.

Đối với bất kỳ một cơ sở Giáo dục-Đào tạo nào thì vấn đề chất lượng đào tạo cũng là vấn đề quan trọng nhất. Nó không chỉ là uy tín của cơ sở giáo dục đó mà còn là vấn đề sống còn của cơ sở đó nhất là trong điều kiện thông tin rất nhanh và rộng của thời kỳ của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư mà chúng ta vẫn gọi ngắn gọn là thời kỳ cách mạng 4.0 .

Vậy chất lượng Đào tạo là gì ?

Xuất phát từ những góc nhìn khác nhau trong các tài liệu lưu hành cũng có những định nghĩa khác nhau.

Có người cho rằng chất lượng đào tạo được thể hiện ở chất lượng của tất cả các hoạt động từ chất lượng đầu vào, chất lượng quá trình giảng dạy, chất lượng đầu ra trong bối cảnh cụ thể.

Tác giả khác lại cho rằng chất lượng đào tạo được thể hiện ở mức độ đạt được của người học về chuẩn kiến thức, kỹ năng, thái độ, khả năng thích ứng trong môi trường mới và khả năng tìm được vị trí việc làm trong tương lai. Vì vậy chất lượng đào tạo là sự phù hợp năng lực của sinh viên với chuẩn đầu ra của một chương trình đào tạo. Như Bộ tiêu chuẩn 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo thì :Chất lượng đào tạo là sản phẩm đào tạo đáp ứng mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra mà các trường đã đưa ra, đáp ứng nhu cầu của người học và nhu cầu của xã hội.

Theo TS Nguyễn Kim Phụng, nguyên Vụ trưởng Vụ Giáo dục đại học Bộ Giáo dục và Đào tạo thì yêu cầu đến năm 2025 , 100% sinh viên tốt nghiệp sẽ phải đạt chuẩn đầu ra về mọi mặt trong đó có cả trình độ ngoại ngữ, tin học và kỹ năng mềm để sẵn sàng tham gia thị trường lao động.

Cũng theo Bộ GD & ĐT vấn đề nâng cao chất lượng đào tạo là một yêu cầu cấp bách của giáo dục đại học Việt Nam trong giai đoạn hiện nay bởi vì thời gian qua VN tuy đã

đạt được những thành tích nhất định trong giáo dục đại học nhưng chất lượng giáo dục còn thấp so với yêu cầu phát triển của đất nước trong thời kỳ mới và so với trình độ các nước có nền giáo dục tiên tiến trong khu vực và trên thế giới.

Nguyên nhân cơ bản của chất lượng giáo dục thấp được xác định là do sự bất cập, trì trệ của việc quản lý GD&ĐT. Vì vậy NQ trung ương 8 khóa 11 về “ Đổi mới căn bản, toàn diện GD&ĐT đã đề ra mục tiêu tổng quát “ Tạo chuyển biến cơ bản, mạnh mẽ về chất lượng, hiệu quả của GD&ĐT trong đó có việc đổi mới căn bản công tác quản lý GD-ĐT, coi trọng quản lý chất lượng...”

Theo các chuyên gia về GD-ĐT trong giai đoạn hiện nay ba yếu tố chủ yếu quyết định chất lượng đào tạo là :

- 1- Con người;
- 2- Hạ tầng cơ sở, trang thiết bị phục vụ đào tạo;
- 3- Hội nhập quốc tế.

Trong đó yếu tố con người là yếu tố quan trọng hàng đầu, chi phối trực tiếp vào quá trình đào tạo trong trường đại học. Con người ở đây bao gồm thầy cô giáo và đội ngũ cán bộ quản lý.

Trình độ chuyên môn của thầy , cô giáo, năng lực nghiệp vụ của cán bộ quản lý, phục vụ là then chốt.

Trong thời đại hiện nay việc có một chương trình đào tạo tiên tiến quốc tế không khó. Nhưng thực hiện nó là cả một vấn đề nếu không có đủ những người có năng lực thực hiện nó.

Khi đã có thầy giỏi, giáo trình, phương tiện học tập đầy đủ, trò ham học thì vai trò của người quản lý sẽ là yếu tố quyết định thành công.

Người quản lý giỏi sẽ giải quyết tốt mối quan hệ sư phạm cần thiết và quan trọng này. Do vậy bài toán chất lượng đào tạo rất cần người quản lý có đủ trình độ.

Vấn đề hội nhập quốc tế : Giáo dục đại học trong điều kiện hiện nay có thể nói không bị giới hạn bởi biên giới quốc gia. Cơ hội học tập của người muốn học là quá nhiều. Trách nhiệm của chúng ta là phải đào tạo những công dân quốc tế, có năng lực tìm việc và làm việc ở mọi nơi. Các sinh viên của chúng ta tốt nghiệp ra có năng lực thấp thì không những không vươn ra được thị trường lao động quốc tế mà sẽ bị mất cơ hội việc làm ngay tại nước mình .

Ngoài ba yếu tố cơ bản cốt lõi nhất nêu trên nâng cao chất lượng đào tạo đại học cần phải gắn liền với công tác nghiên cứu khoa học của sinh viên, thúc đẩy sáng tạo khởi nghiệp của sinh viên ngay từ khi còn ngồi trên ghế nhà trường.

Bây giờ tôi xin phép nhìn nhận vấn đề chất lượng đào tạo tại trường đại học Đông Đô. Tôi cho rằng vấn đề chất lượng đào tạo của trường ta cũng không nằm ngoài nhận định của Bộ GD&ĐT. Trong một số năm gần đây vì nhiều lý do khác nhau chất lượng đầu ra của sinh viên đã ở ngưỡng báo động, nhất là sau hai năm dịch Covid19 hoành hành, toàn bộ các môn học phải tiến hành Online kể cả những học phần thực hành. Đối với trường ta cần làm gì và làm như thế nào để nâng cao chất lượng đào tạo. Tôi xin chỉ tập trung vào bậc đại học khối đào tạo chính quy vì khoa tôi không có các loại hình khác nên tôi không có thực tế đối với các loại hình đó. Tôi nghĩ rằng chúng ta cũng không là ngoại lệ. Muốn nâng cao chất lượng đào tạo phải tập trung vào ba khâu : Con người, cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và hợp tác quốc tế.

Vấn đề đầu tiên là con người gồm nhà giáo và cán bộ quản lý.

Là một trường ngoài công lập không được nhà nước đầu tư gì từ cơ sở vật chất ban đầu đến con người, lại nhiều lần vấp vấp trong quá trình phát triển đi lên chúng ta có rất ít đội ngũ nhà giáo cơ hữu trẻ có trình độ. Điều này không phải chỉ ở trường đại học Đông Đô chúng ta mà nhiều trường tư thục khác cũng có hoàn cảnh tương tự. Tuy nhiên chúng ta lại có điều kiện mời được nhiều nhà giáo có trình độ tốt có kinh nghiệm giảng dạy, được đào tạo rất cơ bản của các cơ sở đào tạo và nghiên cứu khác hoặc các nhà giáo có trình độ giỏi mới về hưu tham gia giảng dạy tại trường.. Đây là một lợi thế của các trường tư thục. Nếu có chính sách tốt ,tạo môi trường làm việc thuận lợi chúng ta hoàn toàn có thể sử dụng được nhiều chuyên gia giỏi trong công tác giảng dạy của trường. Trường đại học Đông Đô đã có thời kỳ có một đội ngũ cán bộ giảng dạy mà nhiều trường khác mơ ước. Tất nhiên về lâu dài nhà trường cần bồi dưỡng một đội ngũ giáo viên trẻ có trình độ để chủ trì các chương trình đào tạo của trường với số lượng hợp lý phù hợp với khả năng kinh tế của trường. Bên cạnh đội ngũ nhà giáo trường cần có đội ngũ quản lý chuyên nghiệp, thạo nghề thuộc phòng đào tạo và phòng khảo thí đảm bảo chất lượng. Công việc của phòng đào tạo là công việc “bếp núc” rất cần những người quen việc, nhớ quy trình, quy phạm. Ở trường ta cán bộ quản lý của phòng đào tạo biến động nhiều điều này rất khó khăn cho công tác quản lý thuần túy chưa nói đến yêu cầu giải quyết tốt mối quan hệ sư phạm trong quản lý.

Vấn đề thứ hai là cơ sở vật chất phục vụ đào tạo.

Do nhiều nguyên nhân khác nhau trong khoảng 10 năm trở lại đây cơ sở vật chất phục vụ cho đào tạo các ngành kỹ thuật và công nghệ hầu như không được bổ sung. Các khoa Công nghệ thông tin, Ngoại ngữ, Công nghệ và Kỹ thuật môi trường là những khoa đầu tiên được thành lập cùng với sự ra đời của nhà trường và chỉ sau vài năm thành lập nhà trường đã có những phòng máy vi tính với cấu hình cao phù hợp cho đào tạo kỹ sư Công nghệ thông tin, có phòng học tiếng hiện đại với 32 cabin cho sinh viên học ngoại ngữ, có phòng thí nghiệm Vật lý đại cương, phòng thí nghiệm hóa phân tích, phòng thí nghiệm phân tích môi trường. Nhưng do những hoàn cảnh khác nhau khi di chuyển địa điểm các phòng thực hành đó đã không còn nữa. Hiện nay chúng ta có phòng máy vi tính nhưng chỉ có thể phục vụ giảng dạy tin học văn phòng cho các khoa không chuyên về CNTT. Trong thời gian này nhà trường còn được mở thêm những ngành mới trong lĩnh vực Công nghệ và kỹ thuật như : Kỹ thuật Điện tử và truyền thông, Công nghệ và Kỹ thuật Ô tô. Đây là những ngành đào tạo kỹ sư cần thực hành nhiều. Tuy nhiên phần lớn là học chay ngoài một số môn có thể thuê PTN của cơ sở đào tạo khác nhưng cũng rất hạn chế. Đành rằng đầu tư cơ sở vật chất thực hành cho các ngành kỹ thuật khá tốn kém nhưng chúng ta cần từng bước đầu tư những phòng thực hành trong điều kiện có thể. Nếu không chúng ta chỉ cho ra trường những kỹ sư lý thuyết.

Vấn đề thứ ba là : Hợp tác quốc tế.

Nhìn thấy vai trò quan trọng của hợp tác quốc tế trong nâng cao chất lượng đào tạo nên lãnh đạo nhà trường qua các thời kỳ đều hết sức quan tâm đến vấn đề này.

Ngay từ những ngày đầu thành lập nhà trường đã đặt yêu cầu cao đối với sinh viên toàn trường về trình độ tin học và ngoại ngữ chủ yếu là tiếng Anh. Đó chính là tiền đề chuẩn bị đào tạo các “ công dân quốc tế “. Nhà trường đã có quan hệ hợp tác với các trường đại học của Anh, Úc, Pháp, Mỹ, Nhật, Hàn quốc Trung Quốc..Nhà trường đã đón tiếp nhiều đoàn cán bộ của các trường đại học của các nước nêu trên đến làm việc với trường trao đổi về chương trình đào tạo, ghi nhớ về trao đổi sinh viên. Nhà trường đã thành lập Trung tâm ngoại ngữ Kensington ở đó có các giáo viên Việt nam và Mỹ cùng giảng dạy. Trong những năm gần đây nhà trường đẩy mạnh việc trao đổi sinh viên tham quan, học tập và làm việc tại Trung Quốc, Hàn Quốc ,Nhật bản. Khoa CNTT đã từng bố trí lại tiến trình đào tạo để thuận tiện cho sinh viên đi trao đổi sau khi học hết năm thứ ba.

Có thể nói vấn đề thứ ba này trường ta liên tục có nhiều cố gắng và nó cũng đã góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và quảng bá thương hiệu của trường.



DONG DO
UNIVERSITY
Be International

Viện Nghiên cứu, Quản lý Khoa học và Công nghệ

Trường Đại học Đông Đô

Địa chỉ: Số 60B Nguyễn Huy Tưởng, Thanh Xuân, Hà Nội

Liên hệ: 024 3771 9960

Email: tapchi@hdiu.edu.vn

